VĂN HỌC

tạp chí sáng tác
nhận định văn nghệ

SỐ ĐẶC BIỆT : TUỆ SỸ & LÊ MẠNH THÁT
SỐ 35, THÁNG 12 NĂM 1988

VĂN HỌC

TRONG SỐ NÀY :

* **Lê Hậu:** *Trước án tử hình, bóng dáng Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát, trang 1* * **Tuệ Sỹ:** *Thơ Tuệ Sỹ, trang 8* * **Phạm Công Thiện :** *Một buổi sáng đọc thơ Tuệ Sỹ, trang 12* * **THích Mãn Giác :** *Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát và con đường của Phật giáo Việt Nam, trang 16* * **Viên Linh :** *Trí, Tuệ, thơ trang 18* * **Lê Mạnh Thát :** *Nghiên cứu tình trạng Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn chống xâm lăng, trang 19* * **Tuệ Sỹ:** *Lô sơn Chân diện mục, trang 34* * **Lê Mạnh Thát:** *Trao đổi ý kiến về tác giả bài "Xuân nhật tức sự", trang 55* * **Trân Sa :** *Bài ca năm 1986 : Không tuyệt vọng...trang 59* * **Văn Bút Nam Cali :** *Đọc thơ Tuệ Sỹ tại TTVB Hoa Kỳ, trang 63* * **Nguyễn Hưng Quốc :** *Nghĩ về thơ (tiếp theo kỳ trước) trang 72* * **Phạm Duy :** *Trích Hồi ký, trang 83* * **Trần thị Kim Lan :** *Đi trong giấc mơ, truyện ngắn trang 92* * **Trần văn Tích :** *Nội dung Y Tông Tâm Lĩnh (tiếp kỳ trước) trang 104* * **Quỳnh Giao :** *Đọc truyện Thế Giang, trang 112* * **Thụy Khuê :** *Đọc "Muôn kiếp cô liêu" của Mai Kim Ngọc, trang 117.* * **Viên Linh :** *Trình bày bìa Văn Học số 35.*

BAN CHỦ BIÊN VĂN HỌC

Hồ Trường An, Phạm Quốc Bảo, Quyên Di, Võ Đình
Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Đức Lập
Định Nguyên, Vô Ngã, Nguyễn Tất Nhiên, Hoàng Khởi Phong
Bùi Vĩnh Phúc, Vũ Huy Quang, Đặng Phùng Quân
Nguyễn văn Sâm, Nhật Tiến, Tưởng Năng Tiến
Nguyễn Bá Trạc, Kiệt Tấn, Võ Thắng Tiết

Phụ trách bài vở và điều hành chung : Nguyễn Mộng Giác
Phụ trách quản lý trị sự : Võ Thắng Tiết
Đại diện Văn Học ở Âu châu : Mr Lê Tất Luyện
*15 Place Souham, 75013 Paris, France. Phone : **45831912***
Đại diện Văn Học ở Úc châu : Nguyễn Khắc Phú
5/25 George Street, Yagoona, N.S.W. 2199 Australia.
Phone : (02) 7711770

Thư tử tiền bạc xin gửi về : **Văn Học**
10104 Westminster Ave, Garden Grove, CA 92643 USA
Phone : **(714) 832.8445**

Lê Hậu

Trước án tử hình, bóng dáng Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát

Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát bị kết án tử hình! Chỉ mấy chữ ngắn ngủi đó cũng đủ sức chấn động xô đẩy tôi đối mặt với một cái gì bi tráng một cách kỳ dị của một cái gì đang còn sống một cách uy linh trên mảnh đất như chết của quê hương ngày nay.

Trước hết, đó là bởi cái đối nghịch khác thường của hình ảnh: Một Tuệ Sỹ gầy còm chỉ cân nặng 39 kí lô trước 1975. Một Lê Mạnh Thát hom hem, không từng vượt quá 45 kí ngay cả khi ở Mỹ mới về. Và sau 1975, sức nặng của hai tấm thân ấy còn bị co rút lại hơn nữa. Có gì đáng nói chăng ở hai tấm thân ấy là đôi mắt sâu hoắm của Tuệ Sỹ và vầng trán rộng mênh mông của Lê Mạnh Thát. Giữa cuộc sống tang thương mọi bề ở Việt Nam ngày nay, hình bóng nhỏ bé của hai con người đó như chìm ẩn vào trong tất cả và như cưu mang cùng tất cả nỗi khổ hạnh hữu hình có tính cách truyền thống của lịch sử Việt. Cái sức nặng vật chất của hai hình bóng đó rõ thật là vô nghĩa. Nhưng khi cái sức nặng vô nghĩa đó bị đặt đối diện với một cái được xem như kinh khủng nhất của một đời người, cái án tử hình, và với tất cả những gì xung quanh và ở đằng sau án tử hình đó, súng đạn, nhà tù, công an, thẩm vấn, tra khảo, bóng tối, đêm và những tiếng động rùng rợn, ngày và bốn bức tường sắt kín bưng, phiên tòa với cả một hệ thống người lạnh lùng, sắt máu và với hai tiếng tử hình đã có sẵn trước khi bắt đầu thì tất cả sự vô nghĩa của hai tấm thân gầy yếu ấy tự

khắc trở thành ý nghĩa với tất cả những gì gọi được là khẩn thiết nhất, trầm trọng nhất của con người trước lịch sử của nó. Cái đối nghịch khác thường của hình ảnh ở đây, kỳ cùng là sự đối diện lẫm liệt của con người với hư vô của lịch sử chứ không chi khác. Nhưng chính ở sự đối diện ấy, con người không nói cái gì khác hơn là khát vọng thống thiết của chính mình trong thi thiết với khát vọng của tất cả những ai đang bị nghiền nát dưới bánh xe của lịch sử. Và nói là nói với tất cả sức lực bình sinh.

Sau nữa, đó là bởi cái cốt cách trí thức và tài hoa của Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát. Cả hai đều sống một cách cực kỳ giản dị và tự nhiên đến gần như cẩu thả, không bao giờ màng đến chuyện tiền bạc, ăn mặc, đến dư luận thị phi; không bao giờ biết viện dẫn đến những thứ như Đức lý, Lương tâm, Nguyên tắc... để làm ra cái vẻ trang trọng, nghiêm nghị khác người, để "tổ chức đời sống" của mình một cách hợp lý theo bất cứ nghĩa nào. Những Đức lý, Lương tâm, Nguyên tắc của cái tự nhiên như một thứ trật tự của mâu thuẫn, hỗn độn trong thực tại tục đế sai biệt này. Cả hai đều là những kẻ mê sách vở, chữ nghĩa. Thế giới của danh ngôn, chứa đựng những tư tưởng, ý tưởng, ý niệm rất nhiều khi làm cho cả hai đắm mình vào để bất chợt, một tiếng động nhỏ nào đó vang lên là như cả cái thế giới chất đầy những tư tưởng, ý tưởng, ý niệm kia bị vỡ toang.

Tuệ Sỹ là một khuôn mặt trí thức khác thường. Ông không có một văn bằng chính thức nào, không tốt nghiệp từ một trường học nào hết, dù ông có theo học vài chứng chỉ về Phật học ở Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn khi Viện này mới được thành lập vào năm 1964. Tuy nhiên, ngay ở cái tuổi chưa đầy 20, trí óc ông đã thông tuệ khác người. Bắt đầu với những suy nghiệm và kinh nghiệm về nỗi thống khổ của hiện sinh, ông bước vào thế giới của Phật học và triết học. Từ đó mà trí tuệ của ông nảy nở, không phải như một thứ hư tưởng, nặng mùi thuyết lý dù ông là kẻ mê sách vở, chữ nghĩa mà như những kinh nghiệm sống động trực tiếp của kẻ luôn nhìn thẳng vào những điêu linh của thời đại và những thống khổ vô vàn của hiện sinh trong khi đối diện với những vấn đề đặt ra trong Phật học và triết học. Phật học, ông mang lòng tha thiết đi vào là lẽ dĩ nhiên, không chỉ vì ông là một Tăng sĩ mà có lẽ, còn vì Phật học là tư tưởng được xác lập trên nền tảng đau khổ và hư vô của đời sống; và do thế, nó thiết cận với tâm hồn của ông hơn bất cứ nguồn triết lý nào khác. Cũng thế, với các tư trào triết học đương thời chi phối tâm hồn của tuổi trẻ Việt Nam, ông như bắt gặp mối đồng điệu với triết học hiện sinh. Nhưng trong khi triết học hiện sinh ở thời tuổi trẻ của ông đang vùng vẫy với tên tuổi của những Jean Paul Sartre, Karl Jasperc hay Gabriel Marcel... thì ông đi thẳng tới Kierkegard và xa hơn, tới Nietzche và Heidegger từ cái tuổi hãy còn rất sớm. Sẵn căn bản hết sức vững chãi khó có ai hơn

về chữ Hán, ông càng ngày càng đi xa hơn vào Phật học qua các văn bản Trung Hoa và không lâu sau đó, qua các nghiên cứu, dịch bản của các tác giả Nhật Bản và Tây phương, ông sớm có được sự hiểu biết cực kỳ uyên bác về các hệ thống tư tưởng phức tạp và mênh mông của Phật giáo, Tiểu thừa cũng như Đại thừa. "Vấn đề Tâm thể trong Tâm lý học Phật giáo" là bài diễn thuyết đầu tiên của ông ở Đại Học Vạn Hạnh đề cập đến một trong những vấn đề gai góc và trung tâm nhất của Phật học cho thấy sự hiểu biết vô cùng sâu xa của ông về triết học của các hệ phái Phật giáo.

Nhưng sở trường của ông là luận lý. Có lẽ Theodore Stcherbatsky, tác giả Buddhist Logic và T.R.V. Murti, tác giả The Central Philosophy of Buddhism là hai trong những khuôn mặt của giới Phật học Tây phương được ông nể vì. Nhưng trên hết, Nagarjuna, triết gia vĩ đại đầu tiên và là bậc long tượng của Phật giáo Đại thừa, người đã xác lập nền biện chứng phủ định triệt để, vị Luận sư tác giả của Trung Quán Luận, Đại Trí độ Luận... mới là người ông ngưỡng vọng sâu xa đến nỗi, tự nhận mình như một đồ đệ trung thành, có khi như một hậu thân ngày nay của Nagarjuna hai ngàn năm trước. Tác phẩm đầu tiên của ông trình bày những kiến giải về Triết học Tánh không của Nagarjuna cho thấy tấm lòng hoài vọng thiết tha đến thế nào của ông đối với hình bóng vĩ đại của Nagarjuna. Tác phẩm quan trọng nhất của ông có lẽ là Duyên Khởi Luận, tiếc thay chưa xuất bản, nhưng nhan đề của nó cho thấy, vẫn là hình bóng của Nagarjuna ngự trị vì Duyên Khởi Luận chính là nền tảng uyên nguyên của Tánh Không Luận. Sở trường là đó nhưng trí tuệ và ngòi bút của ông cũng đi vào hầu hết mọi thể tài khác của Phật học và đôi khi bước sang cả triết học Tây phương: viết khảo luận về Mật tông, soạn sách Đại cương về Thiền Quán, dịch "các Tông phái của đạo Phật (The Essentials of Buddhist Philosophy) của Takakusu, dịch Thiền Luận quyển Trung và Hạ (Essays in Zen Buddhism) của D.T. Suzuki, dịch Phật Giáo Việt Nam (Le Bouddhisme en Annam des Origines au XIIIè Siècle) của Trần văn Giáp, viết về Merleau Ponty, diễn thuyết về Michel Foucault...

Tuệ Sỹ lại còn ẩn mật cái cốt cách tài hoa của một nghệ sĩ, sẵn sàng đam mê vào chốn đoạn trường khổ lụy để cho tiếng thơ mở ra một trời mộng cao sang, sẵn sàng *"xô dạt bóng thiên thần"* để làm kẻ *"rong chơi từ hỗn độn"*. Tài thơ của ông có mang cái khí vị thanh cao của kẻ *"rong chơi"* thật đấy nhưng không hẳn là thoát tục -- tôi muốn nói, cái u uẩn mênh mang của cõi lòng ông trong cuộc nhân sinh vẫn như luôn muốn tìm một nẻo giao tình với tấm lòng của đất trời đâu đó, ngay cả khi ông nhẹ nhàng vạch một đường thơ mà chơi làm như kẻ dửng dưng với mọi sự, *"không phiền trược cầu mong chi giải thoát, cứ thong dong như nước chảy qua cầu"*.

Thơ ông đã đăng, không nhiều, như chỉ sáu, bảy bài. Nhưng thơ ông đã làm, rất nhiều -- nhất là sau này -- đến cả hai tập mang tên Ngục Trung Mỵ Ngữ. Với khổ lụy của hình hài, trước gian nan của nẻo bước, lời thơ ông ở đây như giọt nắng vàng trên sa mạc, phản chiếu khuôn mặt tài hoa của ông giữa đêm đen của sứ mệnh Việt Nam hôm nay. Nhưng trong tất cả và trong chốn cùng của ngôn ngữ thơ ông, tôi đều thấy như có mãi cái giọng tình u uẩn khơi vơi.

Cũng cái giọng tình u uẩn khơi vơi đó, ông viết về thơ Tô Đông Pha. Đó là một tác phẩm kỳ tuyệt của một tài hoa nước Việt viết trong niềm giao cảm với và về một tài hoa Trung Hoa mà chỗ *"đọa đày"* hay *"viễn mộng"*, chỗ *sở học* hay *sở ngộ* như có điều đồng thanh khí -- nhất là trước cái mà họ Tô và cả ông đều như muốn cùng rung đùi mà lên giọng lửng lơ, *Lô Sơn chân diện mục!*

Ngoài Tô Đông Pha, có lẽ Lý Hạ là tài thơ Trung Hoa thứ hai ông thích và thích có lẽ ở chỗ quỉ kinh kỳ khốc. Ông từng có lần bảo rằng, ông tính viết về thơ Lý Hạ như đã viết về thơ Tô Đông Pha. Tiếc thay, tôi chưa thấy nó ra đời. Ông cũng làm thơ chữ Hán. Thơ chữ Hán của ông, tôi không được đọc. Chỉ biết rằng, Bùi Giáng đã hết lời thán phục.

Cốt cách tài hoa của ông còn đẩy ông đi vào thế giới của âm thanh. Mê nhạc cổ điển Tây phương, sẵn sàng dâng cả con người với trọn vẹn trái tim cho phiếm dương cầm; và ở những khi đó, ông như chẳng còn biết gì đến thế sự đảo điên, bất chấp mọi đọa đày của thể xác. Đã có lần, ông và Lê Mạnh Thát bị công an Cộng Sản bắt và bị tạm giữ trong một ngôi nhà ở Nha Trang, thấy chiếc dương cầm, ông thản nhiên ngồi dạo một khúc chơi, chẳng màng đến công an, đến cảnh tù tội trước mắt.

Lê Mạnh Thát lại là một con người khác. Từ thuở còn ngồi ghế Trung học, ông đã nổi tiếng thông minh, kiến thức bác lãm, nhất là về tư tưởng triết học và về các lý thuyết chính trị, cách mạng, đến nỗi các thầy, cô dạy ông phải nể sợ, nể sợ nhất là ở cái tính ngay thẳng, chỉ biết tôn trọng duy nhất một điều là "chân lý khoa học khách quan", sẵn sàng "đốp chát", "sửa sai" thầy cô bất cứ lúc nào trên căn bản kiến thức vững vàng và bác lãm mà ông có được qua số lượng các sách Anh, Pháp, Hán dồi dào ông đọc. Thuở đó, tôi thấy ông như con người chỉ có óc mà không tim, chẳng bao giờ thấy ông rung động hay vướng lấy một chút sầu muộn nào. Sớm có ý thức về lịch sử và với một thiên tư khác thường về khoa học, luận lý, về sinh ngữ, cổ ngữ, ông đọc khắp tất cả các sách triết học, nhất là loại triết học hành động Marxism, nghiên cứu rất nhiều lãnh vực, từ các lý thuyết chính trị đến các phong trào cách mạng trên thế giới. Hẳn nhiên, Phật học là lãnh vực ông học hỏi và nghiên cứu trước hết. Hiểu biết của ông về Phật học hết sức vững vàng và sâu rộng, nhất là về lịch sử phát triển tư

tưởng của nó. Có điều, tất cả nền Phật học đó, trước mắt ông đều phải được đặt trên nền tảng nền Phật học đó, trước mắt ông đều phải được đặt trên nền tảng nghiên cứu của khoa học lịch sử khách quan; ở đó, chỉ những gì xác thực với ông mới có giá trị, còn những gì gọi là huyền thoại, không chứng minh được mà chỉ kêu gọi sự khả tín, ông đều gạt bỏ không đắn đo. Ở ông, cái gọi là niềm tin tôn giáo không có ý nghĩa gì nếu nó không được trang bị bằng những dữ kiện khách quan, những yếu tố xác thực.

Quan điểm đó thúc đẩy ông đi xa trên con đường nghiên cứu, phát hiện và chứng minh được nhiều sai lầm, bổ chính được nhiều điểm thiếu sót trong các sách sử Phật giáo xưa nay. Nó cũng đẩy ông tới khuynh hướng phân tích hệ thống hóa tư tưởng Phật giáo, dùng những công thức, ký hiệu của luận lý toán học để minh chứng cho những diễn dịch của tư tưởng. Bài nghiên cứu đầu tiên của ông tôi đọc, Đưa Vào Luận Lý Học Trung Quán, đăng trên tạp chí Tư Tưởng bộ cũ của Vạn Hạnh là một nỗ lực mới mẻ nhằm giới thiệu đường hướng nghiên cứu này và gần như hoàn toàn xa lạ với các nhà Phật học ở Việt Nam bấy giờ. Luận án tiến sĩ của ông, The Philosophy of Vasubandhu (The University of Wisconsin 1974) là một nỗ lực công phu khác, sử dụng phương pháp luận lý mới này để nhằm xác định được rằng, đối tượng của ý thức --như là vấn đề trung tâm của triết học Vasubandhu -- là danh ngôn (names) chứ không là gì khác.

Cống hiến lớn nhất và quí nhất của ông vẫn là ở phương diện lịch sử. Quan điểm nghiên cứu của ông ở phương diện này có khuynh hướng xã hội, cắt nghĩa những biến chuyển của ý thức và tâm tình con người trên căn bản của những tương quan tác động của xã hội, dù ông không hẳn thoát ly với lập trường Duyên Sinh cố hữu của Phật giáo. Dù sao, sử học luôn yêu cầu những sự thực khách quan. Đáp án cho một vấn đề của lịch sử luôn luôn là trong liên hệ với bối cảnh xã hội và thời đại của nó. Sử học như một khoa học vốn hệ tại ở chỗ đó. Ông lại là người mang "tính khoa học" rất cao, khinh miệt mọi thứ trí thức nửa vời, gian dối, rất ghét những phán đoán mơ hồ, bất xác, vô bằng. Ngôn ngữ của ông lại rất thẳng, rất không có chút tình cảm, tế nhị nào hết. Nghiên cứu về tình trạng Phật giáo Việt Nam thời Hậu Trần, dù là tu sĩ, ông vẫn trình bày không chút e dè, phê phán không chút "nương tay" tất cả những sa đọa, tồi tệ của Phật giáo thời đó. Cũng thế, lần đầu đọc bộ sách về Văn học Việt Nam của Thanh Lãng, phát hiện ra nhiều điểm sai lầm, ông viết ngay một bài "Ba cái ngu của Thanh Lãng" (bài này không phổ biến vì thấy phê bình quá nặng tay nên có người can thiệp). Thế đó, với ông, tất cả là cho chân lý khoa học. Sử học là như thế. Con người ông là như thế. Con người đó quả thật thích hợp cho sử học. Nó thiết thân với giấc mộng từ thời còn trẻ mà ông đem hết tài hoa và thông minh của mình để thực hiện sau này.

Giấc mộng đó, nói theo ngôn ngữ của ông, là đập vỡ hết mọi *"lối ẩn nói ngang ngược, tầm phào bá láp"* của những tay viết sử Việt xưa nay, hoặc trên quan điểm của *"bọn phong kiến, thực dân xâm lược"* hoặc trên sự bằng lòng dễ dãi, *"ngu xuẩn"* đến như tôn sùng những luận chứng bất xác từ trong những sách Tàu, sách Tây để mong tái tạo lại chân lý của sử Việt đã bị chôn vùi bởi thời gian và thiên kiến. Chính giấc mộng đó đã thúc đẩy ông, ngay từ khi đang học về Y khoa và Triết học Ấn Độ ở Mỹ, ra công sao chụp tất cả những tài liệu về Sử Việt ở xứ người; để đến 1974, sau khi tốt nghiệp trở về nước, ông chẳng hề đếm xỉa gì đến mấy mảnh bằng có được mà lao đầu vào ngay việc thực hiện giấc mộng của mình. Ông đã lặn lội đi khắp nơi ở miền Nam và Trung, đến tận những vùng xa xôi hẻo lánh, bất chấp mọi tình trạng an ninh bất ổn để làm những nghiên cứu tại chỗ hoặc để thu thập các tài liệu Hán Nôm cổ được, từ một tờ giấy bồi rời đến những tập sách đóng kín trong các rương, hòm hay trên các bệ thờ dễ chừng cả trăm năm không ai đụng tới.

Bằng mọi cách xin, sao, chụp, mượn..., ông thu thập tất cả và chở về Sài Gòn, chất đầy một căn phòng lớn tại Đại Học Vạn Hạnh. Chính từ kho tài liệu đó, ông miệt mài ngày đêm làm việc. Chỉ trong mấy năm, sự miệt mài của ông đã mang lại những cống hiến vô cùng lớn lao cho Phật giáo và dân tộc về lịch sử và văn học, những cống hiến mà bao nhiêu sử gia, học giả, ngay cả Viện Sử Học Hà Nội trong cả mấy chục năm nay đã không làm được. Sự phát hiện những sử liệu chưa từng được phát hiện của ông đã làm sụp đổ bao nhiêu định kiến và kết luận được xem là có thế giá từ lâu. Sáu bức thư trao đổi giữa Đạo Cao, Pháp Minh với Nho gia Lý Miễu vào thế kỷ thứ V do ông tìm thấy trong Hoằng Minh Tập là một tài liệu vô cùng quí giá trên cả ba mặt sử học, văn học và xã hội học. Nó làm đảo ngược niềm tin và sự hiểu biết cố định về lịch sử văn học thành văn của ta cũng như về trình độ ý thức, văn hóa của xã hội Việt Nam vào thế kỷ thứ V. Chân Nguyên Toàn Tập (2 cuốn) trình bày một khuôn mặt lớn của văn học và tư tưởng Việt Nam đã không được ai lưu ý từ trước đến nay; trả lại tác giả cho một số những tác phẩm được kết luận là của vô danh như trường hợp tác phẩm Nôm Nam Hải Quan Âm. Bộ sơ thảo lịch sử Phật giáo Việt Nam (chỉ mới ra hai cuốn đầu) đã tái dựng lại những giai đoạn lịch sử không hề được nói đến trong những công trình nghiên cứu trước đây; phát hiện thêm nhiều tên tuổi, sự kiện chính xác cho lịch sử Phật giáo và dân tộc Việt Nam ở những thế kỷ đầu. Những nghiên cứu về tình trạng Phật giáo thời Pháp xâm lăng cống hiến những chứng cớ mới nhất, cho ta một cái nhìn khác hẳn về Phật giáo trong giai đoạn này. Đó chỉ là mới kể sơ những cống hiến của ông mà tôi được biết. Những cống hiến chưa được phổ biến, một số lớn đang nằm trong tay của Viện Sử Học Hà Nội, chắc hẳn rất nhiều. Chính Viện Sử Học này vào các năm 78, 79, đã hai lần cử chuyên viên vào Nam, trong đó có ông Đào

Duy Anh, để nghe Lê Mạnh Thát diễn thuyết về những khám phá lịch sử mới của ông; và một lần, mời ông ra Hà Nội diễn thuyết. Lần ra Hà Nội trở vào, tôi nghe kể lại, ông nói với một số anh em ở Huế và Sài Gòn rằng, "ở Bắc, chẳng thấy tên nào khá". Tôi tin là ông thành thực, ngay thẳng ở câu đánh giá đó như chính con người ông từ thuở nào đến giờ.

Trở lên tôi đã nói đôi nét về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát theo ký ức và những sự cảm giác còn lại của tôi trong hơn 20 năm quen biết. Một cách chủ quan (?) điều tôi muốn nói rút lại, *họ là hai thiên tài hiếm quý của Phật giáo và Dân tộc, một là thiên tài tư tưởng và một là thiên tài sử học. Hai thiên tài đó, chỉ ngay với những cống hiến đã có không thôi cũng đã là hai bóng dáng lớn và ảnh hưởng của những cống hiến đó chắc hẳn* sẽ còn tác động lâu dài trong sinh hoạt tư tưởng và nghiên cứu lịch sử. Từ nhìn về hai bóng dáng thiên tài đó, tôi vẫn còn ngẩn ngơ tự hỏi, dù không hề ngạc nhiên và dù câu trả lời trong tôi đã có từ lâu, sức mạnh kỳ dị nào đã đẩy hai ông nhảy bước nhảy quyết định cho Tính Mệnh của mình và Tính Mệnh của cả Phật giáo và cả Dân Tộc mà bản án tử hình do Hà Nội ban ra cho hai ông đã cho thấy tất cả tính cách khẩn thiết và trầm trọng trong bước nhảy quyết định này. Lòng ngẩn ngơ tôi nói hai ông như thế cũng là lòng ngẩn ngơ nói về bao nhiêu anh em Tăng Ni khác đã cùng với hai ông đi vào cánh cửa ngục tù của bạo quyền, những Hồ Khắc Dũng, Lê Đăng Pha, Trương Tâm Lạc... và về riêng một bóng hình cô độc, Nguyễn Quang Hiền, Học tăng của Báo Quốc Huế và Linh Sơn Đà Lạt đã bị chặt đầu hơn năm năm về trước tại chợ Hòa Bình, Đà Lạt. *"Hạnh phúc thay cho mình nếu được chết với một Trái Tim vầng vặc như Trăng Rằm."* Câu nói đó của Tuệ Sỹ, tôi nghe lại từ một người quen. Chết hay không, theo một nghĩa nào đó, thì Trái Tim của Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát, của bao nhiêu anh em Tăng Ni khác cũng đã vầng vặc như Trăng Rằm để sống-như-chưa-từng-chết một cách uy linh và đầy yêu thương trên quê hương đầy hận thù, đày đọa và trong tận đáy lòng của con dân nước Việt, hôm nay và ngày mai.

LÊ HẬU

THƠ TUỆ SỸ

Chuyện đã kể rồi hồng hoang lững thững
Vẫy tay chào nối gót chẳng buồn trông
Cõi nào đây nghe tiếng vọng lưng chừng
Ghé lại hỏi biết đâu trời sẽ sáng
Mắt mờ mịt qua mấy dòng sông cạn
Buổi triều dâng sóng cả bạc đầu xanh
Rời vĩnh biệt như mấy lần ảo mộng
Rời ra đi như nước chảy xa nguồn
Bờ bến lạ chút tự tình với bóng
Mây lạc loài ôi tóc cũ ngàn năm
Nào đâu nữa tóc em thôi gió cuốn
Người ra đi ai tâm sự với hoàng hôn

*

Làm sao tìm lại ngày qua
Tuổi xanh mờ khói trầm ca vọng về
Hình ai heo hút trên đê
Nhìn con nước lũ chiều quê nhạt màu

*

Chân non cỏ nội hoa đồng
Thành hoang đá đổ mù trông khói chiều
Tượng đồng tạc bóng cô liêu
Trời xanh tóc trắng bao nhiêu chuyện rời

Cầm lòng lại dấu chân ngày biệt xứ,
Cuộc buồn vui đâu hẹn giữa vô cùng
Bờ bến lạ biết đâu mòn cuộc lữ
Để ta về uống cạn nét thu phong

Như cánh hải âu cuối trời biển lộng,
Bồng bềnh bay theo cánh mỏng ngàn đời...
Chạnh nhớ người xưa miền nguyệt ẩn
Thôi một lần thương gởi giữa mênh mông.

Chiều lắng đọng thênh thang ghềnh đá dựng,
Những nỗi buồn nhân thế cũng phôi pha,
Mầu nhiệm nào đằng sau bao hủy diệt
Mà nụ hồng vừa nở thắm ven khe.

Khắp cả chốn đâu chẳng là Tịnh độ,
Vô sự một đời trắc trở gì đâu,
Không phiền trược mong cầu chi giải thoát,
Cứ thong dong như nước chảy qua cầu.

Từ độ biết buồn câu sinh tử,
Bỏ nhà đi một thoáng riêng mình.
Mẹ già thôi khóc cho thân phụ,
Lại khóc cho đời ta phiêu linh.

Nhớ mẹ một lần trong muôn một,
Thương em biết vậy chẳng gì hơn,
Suối trăng về tắm bên đời lạ,
Chiều thu sang hải đảo xanh rờn

Này đêm rộng như khe rừng cửa biển
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa
Miền đất đỏ trăng đã gầy vĩnh viễn
Từ vu vơ trong giấc ngủ mơ hồ
Một lần định như sao ngàn đã định
Lại một lần nông nổi vết sa cơ
Trời vẫn vậy vẫn mây chiều gió tỉnh
Vẫn một đời nghe kể chuyện không như
Để sống chết với điêu tàn vờ vĩnh
Để mắt mù nhìn lại cuối không hư
Một lần ngại trước thông già cung kỉnh
Chẳng một lần lầm lỡ không ư?
Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa

Ta làm kẻ rong chơi từ hỗn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu
Ngồi đếm mộng đi qua từng đọt lá
Rủ mi dài trên bến cỏ sương khô

Vì lêu lổng mười năm dài nói mộng
Ôm tình già quên bẵng tuổi hoàng hôn
Một buổi sáng nghe chim buồn đổi giọng
Người thấy ta xô dạt bóng thiên thần

Đất đỏ thắm nên lòng người hăm hở
Đá chưa mòn nên lòng dạ trơ vơ
Thành phố nọ bởi mưa phùn nắng quái
Nên mười năm quên hết mộng giang hồ

Hàng thạch thảo dọc thiên đường tàn úa
Tháng ngày qua thoáng hắt bóng trên đời
Con chim sớm bay tìm từng hạt lúa
Có chờ chăng một cơn gió giao mùa
Thoảng thấp thoáng trong hồn đời lãng tử
Bước đi hoang chưa đến lúc đã dừng
Và lạc lối giữa vùng không ngôn ngữ
Bởi mãi tìm trong ảo tưởng mê cung
Gió từ biển đưa về hơi muối mặn
Đã một đời mãi rong ruổi vong thân
Trời nắng hạ cỏ vàng khô triền núi
Xách nước trong ta tưới mát nụ lòng.

Tuệ Sỹ

Tôi vẫn đợi

Tôi vẫn đợi những đêm xanh khoắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóe miệng rưng rưng
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ Quê Cha
Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái Bình Dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Cọng lau gầy trĩu nặng ánh tà dương
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai như bóng chớp mây chiều

Phạm Công Thiện

Một buổi sáng đọc thơ Tuệ Sỹ

Ta làm kẻ rong chơi từ hỗn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu
Ngồi đếm mộng đi qua từng đọt lá...

Tuệ Sỹ

Hình như Tuệ Sỹ làm thơ rất nhiều; nghe nói lúc băng rừng vượt núi trong thời gian đấu tranh bí mật để liên lạc giao kết với mặt trận rừng núi cao nguyên, trên những ngọn đèo trùng điệp của quê hương, Tuệ Sỹ đã làm rất nhiều thơ; hình như có người đã giữ lại nhiều tập thơ chưa xuất bản và không chịu phổ biến. Tôi chỉ được đọc đi đọc lại hai bài thơ của Tuệ Sỹ. Hình như hai bài thơ này đã được làm trước khi cộng sản vào chiếm miền Nam (và được phổ biến nhiều lần trên các báo chí hải ngoại hiện nay). Thơ của Tuệ Sỹ không phải chỉ có thế, hiển nhiên. Tuy nhiên, chỉ nội hai bài thơ cũng đủ nói lên thế giới thơ mộng lặng lẽ của Tuệ Sỹ:

Thế giới thơ mộng lặng lẽ của Tuệ Sỹ không có nhan đề; hai bài thơ đều không có tựa. Một người đã từng quen biết Tuệ Sỹ nhiều chắc chắn phải ngạc nhiên: Tuệ Sỹ không để lộ ra bất cứ hình ảnh hay chi tiết gì có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với đời sống cá nhân thường nhật của mình. Có lẽ đặc tính thứ nhất của thơ Tuệ Sỹ là không có "cá tính". Đi ngược lại với thói quan phê bình thơ văn của phần đông (ai cũng muốn đi tìm "cá tính" của mỗi thi sĩ), tôi nghĩ rằng cái việc thể hiện cái "không có cá tính" trong thơ là điều khó khăn nhất cho một người làm thơ. Cá tính được cụ thể hóa qua những hình ảnh chi tiết

của đời sống cá nhân thường nhật; ngay đến những bài thơ khách quan lạnh lùng của thi hào Hy Lạp hiện đại Cavafy cũng mở rộng rõ ràng tiểu sử đời sống cá nhân thường trực hàng ngày của chính đương sự; ngay cả những bài thơ tuyệt tác của thi hào thế kỷ XVI-XVII của Anh John Donne, gọi là nhà thơ "siêu hình" nhất trong những nhà thơ "siêu hình", cũng như để lộ những nét sâu đậm của đời sống cá nhân thường nhật. Trái lại với Tuệ Sỹ, đời sống cá nhân thường nhật đã vắng mặt; còn cá tính đã được bôi sạch hay đã được ẩn giấu nhẹ nhàng đâu đó. Về hai bài thơ không nhan đề, tôi xin gọi bài A và bài B để tiện điểm danh; hai bài thì đều không có chấm phết; trong bài A chỉ có dấm chấm hỏi bất ngờ duy nhất:

Chẳng một lần lầm lỡ không ư?

Câu hỏi mà cũng chẳng phải câu hỏi: câu hỏi trên chỉ để nhấn mạnh một cách tương phản một cái gì dứt khoát nhất nằm ở câu thơ thứ năm:

Một lần định như sao ngàn đã định

Chúng ta hãy để ý hai chữ *"một lần"* trong câu trên và trong câu hỏi: mấy chữ *"một lần"* mang tất cả sức nặng gợi nghĩa của chữ Đức "Einmal" (một lần) trong thơ của Rainer Maria Rilke. Tuệ Sỹ đã sử dụng bốn lần mấy chữ *"một lần"* trong bài thơ A (trong câu 5, câu 6, câu 11 và câu 12) và mỗi lần dùng *"một lần"* trong câu đầu thì câu kế tiếp cũng vang lên *"một lần"* nữa...Xin đọc một lần nữa:

Một lần định như sao ngàn đã định
Lại một lần nông nỗi vết sa cơ
(câu 5 và câu 6)
Một lần ngại trước thông già cung kỉnh
Chẳng một lần lầm lỡ không ư?
(câu 11 và câu 12)

Chúng ta cũng cần để ý những chữ "định", "nông nỗi", "ngại", "lầm lỡ" đi theo sau mấy chữ "một lần". *Một lần* định, *một lần* nông nỗi, *một lần* ngại, *một lần* lầm lỡ...Như thế có nghĩa là gì? Không có gì than tiếc cả, ngược lại. "Định" chỉ có ý nghĩa là "định" mỗi khi "định" được thực hiện bi tráng giữa những nông nỗi, những ngại ngùng, những lầm lỡ vô định. Đây chẳng phải là cái ngờ vực bất hủ của Descartes (đã được an nhiên xác định *trước* từ dự tưởng về nền tảng bất di dịch tuyệt đối của chân lý như là "xác thực tính", tức là "Certitudo" trong ý nghĩa siêu hình của tuyệt điểm triết lý Descartes, nghĩa là: "Fundamentum Absolutum Inconcussum Veritatis" (theo nghĩa vừa dịch trước khi dẫn). Cũng chẳng lưỡng lự theo điệu đã được nuôi dưỡng trong tư tưởng Long Thọ thì không thể rơi vào Chủ quan tính hay Khách quan tính như thế (mà Cá tính chỉ là hậu quả tất yếu của Siêu Hình Học Tây Phương cận đại và hiện đại về Chủ Thể Tính; và Khách quan tính cũng chỉ là hậu quả đương nhiên của Chủ Thể Tính tương đối và tuyệt đối của Kant và Descartes và tuyệt đối

nhất là của Hegel). Xin trở lại bài thơ A, và xin đọc lại hai câu mở đầu:

Này đêm rộng như khe rừng cửa biển
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa

Và xin đọc hai câu cuối của bài thơ:

Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa.

Tất nhiên tôi phải ngạc nhiên và ngừng lại suy nghĩ: tôi không bao giờ thấy Tuệ Sỹ có tóc (chỉ sau ngày cộng sản nhốt tù thì tóc mới mọc lên). Thầy tu không tóc lại làm thơ với hình ảnh trữ tình lặp đi lặp lại hai lần trong bài A *("vén lại tóc xa xưa")* và một lần trong bài B *("Treo gót hài trên mái tóc vào thu").* Tóc ở đây là tóc của ai? Của một thiếu nữ? Tầm thường quá và không hẳn là thế. Dù là thầy tu đi nữa thì đôi lúc cũng mơ mộng như mọi người cho vui nhẹ không khí khổ hạnh? Tóc của đàn ông? Cũng không hẳn thế? Thôi thì cứ gọi tóc của thơ, đủ rồi. Có thể tạm chẻ sợi tóc ra làm tư và gọi là *"tóc của tục đế, thế đế"* theo tinh thần của Long Thọ" (*Chân đế* hay *đệ nhất nghĩa đế* thì phải cần đến *Tục đế* hay *Thế đế*, vì "*Niết Bàn không khác mảy may nào cả với Luân Hồi*": tuyệt đỉnh cao siêu nhất của Phật Giáo). Bỏ triết lý và tôn giáo qua một bên, và xin trở lại thế giới của Tuệ Sỹ và xin đọc lại từ đầu với 6 câu mở đầu bài:

Này đêm rộng như khe rừng cửa biển
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa
Miền đất đỏ trăng đã gầy vĩnh viễn
Từ vu vơ trong giấc ngủ mơ hồ
Một lần định như sao ngàn đã định
Lại một lần nông nỗi vết sa cơ

Cách hạ vần cuối rất rộng rãi (*..ưa,...ờ,...ơ,...iễn,...inh)*: chữ *"Này"* bắt đầu câu thơ để gọi. Thơ là gọi: gọi tên, hay đúng hơn: gọi sự có mặt, gọi sự hiện diện. Thơ thường khi cũng gọi sự vắng mặt, làm cho sự vắng mặt được có mặt. Đêm là sự vắng mặt của ban ngày:

Này đêm rộng như khe rừng cửa biển

"Đêm rộng" ở đây không có nghĩa là đêm lớn rộng, mà có nghĩa là mở rộng ra như khe mở rộng ra rừng và cửa mở rộng ra biển; đêm rộng là đêm mở rộng ra ngày mai như câu thơ 13 trước câu thơ cuối:

Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến

Và câu cuối:

Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa

Câu cuối 14 lặp lại câu thứ hai như điệp khúc quyết định:"*Hai* bàn tay" chớ không phải một bàn tay. Thiếu nữ vén tóc thường khi chỉ vén có một tay; chỉ có tráng sĩ tóc dài theo điệu *"thử địa biệt Yên Đan"* mới vén tóc bằng cả hai tay nhất quyết: *"nhất khứ bất phục hoàn"*... Mấy chữ *"xa xưa"* cũng có thể hiểu ngược lại thời gian thông thường là "xa xưa của Tương lai", vì chính mấy chữ *"ngày mai nhé"* đã được mấy

chữ *"xa xưa"* mở rộng chân trời như *"cửa biển"*, hay ẩn giấu chân trời và mở rộng thời gian như *"khe rừng"* hay *"sao ngàn"*: mỗi *"một lần"*, mỗi một bước chân của Thời gian là cô đọng lại Thời gian tinh túy "vĩnh viễn" (không phải *"vĩnh viễn"* theo điệu *"cái hiện tại đứng ở lại"* của thần học thánh Augustin: *"Nunc Stans"* mà theo nghĩa *"hiện tại thu phối vĩnh cửu"* của thuật ngữ Heidegger: *"Augenblick-Augenblitz"*: tia chớp xé rách thời gian của Héraclite và khai mở Vĩnh cửu, cái *Một* mở rộng và thu phối cái *Tất cả (Hen Panta)* theo nhịp *Hoa Nghiêm Kinh ("một lần"* bao dung *"tất cả lần")*. Quan niệm *"Nunc Stans" xuất phát từ tư tưởng Hữu Thể, còn "Vĩnh Viễn"* của Tuệ Sỹ nằm gọn trong sự vắng mặt của Không Tính. Tuy vậy, Tuệ Sỹ không bao giờ sử dụng danh từ Phật học trong thơ (khác hẳn với những thi sĩ thích làm thơ "thiền", dù Tuệ Sỹ đã từng làm việc chơi "tay trái" là dịch giỡn bộ Zen của Suzuki. Thực ra, ít có người tu chứng cùng hiểu Thiền như Tuệ Sỹ). Mấy chữ "không như" và "không hư" trong câu thơ 8 và 10 chẳng có liên hệ mảy may gì với chữ "không" trong "Không tính" của Bát Nhã và Thiền. *Sự vắng mặt nói lên sự có mặt nào đó.*

Bây giờ đọc lại trọn bài thơ A (gồm 14 câu, mỗi câu 8 chữ), chúng ta tự hỏi nhà thơ muốn nói gì? Đọc thơ mà thấy rằng tác giả muốn nói rõ cái gì thì chẳng còn là thơ nữa. Nhưng có lẽ câu thứ 5 *("một lần định như sao ngàn đã định")* và hai câu cuối *("...ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến/hai bàn tay vén lại tóc xa xưa")* cũng gợi chủ ý cho ta rất nhiều? Như trong bài B *("Treo gót hài trên mái tóc vào thu")* và câu 7 và 8 trong bài B *("...Một buổi sáng nghe chim trời đổi giọng/Người thấy ta xô dạt bóng thiên thần")* đã gợi chủ ý cho tất cả bài B. Có lẽ đặc tính thứ hai trong thơ của Tuệ Sỹ là *trừu tượng hóa* bản thân cụ thể, *trừu tượng hóa* cá tính. Tôi dùng mấy chữ *trừu tượng* ở đây trong ý nghĩa đẹp nhất và thơ mộng nhất, như nhà thơ vĩ đại Paul Valéry đã *"trựu tượng hóa"* nhân vật tản văn thường mang tên là "Monsieur Teste". Tuệ Sỹ không hề đọc Valéry mà thường đọc đi đọc lại một nhà thơ trái ngược hẳn với Valéry là Heine. Điệu thơ Đường Tống cũng đã được giấu kín lặng lẽ trong thơ Tuệ Sỹ, mặc dù Tuệ Sỹ đã từng thuộc nằm lòng cả thế giới Tống Đường. Nói rằng thơ của Tuệ Sỹ hay hoặc không hay thì lố bịch. Chỉ có thể nói rằng thơ của Tuệ Sỹ đáng được chúng ta đọc đi đọc lại nhiều lần và suy nghĩ lan man hoặc cảm nhận tùy hứng. Ít nhất có một người làm thơ đáng cho ta đọc giữa *"sống chết với điêu tàn vờ vĩnh"* để cho chúng ta còn có được *"một buổi sáng nghe chim trời đổi giọng..."* Đặc tính thứ ba và cuối cùng của thơ Tuệ Sỹ chính là tiếng thơ *đổi giọng* của một loài chim đi từ cõi xa xưa của vô biên tế kiếp trong lòng sâu thẳm của Tính Mệnh Quê Hương...

Phạm Công Thiện

California, ngày 18 tháng 11, 1988

Thích Mãn Giác

Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát và con đường của Phật Giáo Việt Nam

Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát là hai khuôn mặt trí thức lớn, là thành phần tinh ba của Phật Giáo Việt Nam ngày nay. Hai khuôn mặt đó đã cùng với thế hệ Tăng, Ni trí thức đem cả thân mạng của mình để thống thiết kêu đòi cho nhân quyền và Tự Do của cả dân tộc. Họ thực đã nói lên tiếng nói của Phật Giáo, đã bước đi trên con đường hành động truyền thống của Phật Giáo Việt Nam khi đối diện với bất kỳ chế độ tàn bạo nào xưa nay. Từ tiếng nói đó, từ con đường hành động đó, Sỹ, Thát và bao anh em Tăng, Ni, tất cả là những người con của Phật Giáo, đã gắn bó, đã như hòa tan vào muôn triệu con dân Việt Nam để sống cùng với nổi khổ đau và sống cho khát vọng của cả dân tộc.

Bằng thân mạng của chính mình. Bằng cả khí phách và lòng can đảm vô bờ của người con Phật Việt Nam hôm nay. Đọc những tin tức về phiên tòa 3 ngày 28, 29 và 30 tháng 9 năm 1988 và về những lời khí phách, kiên cường của Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát trước tòa qua lá thư của một người trong cuộc gởi đến tôi từ Trại Ty Nạn Pulau Bidong mới ngày hôm qua, tôi như ứa lệ trong nỗi bi phẫn hòa với niềm tự hào cho Phật Giáo và Dân Tộc đã có được những người con như Sỹ, như Thát dâng lên cùng với niềm tin tưởng vào con đường của Phật Giáo Việt Nam.

"Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật Giáo, là lập trường của toàn khối dân tộc." Tuệ Sỹ đã dõng dạc nói to lên như thế trước tòa trong khi xác định chỗ đứng của mình. *Chúng tôi tranh đấu*

cho toàn dân. Trước một chính thể đi ngược lại ý nguyện của quần chúng, đem lại nghèo đói, bần cùng cho dân tộc, chúng tôi không tiếc đem thân mạng hy sinh để tranh đấu... Chúng tôi tranh đấu cho Nhân Quyền, cho tự do bình đẳng, cho cơm no áo ấm của đồng loại... Chúng tôi không cần xin lượng khoan hồng của ai. Tất cả việc chúng tôi làm để lịch sử phán xét; không có một chế độ nào có quyền phán xét chúng tôi..." Lê Mạnh Thát đã khẳng định như thế trong khi bác bỏ những luận điệu kết tội của tòa.

Nói được những lời như thế trước mặt những con người cộng sản đang nắm quyền lực trong tay để lên án tử hình mình đâu phải ai cũng làm được, đâu phải chỉ cần tiết tháo không thôi là đủ. Phải can trường lắm, phải khí phách lắm, phải với tất cả niềm tin vô bờ vào con đường quanh minh của chính m ình và của dân tộc, phải mang Hạnh Nguyện to lớn vì dân vì nước đến không còn mảy may nghĩ đến thân mạng của mình mới có thể nói được những lời như thế. Và đó là Tuệ Sỹ, đó là Lê Mạnh Thát, đó là những Tăng Sĩ trí thức của Phật Giáo Việt Nam ngày nay.

Mười năm trước đây, Hòa Thượng Thích Thiện Minh đã nằm xuống trong lao tù vì quyết đối kháng đến cùng chế độ CS làm khổ dân, khổ nước. Mười năm sau đó, Thích Tuệ Sỹ, Thích Trí Siêu đang đứng trước bản án tử hình của chế độ CS cũng duy chỉ vì hạnh phúc và tự do của dân, của nước.

Phật Giáo là Mỹ Ngụy ư? Phật Giáo là Cộng sản ư? Bất chấp nhà tù, súng đạn và cái chết, Phật Giáo đã âm thầm đem cả thân mạng của mình ra để hy hiến cho Dân Tộc, cho khát vọng Tự Do, Hạnh Phúc của con người Việt Nam. Cái giá đó, đâu phải để nói lên, Phật Giáo không là Cộng sản ngày nay; cũng đâu phải để nói lên, Phật Giáo không là Mỹ Ngụy trước đây. Những lời "Phật Giáo là Mỹ Ngụy, Phật Giáo là Cộng sản", những lời đó thật bất xứng không chỉ trước hành động hiến thân của Phật Giáo mà còn trước ước mơ thống thiết của mấy mươi triệu con dân Việt Nam đang quằn quại ngày đêm dưới ách độc tài thống trị.

Thích Mãn Giác

Nhà xuất bản Văn Nghệ vừa phát hành;

TIẾNG KÈN

Tập truyện ngắn quan trọng của nhà văn Nhật Tiến. Sách dày 176 trang . Giá 8 MK.

Trí Tuệ

thơ Viên Linh

I

Nhà Lý Văn Lang Công Uẩn ôi !
Bao nhiêu thế kỷ đã qua rồi ?
Thăng Long rồng hiện xem bờ cõi
Cửa mở Già Lam thả phượng chơi.

II

Mỏng mảnh như mây gió thổi về
Vén tầm vô hạn xuống bờ mê
Gác chuông Trí Tuệ kinh vừa giảng
Dưới đáy trần gian quỉ kéo đi.

III

Vẫn tiếng sông sầu róc rách trôi
Bến Vàng lớp lớp mộng lôi thôi
Vung tay Sỹ hận hề tung sách
Chữ nghĩa nghìn trang Trí vá trời.

Lê Mạnh Thát

Nghiên cứu tình trạng Phật Giáo Việt Nam trong giai đoạn chống xâm lăng

(Đóng góp Bước Đầu Về Những Năm 1862-1900 và Kỷ Niệm một trăm năm ngày Thầy Trần Văn Thanh bị bọn xâm lược Pháp giết vào ngày 19-3-1873)

I.— TRỤ TRÌ NGUYỄN VĂN QUÝ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG BẤT THÀNH NĂM 1866

Tháng 6 năm 1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp dưới sự chỉ đạo của Tự Đức đã bằng lòng ký bản hiệp ước cắt nhường ba tỉnh miền Đông Nam Bộ cho Pháp, ngay cả khi quân ta chưa thua hẳn ở trận. Đến tháng 11 năm 1864, trong khi tổ quốc đang bị xâm lược và dântình đang bị khốn khổ vì mất mùa đói kém trộm cướp bệnh tật, thì Tự Đức bắt đầu khởi công xây lăng "Vạn niên là Vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân". Không những thế, ngay cả ở giữa triều đình cũng không có một sự đồng lòng nhất trí về người đứng đầu muôn dân, dẫn đến việc giết Hồng Bảo vào khoảng tháng 2 năm 1854 và Hồng Tập vào năm 1864 ba tháng lúc khởi công ở Khiêm Lăng. Đứng trước một thế nước hiểm nghèo thế này, Phật giáo đã làm gì? Nếu đọc lại những cuốn sử gần đây, không một giòng nào nói về nó. Họa hoằn mà có nói đến, thì người ta đã không ngần ngại coi nó như một lực lượng bảo thủ đứng sau lưng những chính sách phản động chính thức hay không chính thức của người nước ta. Từ ngày chúa Nguyễn Phúc Chu ra lệnh là, ai theo đạo Phật thì theo, mà một bài văn của một đồng bào Thiên Chúa Giáo anh em đã còn ghi lại như:

Canh thìn vừa thuở thiện thai
Chúa Nguyễn trị đời hiệu định cả ra:
Truyền cho thiên hạ gần xa
Ai theo đạo Phật thì ta dong tình
Bằng ai giữ đạo thiền sinh
Chẳng chừa thì bắt tội tình chớ tha (1)

Cho đến những nỗ lực sau cùng của Thiệu Trị và Tự Đức trong việc dùng Phật giáo cho công tác kết tụ mọi lực lượng của nhân dân, điển hình qua cái nghị chuẩn năm 1849 xác định mỗi một chùa công phải có một trụ trì và cái sắc lệnh năm 1853 chính thức chu cấp công điền cho các ngôi chùa Phật giáo, người ta đã không ngần ngại khẳng định, như một tác giả gần đây đã lầm về tình trạng Phật giáo vào tiền bán thế kỷ thứ 19: "Vào đầu thế kỷ thứ 19, tầng lớp tăng lữ cao cấp của Phật giáo ở Việt Nam đã tùy thuộc khá nặng nề vào triều đình nhà Nguyễn. Từ đó, họ đã nhận được độ điệp cũng như ruộng đất, kinh sách, đèn đuốc, áo quần, thuốc men và những thứ vật phù trợ khác. Cái thế giới họ sống về phương diện văn hóa cũng "hoa việt" như cái thế giới những quan liêu Huế. Thêm vào đó, bởi vì nó đã tách rời ra khỏi chính trị hơn là thế giới những quan liêu, những tăng lữ cao cấp ấy lại càng bảo thủ hơn về phương diện văn hóa"(2). Và để chứng minh điểm này, tác giả ấy chỉ dẫn được một thí dụ từ bản in năm 1817 của Tam giáo chính độ thực lục, trong đấy thay vì cái tên Việt Nam, bản văn vẫn còn dùng cái tên An Nam cho nước ta. Tất nhiên, đây không phải là chỗ cho việc bàn đến vấn đề Phật giáo có bảo thủ hay không bảo thủ vào đầu thế kỷ thứ 19. Chỉ cần nhớ là, nếu Phật giáo Việt Nam vào giai đoạn ấy đã có những người có những liên quan mật thiết với vua quan triều đình Huế về một đàng, thì về đàng khác nó cũng có những người chống lại triều đình đó, dẫn đến cái chết vào năm 1807 của thầy Hải Bích chẳng hạn ở Hà Nội (3). Nói cách khác, Phật giáo vẫn còn giữ lại một phần nào tính độc lập của nó nhằm nói lên những ước vọng của người dân và nhằm kèm lại những đà phản động cực đoan của chính người đương thời. Chính bằng sự hiện diện nhị nguyên này, Phậtgiáo đã có hai phản ứng khác nhau trong giai đoạn khủng hoảng năm 1850-1870. Về một mặt, dưới sự bảo trợ của Tự Đức, nó đã muốn đóng góp thực thụ vào việc hàn gắn và thống nhất ý chí dân tộc, một chính sách tương tự với chính sách "đàn gia" (danka) của chính quyền Đức Xuyên ở Nhật. Nhưng về mặt khác, với một chính quyền nhu nhược tham nhũng và với một thực tại dân sinh khốn đốn, nó không thể kết cấu vào một chính quyền như thế, để rồi tự tử. Chính bằng tri giác thứ hai này về thực tại lịch sử vào những năm 1850-1870 của nước ta, mà Phật giáo đã biểu lộ phản ứng của nó, điển hình trong con người Nguyễn Văn Quý, vị trụ trì chùa Pháp Vân (4)

Cho đến ngày nay hình như chỉ có ba tài liệu nói đến vị trú trì này. Cứ theo *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, quyển 35 tờ 9-15 về cái mà nó gọi là vụ làm phản năm 1866 của "Đoàn Trưng và bè lũ" thì hành trạng của trú trì Nguyễn Văn Quý như sau. Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tư Trực, Trương Trọng Hòa và Phạm Lương cùng Đoàn Hữu Trưng đã lập nên Đông Sơn thi tửu hội nhằm khuôn phò ĐinhĐạo lên ngôi vua với sự đồng lõa của Tôn Thất Cúc. Bằng một sự thỏa thuận ngầm, vị trú trì chùa Long Quang là Nguyễn Văn Quý đã đặt ngôi chùa riêng của thầy là chùa Pháp Vân cho việc chế tạo vũ khí và làm nơi hội họp của những kẻ mưu phản. Đoàn Hữu Ái cạo đầu làm thầy tu. Giữa những người tham dự vào vụ mệnh danh "phản loạn" này, ngoài những kẻ như Bùi Văn Liệu, Lê Chí Trực, Nguyễn Văn Võ v.v...ta được bảo là có hai vị thầy tu khác, đấy là thầy Nguyễn Văn Viện và thầy Nguyễn Văn Lý.

Lợi dụng một hội chay dài ba ngày ở chùa Pháp Vân, ngày 16-8-1868 Trưng cho tụ tập những đồng chí của mình khoảng một trăm người ở chùa và ra lệnh cho Bùi Văn Liệu chuẩn bị việc sử dụng anh em lao động và lính tráng tại Khiêm Lăng. Đêm hôm đó, Cúc vào nhập trực ở đại nội. Khoảng nửa đêm, Trưng tới Khiêm Lăng bắt thống chế đồng biện Nguyễn Văn Xa, tên đầu sỏ coi việc thứ hai ở Khiêm Lăng, và ra lệnh cho công nhân và lính tráng cùng mình về kinh thành tấn phong Đinh Đạo.Với số lượng khoảng một ngàn người, Trưng chia thành ba đạo quân. Tiền đạo do Trực và Võ thống xuất. Trung đạo do Trưng, Ái và Lương. Hậu đạo do Hòa và thầy Quý. Khoảng 5 giờ sáng cửa thành mở, tiền và Trung đạo tiến vào thành. Cúc làm nội ứng dẫn vào đại nội. Nhưng đến cửa Tả xương, Hồ Oai dù đã bị chém, đã ra lệnh đóng mọi cửa của Tử Cấm Thành. Sự vỡ lỡ, thầy Quý, theo những kẻ viết bản văn "đã lén về chùa Pháp Vân", và bị bắt tức khắc cùng với những người trong thành như Trưng, Trực, Ái v.v...Bản văn ấy kết luận: "Bọn phạm tội Trưng, Trực và Quý cùng với ba đồng phạm của chúng bị kết án lăng trì, bêu đầu." Tám người khác cũng bị án tử hình, và chết chém.

Với những mô tả trên, ta có thể biết vài chi tiết sau. Thứ nhất, Nguyễn Văn Quý là vị trú trì chùa Long Quang, một điểm đáng chú ý, bởi vì như nghị chuẩn năm 1849 xác nhận chùa này là một chùa công và năm 1853 nó là một trong những ngôi chùa được cấp công điền. Thứ hai, ngoài vị trú trì ra ta có sự tham dự của hai vị sư khác, đấy là Nguyễn Văn Viện và Nguyễn Văn Lý. Thứ ba, về vấn đề tại sao chùa Pháp Vân là một ngôi chùa tư của trụ trì Nguyễn Văn Quý, ta có lẽ nên trả lời bằng cách vạch ra rằng, nó không phải là một ngôi chùa do triều đình cấp dưỡng, bởi vì ta biết ngôi chùa ấy hiện diện ít nhất là từ cuối thế kỷ thứ 18 do Hòa Thượng Giác Linh làm trú trì. Thứ tư, tuy ở đầu câu chuyện, trú trì Nguyễn Văn Quý không gì hơn là một đồng lõa

cấp nhẹ, bởi vì thầy đã cho sử dụng ngôi chùa của thầy. Nhưng đến cuối,-thì không những thầy đã là một vị lãnh đạo hậu quân, mà còn được kể tên cùng với Trung và Trực và ba người không tên khác trong bản án tử hình hạng nặng. Tại sao lại có những mâu thuẫn này? Giải đáp nó, ta có một bản văn khác, bản văn *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* của Gia Sơn Kiều Mâu Oánh, một tác phẩm viết vào năm 1901.

Theo Kiều Mâu Oánh thì Trưng cùng với anh em và bạn là Trực, Ái, Hòa và Thi đã chiêu mộ nghĩa dõng ở Vạn niên cơ, tiến nhập kinh thành để tấn phong Đinh Đạo. Để thực hiện mưu đồ này, Trưng xin tổ chức một lễ "thiết trai giải oan", và nó được làm ở ngôi chùa thường gọi là chùa Khoai. Các sư tham dự khoảng 100 vị dưới sự điều khiển của trú trì Quý. Quý được Trưng và đồng đảng tôn làm quân sư. Đến canh ba, họ vây Khiêm Lăng, bắt tên đồng sự Nguyễn Văn Xa, rồi tụ tập hết lại những đội lính canh và thợ thuyền, ra lệnh cho họ, ai muốn về thì về, còn ai muốn ở lại đi về kinh thành tấn phong Đinh Đạo thì ở lại. Khoảng một ngàn thợ thuyền và lính canh vui vẻ ở lại theo. Dưới ngọn cờ Ngũ Đại Hoàng Tôn, họ tiến về kinh thành. Việc hỏng, Trưng, Trực, thầy Quý v.v...bị bắt. Khi chất vấn, những người này theo Kiều Mâu Oánh đã cho biết mức độ thâm nhập của họ và sự hưởng ứng của những người có chức tước ở triều. Vua ra lệnh cho truy nã những người hưởng ứng đồng lõa ấy. Nhưng kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương và tổng đốc Võ Trọng Bình, cả hai vừa mới dẹp xong tên nội ứng Tạ Văn Phụng từ Bắc vào, can vua hãy đình chỉ, vì nếu tiếp tục truy nã, thì sẽ tạo ra một sự xáo động rất lớn giữa nhân dân. Tự Đức bằng lòng...

Qua Kiều Mâu Oánh, chúng ta biết thêm hai chi tiết mới. Thứ nhất, về vai trò của trú trì Nguyễn Văn Quý, thầy đã được tôn làm quân sư cho cuộc cách mạng. Với tư cách này, chúng ta bây giờ có thể thấy, tại sao thầy là một trong ba người lãnh tụ đã được gọi đích danh cho việc chịu chết lăng trì và bêu đầu, và tại sao thầy là một lãnh tụ của đoàn hậu quân cùng với Trương Trọng Hòa, theo những mô tả của *Đại Nam thực lục chính biên*. Thứ hai, về tính cách phổ cập và quảng đại của cuộc cách mạng năm 1866, nó đã có một sự hưởng ứng khá rộng rãi, rộng rãi đến nỗi những người như Nguyễn Tri Phương và Võ Trọng Bình đã phải can thiệp, nhằm chấm dứt cuộc truy nã đang làm xao động nhân tâm. Chi tiết này phải kể là quan trọng, không những vì nó đã để lộ ra sự lôi cuốn cuộc cách mạng, mà còn vì nó đã cho thấy sự mong ước cách mạng của nhân dân ta vào giai đoạn đó. Trong liên hệ này, cũng cần thêm là, theo Kiều Mâu Oánh thì tên phủ doãn Thừa Thiên lúc bấy giờ là Nguyễn Văn Tường đã cho người đi dọ thám cuộc chay tại chùa Khoai, nhưng đã không lặt lượm được một hơi hám gì. Nói cách khác, về một mặt, dù có sự hưởng ứng rộng lớn, sự bí mật của cách mạng đã được bảo toàn, cho đến khi nói xảy ra ngay

trong Đại nội; về mặt khác, việc bảo toàn sự bí mật, ngay cả dưới con mắt do thám của chính quyền Tự Đức, chứng tỏ một phần nào sự khéo tổ chức của những người cầm đầu cuộc cách mạng và sự trung thành của những người hưởng ứng. Với sự hưởng ứng rộng rãi này, câu hỏi tự nhiên là, cuộc cách mạng năm 1866 của Đoàn Trưng và đồng chí dưới sự chỉ đạo của quân sư trú trì Nguyễn Văn Quý là một cách mạng gì và nhằm tới những mục tiêu nào?

Trả lời câu hỏi này, chúng ta may mắn hiện còn sở hữu được mọi tài liệu do chính một lãnh tụ của cuộc cách mạng ấy viết. Nói là may mắn, bởi vì nếu không có nó, chúng ta những người sinh sau đẻ muộn chắc không thể làm gì hơn là dựa vào những mô tả của chính những kẻ mà cuộc cách mạng muốn lật đổ, nghĩa là, của những kẻ thù của cuộc cách mạng. Và dĩ nhiên không cần phải nói, cuộc cách mạng dưới mắt của những kẻ thù ấy không gì hơn là một vụ phản loạn của những kẻ phiêu lưu chính trị và họ đã không ngần ngại xếp loại những người cách mạng là "phản nghịch". Tài liệu vừa nói là bài thơ *Trung Nghĩa ca* do Đoàn Hữu Trưng viết trong khi bị tù sau sự thất bại của cách mạng ngày 16-8-1868. Tài liệu ấy, dù triều đình nhà Nguyễn coi như một cấm thư, đã may mắn được Trương Vĩnh Ký chép lại trong chuyến ra thăm Hà Nội năm 1875, chín năm sau ngày cách mạng thất bại, và đã được những sử gia miền Bắc cũng như miền Nam nước ta cho xuất bản trong vòng mười năm lại đây. Bằng nó, chúng ta có thể biết thêm lập trường cũng như phương sách cách mạng của những người năm 1866 và hiểu thêm tâm tình và ý chí của họ trước nguy trạng của tổ quốc. Lập trường và phương sách cách mạng của họ có thể thấy qua chính những phân tích của họ về tình hình chính trị, quân sự kinh tế và xã hội của nước ta từ lúc Tự Đức lên ngôi và đặc biệt là sau ngày ký hiệp ước năm 1862. Tình hình ấy theo Trung nghĩa ca như thế nào?

Về tình hình chính tị, thì ở trên những người lãnh đạo nhà nước phần lớn gồm những kẻ

Gian thần kìa gã Tiễn thành
Bạc ăn chất để Man thành hiếm chi
Nọ người Bá Thận họ Lê
Hùm mà thêm cánh có vì chi ai
Sanh ra Huỳnh Tiến khuấy đời
Nút dân máu mỡ chứa đầy hòm xe

Trong lúc đó, những người có khả năng và thao lược thì

Mấy tôi trung nghĩa sớm theo chơn tổng
Nguyễn Tri Phương bạch đầu ông
Sống không được mấy trả xong nợ đời
Thân Văn Nhiếp vốn nền tài
Trường sa một ngã ở ngoài đế kinh

Thanh liêm có Võ Trọng Bình
Triều nghiêng để chống một mình sao nên

Nói tắt, thành phần lãnh đạo nhà nước năm 1866 quả thật

Xem trong triều sĩ như trò trẻ ranh

Ngay cả vua, người đứng đầu mọi người, cũng không có một chút từ tâm,

Thân anh em chẳng thương vì
Tiếc gì thân cháu chẳng đày cho hư
.....
Thừa thiên ngục thất đem về mà giam
Ai ai thấy dạ thương thầm
Lụy tuôn đôi mắt kim châm chín chiều
Một gian ngục thất buồn hiu
Mấy thu nắng lửa mưa dầu biết chi
Một anh bằng chẳng yêu vì
Ba em cho đặng khỏi bề gian nan

Điểm này về hành động của Tự Đức phải kể là quan trọng, không những vì nó vạch ra một cá tính khá gian ác về khía cạnh đời sống tâm tình cá nhân ông, mà còn vì nó đã đóng góp không ít cho sự mất nước của ta vào cuối thế kỷ thứ 19. Người ta nhớ lại là, vào thế kỷ thứ 13, vua Trần Nhân Tôn đánh bại quân Mông Cổ không những nhờ có những tướng tài mà còn nhờ không ít vào chính sự nhất chí phục tòng theo sự lãnh đạo của vua, và vị vua này, người ta cũng cần nhớ, đã muốn nhường cả ngôi mình cho một kẻ khác!

Với một tầng lớp lãnh đạo nhà nước như thế, thì làm sao những trạng huống sau lại không xảy ra:

Nhiều nơi phù trọng hình oan
Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo...
Xâu bơi đóng góp nặng nề
Cực thay lính dưới sướng về quan trên
Súng gươm ngàn cái chẳng nên
Thông trong binh pháp tập rèn chẳng ai
Trên lo Thuận trực Mậu tài
Dưới lo phủ huyện béo gầy lăng xăng
Biết đâu kẻ dỡ người nhăng
Có chi đem dấu cũng rằng bà con
Ít nhiều còn lẽ méo tròn
Lo ăn một miếng cho ngon mới đành

Nói thẳng ra, thì từ sự đọa lạc của thành phần lãnh đạo nhà nước, một sự đọa lạc toàn diện của tình hình chính trị đã xảy ra, trong đó gồm cả mọi mặt từ quân sự, kinh tế cho đến xã hội. Về mặt quân sự như ta đã thấy, *"binh kêu đói rách"* khổ cực, còn sỹ quan thì chỉ lo ăn cho sướng, không tập tành huấn luyện gì hết. *"Súng gươm ngàn cái*

chẳng nên". Bằng sự đọa lạc quân sự căn bản ấy về cả ba mặt nhân sự, vũ khí và lãnh đạo thì làm sao mà không

Khéo đem binh lính bỏ thây chiến trường

Nhưng tệ hơn nữa là, mặc dù với sự đổ nát đó, một vài người có khả năng như Nguyễn Tri Phương

Ra binh đã hết trăm đường trí mưu
Sửa sang lũy kín hầm sâu
Mời dom mai phục thuốc dầu hỏa công
Quản bao trăm trận thư hùng
Lấy gan trung nghĩa sánh vòng chiến tranh
Đem thân ngăn một dặm thành
Nỡ cho giặc dữ tới dành dật ta

thì họ đã bị chính cái triều đình đổ nát của Tự Đức trên phản bội ở đàng sau lưng

Hỡi thiên chưa toại sức già
Phút đâu đã có giảng hòa chiếu ban

Họ đã bị phản bội bằng một hòa ước, ngay cả khi họ chưa thua trận, và hòa ước này cũng không phải là một hòa ước thông thường, bởi vì nó là một hòa ước cắt đất do xương máu của nhũng chiến sỹ đã đổ ra để bảo vệ nó

Tiếc thay nghiệp cũ gian nan
Ba thành bằng mất ai hoàn lại cho

Đấy là về mặt quân sự. Còn về mặt kinh tế, thì *"dân van khó nghèo"*, trong lúc *"xâu bơi đóng góp nặng nề"*, mà phần lớn không dùng vào việc có ích nào, ngược lại đem đi phung phí vào những việc dựng lăng tẩm cung điện, điển hình nhất là việc xây Khiêm Lăng. Tác giả *Trung Nghĩa ca* đã để lại một hình ảnh rất đau thương về những người công tác ở địa điểm vừa kể:

Lùa quân treo ngược đầy miền núi non.
Đôi vai gánh đá xương mòn
Mông trôn roi đánh chẳng còn mảnh da
Đưa người cất đá xông pha
Cả đêm vôi quết chẳng tha canh nào
Kẻ thời sức mỏn hơi hao
Người thời mắc lấy ốm đau chẳng lành
Người thời quần áo tan tành
Miệng thêm khát nước dạ đành đói cơm
Phá tan một cõi trời Nam
Xương xây thành kín máu làm hào sâu

Với một tình trạng kinh tế vừa kể thì tất nhiên tình hình đời sống xã hội không thể nào cải thiện được. Không những thế, đã không cải thiện, nó còn bị làm cho đổi trụy hơn nữa với những kẻ

Trên lo Thuận trực Mậu tài

Dưới lo phủ huyện béo gầy lăng xăng

tạo nên một thủ tục đút lót ăn tiền "có chi đem dấu cũng rằng bà con", một cơ chế "phú trọng hình oan", và cuối cùng ngay cả một sự sụp đổ toàn diện những chức vụ hành chánh thông thường như việc phát lương

Bạc ban khéo lộn đồng gà
Đói ăn khó đổi được vài củ khoai
Trá khi làm vậy vì ai
Để cho tiếng dữ bia bài đến vua

Một khi đã vậy, thì ta không gì ngạc nhiên cho lắm, lúc

...quân lưng sạch đồng tiền
Cơm lương gắn nuốt nước phèn chua le
Nắng dan đầu chẳng chi che
Đến cơn mưa gió dầm dề lạnh da

Bằng những phân tích trên, chúng ta bây giờ có thể thấy tại sao nước ta vào giữa thế kỷ 19 là đang chín mùi với những đòi hỏi cách mạng, thể hiện qua những cuộc khởi nghĩa nông dân đấu tranh, mà những người nghiên cứu ngày nay ở miền Bắc cũng như miền Nam nước ta đã có thể đếm tới hàng trăm. Và đấy là những phân tích về thực trạng nội địa. Thực trạng ấy không những đang phân hóa và đổ nát vì chính những tình hình chính trị, kinh tế, quân sự và xã hội vừa kể. Nó còn đang phải đối diện với những đe dọa mới, mà đặc biệt là bọn xâm lược Pháp.

Hay đâu gió bụi quanh trời
Can qua đầy đất cõi ngoài chẳng yên
Thuyền Tây khói lửa dọc ngang
Lui nơi Đà Nẵng lại sang Cần Giờ
Làm cho trăm họ ngẩn ngơ
Lò hương mưa bạt bàn thờ gió nghiêng

và bè lũ tay sai

Một phương Gia Định, Biên Hòa
Sấm vang tiếng súng sương lòa lưỡi dao
Đang khi binh cách lao xao
Giữ thành Đốc Bổ phương nào chạy ngay
D.T. nội ứng ghê thay
Giúp đem lương thực chẳng ngày nào không
Máy binh mới nghị trướng hùm
Một giây phút thấy ngoài vòng chó săn
Có đâu sóng dậy đất bằng
Chẳng ai bắt được một thằng giặc Tây

Bọn xâm lược Pháp như vậy nhờ vào những bầy chó săn giáo tay sai, để không những có được lương thực và chiêu hàng, mà còn những bọn gián điệp nằm ngay trong cả bộ tổng tham mưu của quân

đội Việt Nam. Với một tình trạng như thế, một tình trạng "Ong vỡ tổ đạo kiến dùn Lang sa", triều đình Tự Đức đã không làm gì hơn là

Một dây bó chặt chữ hòa
Của tiền trả mãi tỉnh ba cắt đành

Tất nhiên, với những phân tích trên về thành phần lãnh đạo nhà nước, thì một chính sách vừa nói không thể không xảy ra.

Còn chi nghĩa sĩ trung thần
Khiến nên giặc dữ mười phần bàng lang
Thường năm thuế nạp kim tăng
Ta đong không tiếc nó ăn lại cười
Đồn quân tích thảo đôi nơi
Âm mưu tả đạo truyền thời tập công
Nhộn nhàng cụ đạo nhà chung
Chẳng ai vì nước đem lòng âu lo

Nói cách khác, chính sách đối nội cũng như đối ngoại của Tự Đức đang phá sản cùng tột. Nó đã phá sản ngày ít nhất ngay từ năm 1862 với hòa ước năm ấy, dẫn cuối cùng đến sự nô lệ nhục nhã 80 năm. Nó ngay cả không có một quyết định kháng chiến, khi kháng chiến nhân dân đã xảy ra trong cái trạng huống "Đua chen Hoa lộn với Hồ — Mùi tanh nhuộm khắp một bồ giang san" dưới sự lãnh đạo của Trương Định ở tại Nam Bộ

Quảng Nam Trương Định một chàng
Ra cờ trung nghĩa dẹp loàn mấy năm
Tướng hùm quân sói chi lăm
Đánh cho xong giặc mới nằm được an

và ở tại Huế thì sự hưởng ứng cấp dưới cũng muốn

Triều đình sản kẻ trí năng
Giúp đem binh thực đôi đàng hiệp chinh
Trong trừ tả đạo cho thanh
Ngoài cùng Tây tặc tranh hành một phen
Lo chi pháo lợi thuyền kiên
Đã không nội ứng ắt liền bại vong

Nhưng chính vì sự không có một quyết định kháng chiến, cái triều đình do những bọn tham quan ô lại kể trước đã không làm gì hơn là đưa ra kế hoạch gọi là "tàng quân", dẫn đến về một mặt cuộc kháng chiến thần thánh của Trương Định đã không được chống đỡ một cách kiên trì và công nhiên, và về mặt khác bọn Pháp đã dùng nó như một cớ cho việc xác định sự nhút nhát sợ hãi và bất chính của triều đình Huế. Quả thật

Tiếc thay cơ hội sẵn sàng
Nỡ liều Trương Định kế cùng tàng quân

Nói tắt, tình hình nước ta trong cũng như ngoài vào khoảng năm 1866 có thể nói thế này:

Ngoài thời Tây tặc lưới giăng
Trong thêm tả đạo chạy quanh bốn bề
Xâu bơi đóng góp nặng nề
Cực thay lính dưới sướng về quan trên
Súng gươm ngàn cái chẳng nên
Thông trong binh pháp tập rèn có ai
Trên lo Thuận trực Mậu tài
Dưới lo phủ huyện béo gầy làng xăng

Với một tình hình như thế, thì "Chẳng ai vì nước đem lòng lo âu" Bởi vì,

Nước non sợ nỗi về sau
Rắp đưa xiêm áo nhuộm màu tinh chiên

Cho nên, "Chẳng ra tay dữ biết thời nào xong". Thế là họ phải làm cách mạng. Cuộc cách mạng này, như những phân tích trên cho thấy, là nhằm đến việc thủ tiêu những chính sách phản động của triều đình Tự Đức trong việc đối nội cũng như đối ngoại. Mục tiêu của nó do thế phải là song song đối lập lại những tình trạng chính trị, quân sự, kinh tế và xã hội phá sản trên. Nó nhằm đến việc tiêu diệt và đánh bại bọn xâm lược Pháp và bè lũ chó săn tay sai. Nó nhằm đến việc kiên quyết ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân của Trương Định. Nó nhằm đến tiêu trừ những tên quan tham những hại dân mọt nước. Nó nhằm cải thiện đến việc cải thiện đời sống kinh tế và xã hội của nhân dân. Nói tóm, bằng những phê bình và phân tích thực tiễn về thực trạng phải cách mạng, cuộc cách mạng đã đề ra những mục tiêu giả thiết của nó. Những phân tích và phê bình ấy có đúng sự thực không, chúng ta không cần phải nói gì thêm, bởi vì sự nhục nhã và khổ sở của toàn bộ dân ta cho đến ngày nay, đã là những chứng cớ cho sự đúng đắn của nó, chứ không cần phải tìm đâu xa hơn, dù rằng ta không phải không có đủ tài liệu để kiểm chứng chúng, mà nhiều học giả miền Bắc nước ta đã cho xuất bản. Vậy thì, để thực hiện những mục tiêu cách mạng vừa nói, những người lãnh đạo cuộc cách mạng năm 1866 đã dùng đến những phương sách nào?

Trước hết, họ muốn phò Đinh Đạo vào Nam, rồi lên ngôi cùng Trương Định tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp cứu nước.

Thừa ngay đêm tối phò ngay xuống thuyền
Canh giăng bến đò Trường tiền
Bằng nghe binh pháp đè miền vào trong
Cậy tay Trương Định giúp công
Ra cờ chính thống xưng hùng một phương
Trước mưu khử ngụy bình tàn
Phú Xuân sau lấy thành vàng một dây

Nhưng

Nào hay Võ Tập trì nghi

Quân đà vào đó tướng thì đi đâu
Gian hùng lưới lậu mưu sâu
Ba quân chưa chạy hồng đầu đã hay

Cho nên, họ đã phải chọn lấy một phương sách khác với tất cả nguy hiểm của nó; đấy là

Chi bằng ra sức phò trời
Đem về chính thống mới hay tôi lành
Xưa nay đương lẽ bại thành
Cho cùng nhân sự mới đành thiên tâm

với một mục đích tương đối bảo thủ, đấy là

Trước tôn vua Thái thượng hoàng
Sau tôn ngũ đại đồng đường lên ngôi

Nói khác đi, trước họ muốn chọn một phương sách khá cấp tiến, đấy là đem một người hoàng gia vào Nam Bộ hùng cứ, cùng với Trương Định tiến quân tiếp tục cuộc kháng chiến diệt Pháp cứu nước, rồi tiến đánh chính triều đình Tự Đức, lấy lại kinh thành Huế. Nhưng sự bất thành, vì việc bại lộ. Họ do đó chấp nhận lấy một phương sách thủ cựu hơn, đấy là làm một cuộc đảo chánh ngay tại giữa triều đình Huế, cho vua Tự Đức lên chức Thái thượng hoàng, rồi đem Đinh Đạo tức vị, để thực hiện những mục tiêu cách mạng kể trên. Phương sách cách mạng của họ không phải là đến nỗi cục bộ và cá nhân, như việc họ tôn Đinh Đạo lên ngôi điểm chỉ. Nước ta trong hậu bán thế kỷ 19, tinh thần tôn quân rất phổ biến và mạnh mẽ. Mọi công cuộc kháng chiến chống Pháp cứu nước giữa những năm ấy đều nhân danh nhà vua, và chỉ một nhân danh như thế mới lôi cuốn phần lớn đồng bào ta. Phương sách cách mạng thứ hai do thế, tuy khá thủ cựu và không cực đoan cấp tiến, thực sự phải được nhìn nhận như có một quy mô đáng muốn. Nó nhằm đến một sự thay đổi thực sự thực trạng nước ta, dù về mặt hình thức, nó không có vẻ mới mẻ cho lắm.

Đã chấp nhận phương sách thứ hai, diễn tiến của cuộc cách mạng năm 1866 đã xảy ra như thế này. Trước hết, họ chọn lấy một cứ điểm cách mạng.

Dương xuân chùa gọi Pháp Vân
Trụ trì Nguyễn Quý mười phần biết quen
Đêm khuya riêng nghị trước đèn
Kẻ chiêu quân sỹ người rèn đao thương
Lại người Ái ở Phật đường
Cạo đầu làm sãi dễ đường tới lui

Rồi việc chiêu tập đồng chí thì bằng

Đem theo bạc nén vàng thoi
Thiếu đâu giúp đó làm mồi thả câu
Ai ai chí hợp tâm đầu
Muốn cho nhứt cử phong hầu tới liền

Và cuối cùng, quá trình diễn tiến của những biến cố của việc cách mạng:

Đường đi một cõi xa chùa
Thừa cơ khởi sự vừa mùa thu qua...
Sắm sanh khí giới cờ mao
Chọn ngày đại hội anh hào xuất binh
Đến ngày mồng tám đầu canh
Tâm đồng nguyện Phật mượn danh pháp đàn
Một trăm nghĩa sỹ tụ đoàn...
Truyền cho quân đợi một giờ
Thu quân các sở về chờ lệnh rao
Tiếng vui khác thể mưa rào
Bâng khuâng quan chạy ồn ào quân đi
Ba ngàn tụ hội một khi
Cúi đầu quì gối ước đầy cõi non
...Ba quân nghe nói đồng lòng
Khói tan sắc oán sấm ầm tiến dây
Binh quân đạo ngự hàm mai
Một ngàn Tư Trực an bài đương tiên
Trước lâm trung đạo xuất liền
Trọng Hòa hậu đạo đề miền kéo quân

Thế là, vào canh ba sau một giờ ngày 8 tháng 7, cuộc cách mạng đã xảy ra với một đoàn quân 3,000 người gồm phần lớn những công nhân làm việc tại Khiêm Lăng, chia làm ba đạo kéo về kinh thành. Đây có thể nói là một đội quân công nhân đầu tiên của nước ta tham dự vào cách mạng và một cuộc cách mạng đầu tiên do công nhân lãnh đạo phần lớn. Đến kinh thành thì

Tiền quân đô khẩu đang tiên
Đoái khen trung đạo tiếp liền tới nơi
Tây nam vào cửa tức thời
Thế như binh đạo trên trời xuống ngay
Ngọ môn chẳng động qua mau
Thấy ngay Tư Trực sân chầu tiến binh
Cầm y quân thú Tả dinh
Bao nhiêu khí giới cấp đầy một sân

Cuộc cách mạng diễn ra như kế hoạch đã định và trông hình như đang có vẻ thành công. Nhưng

Hổ Oai mở cửa Thương hoàng trở lui
Đua bơi khéo cậy cánh ruồi
Đôi tay đề cửa thẳng lùi ngăn binh
Làm cho một đạp tan tành
Rơi tay đầu kiếm cúi mình dưới yên
Tưởng là lánh chạy làm gan

Mở dây tha giết chỉ đàng chạy ngay

Và chính vì việc "mở dây tha giết" này của Tư Trực đã làm cuộc cách mạng hoàn toàn thất bại và dẫn đến những cái chết thê thảm của những lãnh tụ cách mạng và gia đình Đinh Đạo, bởi vì

Hỡ Oai lại thấy khinh mình đón ngăn
Mấy muôn lính chạy làng xăng
Một bên tướng sỹ dẫy lần so dâu
Giang quân chưa thử dính du
Phút xui Tư Trực khuynh đầu bó tay

Cho nên

Trước lâm tới trước ra tay
Rút gươm định loan chém đầu nghịch thiên

Song,

Hay đâu lệnh chửa kịp truyền
Khương duy bịnh cũ đau liền chẳng an

Do thế

Ba quân thảy hết bàng hoàng
Đã không tướng xuất bàng hoàng chạy lui

Cuộc cách mạng thế là hoàn toàn thất bại, bởi vì "mở dây tha chết" cho một tên phản động. Nguyên nhân thất bại của nó phải chăng bắt nguồn từ hành động này? Nếu thế, thì tại sao lại có hành động đó? Chúng tôi nghĩ, nó rất có thể vì những người cách mạng đã chịu ảnh hưởng lý thuyết thương người một cách sâu đậm. Và điều này có lẽ cũng không lạ gì cho lắm, bởi vì những người ấy đã chịu sự hướng dẫn của một vị thầy tu, của quân sư trụ trì Nguyễn Văn Quý. Nói đến trụ trì Nguyễn Văn Quý, chúng ta bây giờ có thể hỏi, thầy Nguyễn Văn Quý đã có những liên lạc gì với những nhà lãnh đạo cách mạng theo chính sự nhìn nhận của họ? Chúng ta phải trả lời câu hỏi này, bởi vì chỉ một khi những liên lạc mật thiết và chỉ đạo đã xảy ra, thì lúc đấy những phân tích của chúng tôi trên về bài thơ *Trung nghĩa ca* của Đoàn Hữu Trưng về cuộc cách mạng năm 1866 mới có thể nói như thể hiện một phần nào tư tưởng yêu nước cách mạng của thầy. Trong bài thơ dài gần 500 câu ấy, có bốn câu dùng đặc biệt nói về thầy Nguyễn Văn Quý, mà chúng tôi đã dẫn dịp ra trên, đấy là "Dương xuân chùa gọi Pháp Vân; Trụ trì Nguyễn Quý mười phần biết quen; Đêm khuya riêng trước đèn; Kẻ chiêu quân sỹ người rèn đao thương". Bốn câu này, tuy đơn giản, nhưng khá gợi ý, nhất là nhìn song song với những văn liệu khác. Ở trước, chúng tôi có dịp vạch ra là, trong khi theo sử quan của triều đình Huế thì thầy Quý chỉ là một kẻ đồng lõa và một lãnh tụ của đạo hậu quân, Kiều Mậu Oánh lại nói rõ là, thầy là một quân sư của cuộc "phản nghịch". Chi tiết "quân sư" này bây giờ trở thành dễ hiểu và chứng thực với chính sự nhìn nhận của người lãnh đạo chính thức cuộc cách mạng năm 1866 qua câu "Đêm khuya riêng

nghị trước đèn", ngoài cái chuyện "mười phần biết".

LÊ MẠNH PHÁT

CHÚ THÍCH:

(1) Võ Long Tê, Contribution à l'etude d'un des premiers poèmes naratifs d'inspiration catholique en langue Vietnamienne romanisée: Inê Tu Dao Van ou la martyre d'Agnès, *Bulletin de la Société des Etudes indochinoises* XIII (1967) 324-25. Một điểm đáng nói là, ngay cả vào những năm này một số người theo đạo Gia Tô giáo vẫn hình như còn muốn chấp nhận và nghe theo những thứ ăn nói tầm phào bá láp của tên Đờ rốt về Phật giáo để cho việc dịch cái câu: "Ai theo đạo Phật thì ta dong tình" thành "...quiconque adorera l'idole de Phật sera bien traité" của ông Võ Long Tê có thể. Theo đạo Phật, sao lại có thể thành adorera l'idole de Phật? Nếu Ông Võ Long Tê muốn biện minh cái thứ dịch tầm phào và xuẩn động này bằng cách dẫn đến quan niệm Phật giáo của những người Gia tô giáo thời tác giả Inê Tử Đạo Vẫn, nghĩa là thời những thứ ăn nói tầm phào bá láp của Đờ Rốt đang thịnh hành thì cũng nên vạch ra là tác giả ấy chưa hẳn đã lột bỏ hết niềm tin của cha ông mình để nghe theo Đờ rốt, mà thí dụ điển hình là hai câu sau đây về mô tả thiên đường: "Linh hồn tới chốn lưu ly. Thanh nhàn tự tại oai nghi rõ ràng", như chính ông Võ Long Tê đã có dịp bình luận. Những người Gia tô giáo đầu thế kỷ 18 đang còn nói đến chốn "lưu ly" và chuyện "tự tại" những thuật ngữ Phật giáo, chứ không là "tacique", như ông Tê muốn về ngữ nguyên của chúng, xem Sầm Trọng Miễn, Nha phiến chiến tranh dĩ tiền Hán ngữ trung đích tá từ, Trung Sơn Đại Học báo 4 (1959-146, 154. Lưu ly) vehoriya (prakrt) vaidurya (sansk). N.

(2) B. Woodside, Vietnam and the Chinese model, 1971, Harvard University Press, t.28, Vietnamese Buddhism, the Vietnamese Court and China the early 1800's, Cao bản 1968

(3) Phan Thúc Trực, Quốc sử di biên, 1965, Hương Cảng, tt.53-54

(4) Chúng tôi dựa phần lớn vào Bùi Quang Tung, La succession de Thiệu Trị. *Bulletin de la Société des Etudes indochinoises* XLII (1967) 25-175 về tư liệu cũng như tài liệu bài Trung Nghĩa ca, cho việc viết về cuộc cách mạng năm 1866 này. Những nghiên cứu khác bằng tiếng ta như của Bửu Kế, Bửu Cầm, Chu Thiên, Đinh Hùng Trưng v.v...chúng tôi vì ở xa nên chưa thể sử dụng chúng được. Do thế xin đợi một dịp khác, khi cơ hội cho phép, cho việc nghiên cứu cuộc cách mạng ấy một cách thấu triệt. Cũng cần nói là, cái danh từ "cách mạng" chúng tôi dùng cho biến cố năm 1866 (1866) có lẽ gợi ra nhiều bất đồng ý. Tuy thế những phân tích bài Trung Nghĩa ca cho thấy, nó ít nhất cũng đáng được gọi bằng danh hiệu đó, đặc biệt khi nó đã có hẳn một chương trình hành động hầu như hoàn toàn đối lập với chính phủ đương thời, đáng chú ý về khía cạnh kháng chiến cứu nước, một điểm, mà ngay cả những đề nghị cải cách như của Nguyễn Trường Tộ cũng đã bỏ qua và bằng lòng chấp nhận sức mạnh kỹ thuật như một điều kiện cho chiến thắng. Cái tâm lý do việc nhấn mạnh đến sức mạnh kỹ thuật kiểu của Nguyễn Trường Tộ đã đóng góp không ít vào việc làm mất nước vào cuối thế kỷ thứ 19. Và Nguyễn Trường Tộ đã một phần nào chia xẻ cái tội làm mất nước này.

(5) Viết về Đạo Lành, chúng tôi nưh đã thấy, dựa vào E. Teston và M. Percheron, L'Indochine moderne: Encyclopédie adiministrative, touristique, artistique et economique, 1931, Paris, t.338a; A. Schreiner, Abrégé de l'historie d'Annam, 1906, Saigon; và E. Outrey, Nouveau recueil de législation cantonale et communale annamite de Cochinchine, 1928, Saigon. Những cuốn sách ta như của Nguyễn Văn Hầu, chúng tôi chỉ thấy tên, chứ chưa bao giờ có dịp tra khảo.

(6) Về giai đoạn Phật giáo giữa những năm 1900-1925, chúng ta sẽ có những người như Trần Nhật Thi, Cao Văn Long, Huỳnh Long v.v...Người đọc chắc cũng tự hỏi, những vị đã tham dự vào chính trị như thầy Nguyễn Văn Quý v.v... có đáng được coi như thuộc lịch sự Phật giáo hay không. Đây là một câu hỏi khó trả lời nhất, vì nó chỉ có thể được trả lời từ một quan niệm chính trị nào đó, nghĩa là từ những xác định chủ quan. Dẫu thế, chúng tôi nghĩ, họ phải được coi như thuộc lịch sử Phật giáo, vì họ đã chết như những vị thầy tu Phật giáo và trực tiếp liên quan đến cơ sở và tổ chức Phật giáo. Tất nhiên đời sống dấn thân của tăng già Việt Nam không phải là những thí dụ đơn độc. Cùng một tình trạng đã xảy ra ở Trung Quốc cũng như Nhật Bản. Xem P. Demié ville, Le Bouddhisme et la guerre, trong *Mélanges publiées par l'Institut des Hautes Etudes chinoise I.* 1957, Presse Universitaire France, tt. 347-385 và G, Renondeau, Histoire des moines guerriers du Japon, cc., tt. 159-345

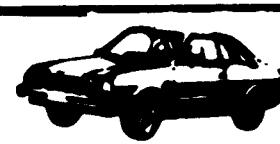

TAM AUTO CENTER

1610 N. Fairview St. Santa Ana, CA 92706

(Góc Westminster và Fairview)

(714) 554-2314

LÀM ĐỒNG - SƠN

SỬA CHỮA VÀ BÁN TẤT CẢ CÁC LOẠI XE

Đặc biệt làm máy xăng, dầu. Tune-up

Làm thắng - Rebuild hộp số - Carburator

Mở cửa từ 8 AM đến 5 PM

Chủ nhật từ 8 AM đến 12 giờ trưa.

Tuệ Sỹ

Lô Sơn Chân Diện Mục

Lời Toà soạn: *"Lô Sơn chân diện mục" là một hình ảnh ẩn dụ thường được thấy trong văn học Trung Hoa; và đặc biệt, trong văn học Thiền. Hình ảnh đó bắt đầu từ Tô Đông Pha.*

Nhìn bằng con mắt của một nghệ sĩ tài hoa, hình ảnh đó mang một vẻ đẹp ẩn mật diệu kỳ như thách thức với niềm khát vọng của con người trong cõi nhân gian hệ lụy. Nhưng với con mắt Thiền, nó là một thứ mô tả kỳ đặc, xuất hiện như một công án, về cảnh giới sở chứng của thiền. Ở đó, chân diện mục của Lô Sơn, một khi khám phá, lại cũng là chân diện mục của chính kẻ học Thiền chứ không chi lạ. Gọi đó là "bản lai diện mục", không khác. Chân diện mục đó, kẻ không biết, không nói đã đành; mà kẻ biết, cũng chẳng thể nói gì được hơn. Với cả hai, nó cứ như một câu hỏi lửng lơ. Trả lời một câu hỏi lửng lơ thì chỉ có thể trả lời một cách lửng lơ. Như thế nào, cái đó tùy thuộc vào tài hoa của nghệ sỹ. Ở đây là tài hoa của Tô Đông Pha và tài hoa của Tuệ Sỹ, người viết về thi ca của họ Tô mà bạn đọc có thể thấy cả hai qua bài viết này. Riêng với Tuệ Sỹ, khi đăng lại bài viết này của ông, Tòa soạn xin nói thêm một điều: cái án tử hình mà CSVN đặt vào TUệ Sỹ vốn thi thiết thế nào với tài hoa của ông, đó là chỗ chúng ta có thể nghĩ tới; và có thể thấy rằng người nghệ sỹ Việt Nam lớn lên trong khí vị của Thiền, quả là có chỗ quyết liệt hơn người

VĂN HỌC

I

Lô Sơn là một danh thắng kỳ tuyệt. Núi non hùng vĩ, cảnh trí u trầm, mây trắng và sương mù quanh năm bao phủ. Từ bao nhiêu đời, nơi đó ẩn tích những cao nhânđắc đạo. Tìm đến đó, để nhìn thẳng vào chân diện mục của Lô Sơn, là đã quyết tâm đoạn tuyệt với những vương vấn, buông lơi vào thắt chặt, từ mấy vạn đời trước. Thấy chỗ đó là thấy Tâm Thiền. Nhưng Tâm Thiền thì tịch mặc không nói. Một khi đưa lưỡi dao lên cắt đứt mớ tóc, đoạn tuyệt hồng trần, thì cõi thơ sẽ mất một ngọn sao trời rọi sáng, cho khách tục tử đang còn cặm cụi làm thơ. Nhà thơ phát tâm đại nguyện thượng thừa, vác lên vai vô số khổ lụy đoạn trường. Đại nguyện đó sẽ làm sáng lên cái chân lý Dị và Đồng. Dị và Đồng là những con đường chia rẽ phân đôi; nhưng đạt tới công án hiểm hóc của tử sinh, thì đã xóa tan chân lý Dị Đồng. Đó là chỗ ta và người, tình và cảnh, đều trở thành tịch mặc không không. Từ đó, nhà thơ hẹn với nhà thiền, mở ra cánh cửa bắc, cất đầu nhìn 36 ngọn núi xanh kia.

Những lời dài dòng lôi thôi trên đây quảng diễn từ những câu thơ này của Ông:

Vị văn Lô nhạc đa chân ẩn
Cố tựu cao nhân đoạn túc phan
Dĩ hỉ thiền tâm vô biệt ngữ
Thượng hiềm thệ phát hữu thi ban
Dị Đồng mạc vấn nghi Tam ngữ
Vật ngã chung đương phó Bát hoàn
Đáo hậu dữ quân khai bắc hộ
Cử đầu tam thập lục thanh sơn.

Nói như vậy, bằng lời lẽ như vậy, người ta gọi là bộc bạch, là thổ lộ tâm tình. Ở đây cứ tạm nói chắc là tình thơ và tình đạo, một cuộc giao tình để xẻ chiếc chiếu làm hai. Còn ẩn tình nào sau đó, nó đã ẩn thì vĩnh viễn là nó ẩn, không thể cưỡng bức để kéo nó ra.

Chỉ thẳng không quanh co, gãy gọn và khúc chiết, bài thơ có chương pháp như một bản tường trình. Những người đang ruổi ngựa chạy như bay, đang đi giữa phố chợ ồn ào, vừa nghe một lần là hiểu; và có thể diễn lại tràng giang đại hải, như một bài thuyết trình của một nhà thạc học đúc kết mười năm trời nghiên cứu sách vở. Nhà thơ bất chợt đến nghe, ôm bụng cười. Ông sẽ về Hàn lâm viện thảo chiếu đề nghị và quyết định bổ nhiệm. Rồi sau đó, trở lại Lô Sơn, đẩy cánh cửa bắc, nhìn ra 36 ngọn thanh sơn. Nhưng khi trở lại Hàn lâm viện, Ông sẽ chứng kiến một cảnh tượng hãi hùng: tên người được bổ nhiệm là Ông. Thì người bộc bạch là nhà thơ, người đi quảng diễn là nhà thơ, bóng dáng nhà thơ trùng trùng điệp điệp, ẩn hiện giữa mây trắng và sương mù như đỉnh núi Lô Sơn. Vậy đâu là chân diện mục

của Lô Sơn?

Cái đó có thể là đề tài cho Trang Tử và Huệ Thi bàn cãi về lẽ Đồng và Dị: anh và con cá lội dưới ao là Đồng hay Dị? Họ bàn cãi nhau, từ thế hệ này đến thế hệ khác. Ông lại đứng ra làm trọng tài; làm một đại quan của triều đình chứ không là một nhà thơ, vì lời lẽ khúc chiết.

Mạc tương đồng dị giáo tri thù

.....

Nhược tín vạn thù qui nhất bản

Ngã kim tri nhữ nhữ tri ngư.

Ông bảo họ đừng cãi nhau Dị Đồng nữa. Vạn thù qui nhất bản, cho nên, ông này biết ông kia, ông kia biết cá.

Nhưng kỳ cùng ai dám bảo đó không là thơ? Đó cũng là một công án hiểm hóc (của Thiền Sư Vô Trước trên Ngũ Đài Sơn): Tiền tam tam hậu diệc tam tam, trước ba ba sau cũng ba ba, là gì?

Nói trắng ra, người ta muốn hỏi, chỗ sơn cùng lộ tuyệt nơi thơ của ông là gì? Hay nói gọn lại, thơ Đông Pha nói gì trong đó? Ông nói những tình cố quận,sầu tha hương, những mùa thu tóc trắng, những thanh xuân và mộng tưởng; Ông nói những thứ vân vân đó ư? Thì quả nhiên, thơ ông chỉ nói vân vân như vậy. Nhưng khi nghe ra những khổ lụy kỳ cùng trong đó, người ta tự hỏi, đồng vọng của một phương trời đọa đày viễn mộng nào? Đọa đày tức là viễn mộng; viễn mộng tức đọa đày. Cái đó nó phơi trần lộ liễu,nên một người thô lỗ vội vàng cũng có thể nhận ra. Sau lớp mây trắng và sương mù là Lô Sơn, ai lại không biết. Đã biết là như vậy; còn chân diện mục của Lô Sơn thì sao ?

II

Trong những ngày tháng bị đọa đày ở Hoàng Châu; ngày thiếu cơm, chiều thiếu gạo; (Ông làm ruộng), trời nắng ruộng khô, lúa mọc không nổi; (Ông kêu trời),trời mưa xối xả, nhà dột như mảng bè trôi. Ông làm bài thơ dài gởi cho bạn. Mấy câu đầu như sau:

Đông Pha tiên sinh vô nhất tiền

Thập niên gia hỏa thiêu phàm duyên

Hoàng kim khả thành hà xã tắc

Chỉ hữu sương bính vô do huyền

Long Khâu cư sĩ diệc khả liên

Đàm không thuyết Hữu dạ bất miên

Hốt văn sư tử Hà Đông hống

Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên

.....

Đông Pha tiên sinh không một tiền

Mười năm đèn lửa xin hai bên

Hoàng kim làm được sông lấp được

Chỉ có tóc sương không chịu đen
Long Khâu cư sĩ cũng vô duyên
Bàn Không bàn Hữu thức suốt đêm
Bỗng nghe sư tử Hà Đông rống
Hốt hoảng tâm thần rơi gậy thiền
.....

Bài thơ làm gởi tặng Trần Qui Thường. Có lẽ trong số những người bạn, Thường là người được Ông mến chuộng và kính phục nhất, về cốt cách cũng như về đời sống.

Trần Tháo tự Quí Thường, hiệu Long Khâu cư sĩ; cũng được gọi là Phương Sơn Tử. Đọc bản tiểu sử của Quí Thường do Ông viết cũng có thể thấy sự mến phục của ông như thế nào. Bản tiểu sử được viết: "Phương Sơn Tử, người ẩn cư trong khoảng Quang Hoàng. Thiếu thời, hâm mộ Chu Gia và Quách Giải. Bọn hào hiệp trong làng xóm đều qui phụ theo. Hơi lớn, biết chiều lụy người, và đọc sách; muốn lấy việc đó mà chen chân với đời. Nhưng rồi không gặp. Đến tuổi xế, về ẩn lánh trong Quang Hoàng, nơi chỗ gọi là Kỳ Đình. Ở nhà tranh, ăn rau trái, không giao thiệp với người đời. Bỏ xe ngựa, vứt áo mão, đi bộ. (.....)

"Tôi bị biếm trích ở Hoàng Châu, qua Kỳ Đình, thì thấy. Mới kêu: Hỡi ôi! Đó là cố nhân của tôi, Trần Tháo Qui Thường đó. Sao lại ở đây? Phương Sơn Tử cũng kinh ngạc, hỏi tôi tại sao đến đây. Tôi nói duyên cớ, Ông cúi đầu không đáp;rồi ngửa lên trời mà cười. Gọi tôi ngủ lại nhà. Tường vách xơ xác, nhưng vợ con trông chừng có vẻ thỏa ý. Tôi giật mình lấy làm kinh ngạc.

"Tự nghĩ, Phương Sơn Tử khi thiếu thời, ưa rượu và thích kiếm, xài tiền như đất cát (....)

"Tôi nghe nói trong khoảng Quang Hoàng có nhiều dị nhân, thường thường giả bộ ngây dại, dơ bẩn khó gặp được. Phương Sơn Tử cũng trong bọn đó ư?"

Trong cái được mến phục đã ẩn hiện một phần cốt cách và cuộc đời của mình. Phần đó có nằm ngoài ven trời viễn mộng?

Đông Pha tiên sinh và Long Khâu cư sĩ,mỗi người ở ven trời, cùng nhìn nhau qua cõi mộng, và cũng mang những khổ lụy hình hài. Đông Pha tiên sinh có tài làm ra vàng, có thể lấp được sông, nhưng không thể làm tóc của mình đừng bạc trắng. Long Khâu cư sĩ say sưa đạo lý thượng thừa, nhưng không giữ nổi cây gậy của đạo đó trong tay, khi nghe tiếng sư tử Hà Đông rống:

Hốt văn sư tử Hà Đông rống
Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên

Tâm mang nhiên, tâm sững sờ ngơ ngác, là lúc sắp tỏ ngộ, sắp hoát nhiên đại ngộ. Thế thì, là chuyện đùa hay chuyện thật, mà chân tướng của nó, của cõi mộng đó, ra sao? Chân diện mục của Lô Sơn không dễ

gì khám phá.

Bất thức Lô Sơn chân diện mục
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung

III

Từ thượng cổ, Lô Sơn đã quyến rũ những người tiêu dao thế ngoại. Tương truyền, trong buổi giao thời giữa nhà Thương và nhà Chu, trên một nghìn năm trước Tây Lịch, có người tên Khuông Tục, trốn đời, hay lánh đời, đến ẩn dưới núi, lập nhà tranh (lô) ở đó, và sau đắc đạo tiên. Vì vậy, núi được gọi là Lô Sơn, hoặc Khuông Sơn.

Đời Tam Quốc, có đạo gia, Đổng Phụng chân chân, đến tu tiên và luyện đan tại đây. Bấy giờ Thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp mất đã ba ngày; tiên ông cho một hoàn thuốc, cạy răng đổ vào miệng, đổ nước vào, rồi nâng đầu lên cho thuốc chạy xuống cổ. Trong khoảng bữa cơm, nhan sắc tươi lại như thường. Một nửa ngày, đứng dậy đi lại được. Bốn ngày sau, nói năng như bình thường. Đến đời Đường, có Từ Tri Chương, làm bài ký cho miếu thờ của Chân nhân. Đến đời Đông Pha, người ta vẫn còn đọc được bài ký đó.

Thời Đông Tấn, tăng Tuệ Viễn cất am tu ở nơi sườn núi bắc; phía dưới có khe Hổ Khê, nơi Tuệ Viễn dừng chân mỗi khi tiễn khách và trọn đời thề không được bước qua khe đó. Sư cùng mười tám người bạn cùng ẩn cư tại chùa Đông Lâm, đời sau kính trọng, gọi họ là Đông Lâm thập bát hiền.

Trải qua nhiều đời, Lô Sơn càng quyến rũ, từ đạo gia, tăng lữ, công khanh, văn sĩ, thi sĩ, vân vân. Từ Tấn cho đến Đường, Tống, đã có rất nhiều bài thơ lưu đề rất nổi tiếng, từ Tạ Linh Vận, Bảo Chiêu cho đến Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch, Hàn Dũ, Bạch Cư Dị, vân vân...

Ở đây, xin trích một ít bài để thưởng thức cảnh trí Lô Sơn.

Thơ của Mạnh Hạo Nhiên, buổi chiều thuyền đỗ bến Tầm Dương, vọng về Lô Sơn:

Quải tịch kỷ thiên lý
Danh sơn đô vị phùng
Bạch châu Tầm Dương quách
Thủy kiến Hương Lô phong
Thường đọc Viễn công truyện
Vĩnh hoài trần ngoại tung
Đông lâm tinh xá cận
Nhật mộ đản văn chung
Lang thang mấy vạn dặm
Lô Sơn vẫn tịch mù
Bến Tầm Dương thuyền đỗ
Chợt thấy đỉnh Hương Lô

Từng đọc truyện Tuệ Viễn
Hoài mộ gót phiêu du
Chùa Đông Lâm gần đó
Sớm tối nghe chuông đưa

Từ bến Tầm Dương, nhìn lên một ngọn trong dải Lô Sơn, mây vần vũ như khói bốc từ lò hương, ngọn đó gọi là Hương Lô Phong. Lý Bạch có đến sáu bài thơ về Lô Sơn. Bài được truyền tụng rất nhiều là "Lô Sơn Dao", bài ca từ Lô Sơn: "Ta vốn là người nước Sở, cuồng ca cười Khổng Khâu. Tay cầm gậy lục ngọc, sớm từ Hoàng Hạc Lâu...đi tìm khắp núi non, vân vân..." Bài thơ đó dài quá, không tiện trích ra đây. Dải Lô Sơn núi non trùng trùng, mây bay điệp điệp. Sông hồ in bóng Lô Sơn như từng chấm nốt ruồi xanh trên mặt nước trong xanh kiều diễm. Những thác nước từ chóp đỉnh cao tuyệt mù đổ xuống, như giải Ngân Hà treo chênh vênh bên cầu Tam Thạch. Từ giã sư tăng chùa Đông Lâm, Lý Bạch lưu đề bài thơ:

Đông Lâm tống khách xứ
Vượn trắng gọi trăng ngàn
Chào Lô Sơn ở lại
Suối Cọp cách hồng trần

Lô Sơn ba mặt là nước, một mặt đất liền. Trước mặt, phía nam, là sông Trường Giang đổ vào khúc Cửu Giang. Phía Tây là bến Tầm Dương, phía đông là bến Bành Lãi. Núi có bảy ngọn lớn chập chùng, chân núi chiếm một khoảng rộng chừng năm trăm dặm. Cảnh trí hùng vĩ được Ông ghi lại trong hai bài thơ vịnh hai nơi: đỉnh Thấu Ngọc chùa Khai Tiên và cầu Tam Giáp chùa Thê Hiền. Đại khái như sau: Đỉnh Thấu Ngọc, nói theo nghĩa đen của nó là đỉnh "đánh răng". Thác nước từ đỉnh cao chót vót đổ xuống, mà Lý Bạch nói là trông giống như giải Ngân Hà đổ xuống; thác đổ đến phía đông chùa Khai Tiên, chảy thành dòng suối; hai bên đá nhấp nhô như những hàng răng ngọc, có lẽ vì thế mà gọi là Thấu Ngọc đỉnh:

Cao nham hạ xích nhật
Thâm cốc lai bi phong
Phách khai thanh ngọc giáp
Phi xuất lưỡng thanh long
Loạn mạt tán như sương
Tuyệt đàm dao thanh không
Dư lưu hoạt vô thanh
Khoái tả song thạch hồng
vân vân....
Sườn cao tuôn nắng đỏ
Hang sâu dộng gió rầu
Chẻ đôi mỏm thanh ngọc
Hai rồng bạc đổ ào

Bọt nước bay sương trắng
Đầm tuyết tung trời cao
Dòng suối tuôn lặng lẽ
Chảy xiết qua hang sâu

..... Rồi đến cầu Tam Giáp, phía đông chùa Thê Hiền. Những tảng đá trải qua hàng vạn năm thi đua kêu gào với những dòng nước vỗ ầm ầm như sấm sét. Cầu bắc ngang qua một khe nước sâu hun hút không thấy đáy. Sóng cuốn những con cá trôi nổi bập bềnh; tiếng sóng kinh hoàng cho đến vượn khỉ leo trên cây cũng rụng rời rớt xuống đất. Hơi lạnh thấm vào xương tủy của núi. Cỏ cây cứng, và gầy. Giữa lớp mây mù kéo qua các hốc trống, khua lên những âm thanh như tiếng nhạc tấu lên từ những tiếng kim tiếng thạch. Chiếc cầu uốn cong treo lơ lửng trên suối như mảnh trăng vòng cung...

Núi non bên trong rầm rộ với những tiếng reo hò, gào thét của thác nước, của gió ào ạt và mây vần vũ. Nhưng ở ngoài xa, chỉ thấy chập chùng một dải núi, ẩn hiện mơ hồ giữa đám mây trắng và sương mù. Thế thì, đâu là chân diện mục của Lô Sơn.?

IV

Trong thời kỳ bị biếm trích ở Hoàng Châu, ông mới có dịp lên dạo ở Lô Sơn. Ông nói, khi mới đến Lô Sơn, thấy cảnh núi non thanh kỳ tú lệ, quả là điều mơ ước được thấy từ trước. Tăng và tục trong núi thấy ông, ai cũng nói: "Tô Tử Chiêm đến rồi đó".

Ông tự cho là mình có duyên rất đậm đà với Lô Sơn. Trước ngày ông đến, ngài viện chủ Viên Thông thiền viện đã được báo mộng, cho đến chiều hôm sau thì ông lên. Sư nói: "Hôm qua nằm mộng thấy bửu cái bay xuống, chỗ đó liền có lửa cháy sáng lên. Há không là điềm báo tốt đẹp cho ngày hôm nay sao?" Ông cảm động, làm tặng ngài viện chủ một bài thơ thất luật, có hai câu 5 và 6 như sau:

Tụ lý bửu thơ do vị xuất
Mộng trung phi cái dĩ tiên truyền

Bửu thơ trong tay áo chưa lôi ra, mà bửu cái từ trời đã bay xuống báo mộng trước.

Ông ghé lại đề thơ nơi sơn phòng của Lý Thường, tại Bạch Thạch tăng xá. Lý Thường, tự Công Trạch, vốn là bạn cũ của ông. Thường trước khi ra làm quan, đọc sách tại đây. Sách vở chứa chất hàng vạn quyển. Sau khi Thường làm quan, chỗ đó được dọn thành thư viện, lấy tên là "Lý Thị Sơn phòng". Ông có viết bài ký cho sơn phòng này. Ông lưu đề tại đây một bài thơ tứ tuyệt:

Ngẫu tầm lưu thủy thượng thôi ngôi
Ngũ lão thương nhan nhất tiếu khai

Nhược kiến Trích tiên phiền tiểu ngữ
Khuông Sơn đầu bạch tảo qui lai

Ông nói,ngẫu hứng lần theo dòng suối mà lên đến chỗ cao chót vót đó. Ngọn Ngũ Lão, như ông năm già lão gia mời, cùng nở nụ cười chào đón. Nếu có gặp Trích Tiên Lý Bạch, nhớ nhắn hộ là bao giờ đầu tóc bạc trắng hãy trở về Khuông Sơn. Ông nhắc đến Lý Bạch, có lẽ gợi hứng từ bài thơ "Trông về ngọn Ngũ Lão trên Lô Sơn" của Lý Bạch với lời hẹn trong hai câu thơ:

Cửu Giang tú sắc khả lãm kết
Ngô tương thử địa sào vân tùng

Lô Sơn với dòng Cửu Giang thanh kỳ tú lệ, sẽ chọn nơi này lập tổ trên ngọn tùng cao vút tận mây.

Đến chùa Đông Lâm, Ông đề một bài tứ tuyệt lên vách, và kể từ đó, Lô Sơn trở thành một ẩn ngữ kỳ lạ cho thi ca:

Hoành khan thành lãnh trắc thành phong
Viễn cận cao đê các bất đồng
Bất thức Lô Sơn chân diện mục
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung

Lô Sơn nhìn ngang, thấy nó như một ngọn núi cao; nhìn nghiêng, lại thấy nó là một dải núi dài. Nhìn thấy gần, hay xa, thấy núi cao hay núi thấp, Lô Sơn ẩn hiện thiên hình vạn trạng. Vậy thì, chân diện mục của Lô Sơn làm sao mà biết cho nổi? Cứ vào trong núi thì biết.

V

Một bài thơ khác, được truyền tụng thịnh hành trong giới Thiền Tông, nói là của Ông. Nhưng không rõ Ông làm lúc nào. Trong các tập thi văn của ông, không thấy có. Bài thơ nói khá tinh tế về đạo Thiền, cũng như khó biết rõ chân diện mục như Lô Sơn.

Lô Sơn yên tỏa triết Giang triều
Vị đáo sinh bình hận bất tiêu
Đáo đắc hoàn lai vô biệt sự
Lô Sơn yên tỏa Triết Giang triều

Bài dịch thơ bằng tiếng Việt hay nhất (không nhớ tác giả):

Mù tỏa Lô Sơn sóng Triết Giang
Khi chưa đến đó hận muôn vàn
Đến rồi về lại không gì lạ
Mù tỏa Lô Sơn sóng Triết Giang

VI

Sách Tục Truyền Đăng Lục chép:

"Dòng thiền Huệ Năng, đời thứ 14, phá của Đông Lâm Chiếu

Giác Thường Tổng thiền sư: Nội hàn Tô Thức cư sĩ.

"Nội hàn, Đông Pha cư sĩ, Tô Thức, tự Tử Chiêm. Nhân ngủ đêm tại chùa Đông Lâm (trên Lô Sơn), cùng với Chiếu Giác luận về đề tài "vô tình", rồi tỉnh ngộ. Sáng ra, làm bài kệ trình sư:

Khê thanh tiện thị quảng trường thiệt
Sơn sắc khởi phi thanh tịnh thân
Dạ lai bát vạn tứ thiên kệ
Lai nhật như hà cử tợ nhân
Suối reo vẫn Pháp âm bất tuyệt
Màu non kia Chân thể Như Lai
Đêm đó tám vạn bốn nghìn kệ
Ngày sau nói lại làm sau đây?

"Ít lâu sau, đến Kinh Nam. Nghe đồn thiền sư Ngọc Tuyền Thừa Hạo, biện luận sắc bén đụng không nổi. Ông mới thay đổi y phục, tìm đến xin ra mắt. Hạo hỏi:

- Tánh danh của tôn quan?

"Ông đáp:

- Tôi tên Cân; tức là cân hết thảy các cái cân trưởng lão trong thiên hạ.

"Hạo hét lên một tiếng rồi hỏi:

- Nặng bao nhiêu?

"Ông không đáp được. Rồi từ đó khâm phục.

"Về sau, qua Kim Sơn; ở đó có bức chân dung của ông. Ông đề giỡn vào đó:

Tâm tợ dĩ hôi chi mộc
Thân như bất hệ chi châu
Vấn nhữ bình sinh hà nghiệp
Hoàng Châu Quỳnh Châu Huệ Châu
Tâm như thanh củi tro tàn
Thân như thuyền lỏng theo ngàn nước trôi
Hỏi ông công nghiệp một đời
Hoàng Châu, Quỳnh, Huệ những ngày những năm
....."

Hoàng Châu, Quỳnh Châu, Huệ Châu vân vân châu; những đoạn đường đày ải hình hài; những ngày tháng đoạn trường khổ lụy. Cuộc đời Ông như một con thuyền buông lỏng, thả trôi cho nước cuốn. Nhưng cuộc thơ của ông thì sao: khổ lụy? phiêu bồng? đọa đày? viễn mộng? Đâu là chân tướng, chân thể, chân tâm? Chân diện mục của Lô Sơn, không phải là dễ thấy.

VII

Ông bị biếm trích ở Hoàng Châu, rồi sau qua Tứ Châu; 51 tuổi, được ân xá, chiếu hồi về triều. Cuộc đời ông bây giờ sẽ bắt đầu một

đoạn đường danh vọng tột cùng. Sau năm năm trường đày ải, trên đường trở về triều, ngang qua Tiền Đường, ông gặp Dương Kiệt, tự Thứ Công, hiệu Vô Vi cư sĩ, bấy giờ đang làm quan ở bộ Lễ. Kiệt vâng mạng triều đình hộ tống vương tử Triều Tiên, đạo hiệu Nghĩa Thiên tăng thống, đi du lãm các danh thắng vùng đất Giang Nam. Ông làm bài tiễn Dương Kiệt, và tự viết lời dẫn cho bài thơ:

"Vô Vi cư sĩ đã có lần phụng sứ lên Thái Sơn tuyệt đỉnh, được thấy mặt trời lúc gà bắt đầu gáy nửa đêm. Lại đã có lần hữu sự ngang qua Hoa Sơn, ngày trùng cửu (ngày lễ hoa cúc, mồng 9/9), uống rượu trên ngọn Liên Hoa Phong. Nay ông lại phụng chiếu cùng Tăng thống Cao Ly sang chơi Tiền Đường. Tất cả đều là do vương sự mà lại được cái vui thế ngoại. Quả là kỳ diệu, chưa từng có."

Lời dẫn hé cho thấy một góc trời trong cõi thi ca của ông; một góc cạnh nào đó của Lô Sơn diện mục. Cuộc chơi trong cõi mộng của thi ca còn có phong độ phiêu bồng của những cuộc giao tình thương ngoại; một cuộc giao tình với ngoài kia những phương trời diệu vợi. Lô Sơn hùng vĩ, phiêu bồng, nhưng uẩn. Lòng núi dấu kín những tâm sự nghìn năm không nói; lòng núi ủ kín những cuộc đời trầm mặc; những thân thể khô gầy như hạc như trúc, những tâm hồn nguội lạnh như tro tàn mùa đông. Núi âm thầm, cho gió ngàn gào thét, cho mây trời vần vũ, và những dòng thác trên tuyệt đỉnh cao mù đổ ào xuống. Lô Sơn đồng vọng một cõi thi ca bát ngát. Cõi thi ca trùng trùng điệp điệp những ẩn ngữ kỳ diệu. Khách phàm trần bươn bả, thuyền đỗ bến Bành Lãi hay Tầm Dương, chỉ thấy đó là một cõi đẹp của khói sương mờ phủ; chỉ thấy đó là một bầu trời trong chiều tà rồi nắng quái, trong nắng quái rồi chiều tà. Làm sao thấy và nghe những tình tự u trầm trong đó? Hoặc u trầm, hoặc cuồng nộ, Lô Sơn có thiên hình vạn trạng. Những chiếc nón hoàn quan của đạo sĩ, những chiếc áo phá nạp của thiền tăng; đầu này vẳng tiếng Huỳnh đình, đầu kia vội tiếng chuông triêu mộ. Những hình bóng và những âm hưởng đó, từ thế kỷ này đến thế kỷ khác, bên dòng lịch sử trường mộng của nhân sinh đổ ầm xuống; có những cuộc thi gan tuế nguyệt diễn ra trong lạnh lùng, cô tịch. Ngày và đêm, đày đọa hình hài và tâm não, đứng trơ vơ, kinh đảm hãi hùng, trên chiếc cầu độc mộc, bắc ngang qua ghềnh sinh tử. Phương ngoại là cõi của ngày tháng phiêu bồng, có trăng thanh gió mát, có nắng quái tà dương, có xuân lan thu cúc, có đủ tất cả mọi thứ thanh nhàn, tiêu sái, phóng dật...mà người đời mong ước. Nhưng đó chỉ là Lô Sơn từ bên Tầm Dương nhìn lại, hay từ bên Bành Lãi trông sang. Xa hay gần, cao hay thấp, Lô Sơn đẹp trong thiên hình vạn trạng. Giữa lòng Lô Sơn, ngày tháng u trầm trôi qua trong một phương trời đọa đày viễn mộng. Phải chăng đây đã là nơi sơn cùng thủy tận của một cõi thi ca bát ngát?

Từ khi bước ngang qua:

Một vùng cỏ mọc xanh rì
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu

Và từ đó đã bước ngay vào một trường thiên lịch sử đọa đày khổ lụy:

Mối tình đòi đoạn vò tơ
Giấc hương quan luống lần mơ canh dài
Song sa vò võ phương trời
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng

Tình cố quận, tình tha hương, trong những ngày lưu lạc, và chân trời phương ngoại cho những ngày tháng tiêu dao, hồn thơ bay cao vút đến mấy vạn trời mây, vẫn còn đồng vọng Lô Sơn; một chiếc cầu độc mộc cheo leo, bắc ngang qua bên này và bên kia, hai bến bờ của một cõi sống và chết, mà bên dưới là vực thẳm tuyệt mù, dội lên những ẩn ngữ kỳ lạ của dòng lịch sử kinh hoàng, trôi ào ạt trong cái lặng lẽ vô thanh vô tức. Ẩn ngữ cùng tuyệt của thi ca đồng vọng từ đó, hay từ đâu? Lô Sơn đẹp trong thiên hình vạn trạng, và chân diện mục của Lô Sơn ra sao?

VIII

Ông viết về Sâm Liêu Tử, một người bạn trong mối giao tình thi ca, và trong cuộc giao tình phương ngoại:

"Đông Pha cư sĩ nói: Thưa! Sâm Liêu Tử, có cái thân lạnh mà đạo giàu. Văn thì rành rõi mà nói năng chậm chạp. Bên ngoài mềm nhủn mà bên trong cứng cỏi. Đối với người thì không ganh đua mà đối với cái quấy của bạn bè thì hay châm chọc. Hình khô, tâm tro lạnh mà thích nói lời cảm khái với thời, thưởng ngoạn với vật, và không thể vong tình. Đó là chỗ mà tôi gọi là Sâm Liêu Tử có năm điều không thể hiểu"

Xưa kia, Lý Bạch cũng có một người bạn tên Sâm Liêu Tử. Đông Pha cũng có một người bạ như vậy. Sâm Liêu Tử của Đông Pha là biệt hiệu của tăng Đạo Tiềm, một sư tăng tu ở Tiền Đường. Đạo Tiềm rất sính thơ. Trước khi Đông Pha đáo nhiệm Tiền Đường hai người đã biết nhau, qua giấc mộng. Nên khi tới Tiền Đường, Đông Pha liền tìm gặp ngay Đạo Tiềm, rồi viết *Ứng Mộng Ký (?)* Hai người qua lại và làm thơ với nhau. Thơ của họ được khắc nhiều nơi các vách đá trong vùng Giang Triết.

Năm Nguyên Hựu thứ 6 (1091), từ Tiền Đường, Ông được lịnh gọi trở về triều, ông để lại bài *từ*, theo điệu Bát thanh cam châu, tặng Sâm Liêu Tử:

Hữu tình phong vạn lý quyển triều hai
Vô tình tống triều qui
Vấn Tiền Đường giang thượng

Tây Hưng phố khẩu,
Kỷ độ tà huy.
Bất dụng tư lương kim cổ,
Phủ ngưỡng tích nhân phi.
Thùy tợ ĐôngPha lão,
Bạch thủ vong ky.
Ký thủ Tây Hồ bạn,
Chánh xuân sơn hảo xứ
Không thúy yên phi
Toán thi nhân tương đắc
Như ngữ dữ quân phi
Ước tha niên đông hoàn hải đạo,
Nguyện Tạ Công nhã ý mặc tương vi
Tây Châu lộ,
Bất ưng hồi thủ
Vị ngã triêm y

Hữu tình thì ngọn gió từ một vạn dặm cuộn sóng tới. Vô tình thì đưa con sóng trở về. Thử hỏi trên sông Tiền Đường, và phố khẩu Tây Hưng, qua mấy độ tà huy? Không kể gì kim hay cổ, cúi hay ngửa, thấy người xưa đã khác. Xem chừng lão Đông Pha, đầu bạc dửng dưng đời.

Nhớ lấy cảnh bờ của Tây Hồ, sắc xuân lồng lộng, trời xanh thăm thẳm, khói mưa mù. Người thơ tương đắc, như tôi với Ngài, phỏng được bao nhiêu? Hẹn sang năm, vượt bỏ dặm ngàn trở lại đây, giữ mãi tấm lòng hoài vọng không bao giờ thôi. Đường Tây Châu, đừng có quay đầu, vì tôi mà đẫm áo.

Đó là cuộc giao tình tương đắc của những người bạn thơ. Ngoài cuộc đó, còn là cuộc giao tình phương ngoại. Phương ngoại du, là cuộc chơi của những mặt công hầu rám nắng, trong một thuở tạm thời rửa mặt đi bàn chuyện Không hư, bàn cái Không và cái Hữu của tử sinh trường mộng. Thì ở đó, một tấm lòng thơ đã mở ra bao trùm cả hai cõi. Lời thơ sẽ lai láng cho tình thơ nồng nàn. Lời thơ sẽ điềm đạm cho trời thơ nghiêm nghị. Lời thơ sẽ phiêu bồng cho trời thơ lãng đãng. Lời thơ sẽ ngậm ngùi cho trời thơ cô tịch. Lời thơ sẽ cay đắng cho trời thơ đày đọa. Lời thơ vần vũ, và trời thơ trùng trùng điệp điệp bao la. Làm sao để mở rộng tấm lòng của mình cho thành tấm lòng của trời thơ lồng lộng, nhìn thẳng vào chân diện mục của Lô Sơn, ba mươi sáu ngọn núi xanh cao ngất?

Thơ ông tiễn Đạo Tiềm nói:

Thượng nhân học Khổ Không
Bách niệm dĩ hôi lãnh
Kiếm đầu duy nhất quyết
Tiều cốc vô nhân dĩnh

Hồ vi trục ngã bối
Văn tự tranh ủy bính
Xuất ngữ tiện thanh kỉnh
Thối Chi luận thảo thơ
Vạn sự vị thường bính
Ưu sầu bất bình khí
Nhất ngụ bút sở sính
Phả quái Phù đồ nhân
Thị thân như khâu tỉnh
Đối nhiên ký đạm bạc
Thùy dữ phát hào mãnh
Tế tư nãi bất nhiên
Châu xảo phi ảo ảnh
Dục linh thi ngữ diệu
Vô áp Không thả Tĩnh
Tĩnh cố liễu quần động
Duyệt thế tẩu nhân gian
Quán thân ngọa vân lĩnh
Hàm toan tạp chúng hảo
Trung hữu chí vị vĩnh
Thi Pháp bất tương phương
Thử ngữ đương cánh thỉnh

Đó là một bài thơ, hay một bài văn luận về phép làm thơ, gọi nó thế nào cũng được. Lô Sơn có thiên hình vạn trạng, nhìn ngang hay nhìn dọc, tùy. Ông nói, đại khái như thế này:

Thượng nhân học về cái lẽ Khổ Không; một trăm thứ niệm tưởng đã là tro lạnh hết. Cũng tợ thể vung lưỡi kiếm một cái là y như gió thổi chẻ hạt thóc lép, không còn chút bụi cám. Tại sao Ngài lại phải chạy theo bọn tôi, tranh đua cái vẻ rực rỡ của văn tự? Bài thơ bọn tôi mới làm, nó đẹp như tán vụn viên ngọc lóng lánh; lời thơ vừa ra là đã trong veo kỳ lạ. Hàn Thối Chi (Hàn Dũ) luận cách viết chữ thảo, mà chưa hề bỏ bê mọi việc. Cái u sầu, cái khí bất bình, nội một nét bút là hàm tất cả.

Lạ thay, những người đi tu Phật, coi thân này như là gò, như là giếng, chật hẹp và tù túng, nên cảnh đạm bạc trơ vơ, thì đi bộc bạch cái hào, cái mãnh với ai?

Tuy nhiên, suy nghĩ kỹ thì không phải thế. Cái ảo diệu không phải là cái ảo ảnh. Muốn cho lời thơ tuyệt diệu, thì phải là đừng gò ép, vừa Không và vừa Tĩnh. Tĩnh cho nên thâu tóm hết mọi vọng động. Không cho nên bao hàm vạn cảnh. Ngắm nhìn sự đời, bôn ba giữa đời, mà thấy mình như nằm trên chóp đỉnh mây cao. Đủ hết các thứ mặn nồng, chua chát; trong đó có cái hương vị tuyệt vời.

Thơ và Pháp (Đạo) không chống trái nhau, không hại nhau. Cái đó

lại nhờ thượng nhân hạ quyết.

Nhờ hạ quyết? Không nhờ, cũng đã quyết. Người học Thiền, học từ các khổ đau, hư ảo; học cho thân tâm ra là thứ tro tàn nguội lạnh. Học như tỉ là học để mà đọa đày. Sở đạt của sở học đó, là buông thả, hóa thành cái Không và trở thành cái Tĩnh. Buông thả, thì không cấu chấp, không còn bị ràng buộc. Cũng tiêu dao như hồn thơ thoát sái và lãng mạn. Tâm Tĩnh, thì trầm lặng như mặt nước không gợn sóng, phản chiếu trọn vẹn ngoại cảnh. Tâm không, thì Tâm rộng như mặt biển bao la, dung nạp tất cả ngân hà tinh đẩu. Người học Thiền chịu đọa đày co thân mình gầy, cho tâm mình nguội, trong đó cũng có cái diệu dụng phi thường của nó. Người làm thơ, cuộc đời bị đày ải truân chiên, trong đó cũng có cái ảo diệu của vị chua, vị mặn. Suốt đời học Thiền; suốt đời vẫn đày đọa thân tâm; đày đọa trong cái Không và cái Tĩnh. Đày đọa đó, mà kỳ thực không là đày đọa. Cũng vậy, suốt đời làm thơ, thì suốt đời khổ lụy lao đao; nhưng không là khổ lụy lao đao. Chỗ ảo diệu đó, chưa đạt đến cõi thượng thừa của thi ca, làm sao hiểu nổi?

Nhưng, ai nói người học Thiền phải chịu đày đọa thân tâm? Họ nhàn hạ, họ thong dong, họ tiêu sái; họ lãng đãng như Lô Sơn thấp thoáng giữa mây trắng và sương mù. Tuy nhiên như thế, nhưng ai quyết rằng tâm hồn đó trầm mặc như nước hồ không dao động? Giữa lòng Lô Sơn, dải ngân hà trên bầu trời cô tịch không ngừng đổ xuống ầm ầm như sấm sét.

Thi sĩ và Thiền sư cùng lao đao, và cùng tiêu sái, trong cùng một cõi trầm mặc phiêu bồng, vừa Không vừa Tĩnh. Ngọc đường kim mã hay Giang bắc Giang nam; lão thần nghinh ngang nơi ngọc đường kim mã, hay lão thần cô quạnh nơi Hoàng Châu, Huệ Châu...; đày ải hay không đày ải, hồn thơ vẫn điềm đạm bao la trong trời thơ huy hoàng bát ngát.

Thế thì, cái chỗ đọa đày viễn mộng nghe chừng như là phải kinh hoàng táng đảm, nó làm cho đất liền cũng trở thành sa mạc, với nóngcháy và với gió rét kinh hồn. Thế mà lại khác hẳn. Đó là cõi Không Không và Tĩnh Tĩnh, cõi của mây trời trên đỉnh núi. Khách phàm trần chưa bước tới nơi, nên cứ tưởng là nơi khổ lụy tột cùng, hoặc là nơi huy hoàng tráng lệ. Cả hai, vừa phải vừa không phải. Lô Sơn có thiên hình vạn trạng. Cõi thơ có trùng trùng ẩn ngữ.

Đạt tới cõi thượng thừa của Thơ, như người học Thiền chứng tỏ chỗ Không tịch của Đạo; cái đó vừa khó vừa dễ. Học Thiền ba mươi năm, 30 năm đày đọa thân tâm, mà không thành. Phẫn chí, bỏ đi; bất chợt thấy một cánh hoa rơi, cõi Không tịch cũng hoát nhiên, đột ngột mở ra. Chỗ ảo diệu đó, khó giảng cho thông. Cho nên, không thể nào lấy tay chỉ thẳng vào cõi Thơ, rồi bảo đây là chân diện mục của nó. Nói được một cách dễ dãi, hay không dễ dãi, như thế chẳng khác nào

đàn bà con nít cũng biết giảng chỗ ảo diệu của Ngộ Thiền. Ông viết trong bài hạt khắc tinh Lăng Già như thế này:

"...Chỉ lấy theo chỗ giản tiện; được một câu kinh, một bài kệ, tự cho là liễu chứng. Cho đến cả bọn đàn bà, con nít, dong tay cười giỡn, đua nhau bàn bạc hương vị Thiền. Kẻ cao thì vì danh, thấp thì vì lợi. Cái dư ba mạt lưu đó không đâu không chảy tới. Mà cái vi diệu của Phật Pháp đã mất rồi. Chẳng khác nào thầy lang quê mùa...(may mà chữa lành bịnh nhẹ)..."

Đại khái, nơi cõi Thiền cũng có cái khó phân biệt Chân và Ngụy. Cõi thơ há lại không? Nhưng chỉ thẳng vào chỗ đó, không thể được. Nó không phải là chỗ dị đồng giữa con chó và con cọp, hay giữa cọp thực và cọp giấy.

Quả nhiên, điều thấy rõ là ông đã giảng thế nào là Thơ và thế nào là Thiền. Và cũng thấy rõ là trong đó có chỗ đồng và chỗ dị. Nhưng chỉ thẳng vào những chỗ đó, thiên nan vạn nan.

Có thể đọc lại bài thơ ông tặng Đạo Tiềm, dẫn ở trên kia. Bài thơ:

Vị văn Lô nhạc đa chân ẩn
Cố tựu tao nhân đoạn túc phan
Dĩ hỉ Thiền Tâm vô biệt ngữ
Thượng hiềm thế phát hữu thi ban
Dị đồng mạc vấn nghi Tam ngữ
Vật ngã chung đương phó Bát hoàn
Đáo hậu dữ quân khai bắc bộ
Cử đầu tam thập lục thanh sơn.

XI

Tống Triết Tông, năm đầu niên hiệu Nguyên Hựu (1086), vương tử Cao Ly, Tăng Thống Nghĩa Thiên, sang thăm Trung Quốc, tìm hiểu Phật giáo Hoa Nghiêm Tông. Vua sắc chỉ Đông Kinh Giác Nghiêm Thành thiền sư ứng đối. Thành đề cử sư Tịnh Nguyên ở Tiền Đường, thay thế mình. Vua mới lịnh cho Dương Kiệt hộ tống Nghĩa Thiên Tăng Thống đến Tiền Đường. Các tự viện làm lễ đón đưa rất rầm rộ.

Khi Nghĩa Thiên mới đến kinh sư, vua sắc Lễ bộ Tô Thức tiếp đón. Rồi đến Viên Chiếu Bản thiền sư thảo luận về tông chỉ Phật pháp. Sau đó, đến Kim Sơn. Ở đó, Phật Ấn ngồi mà đón và nhận lễ cúng nạp. Dương Kiệt kinh ngạc hỏi. Phật Ấn đáp: Nghĩa Thiên là tăng nước ngoài, nhưng luật của những người xuất gia không phân biệt biên vức quốc gia, do đó, không vì Nghĩa Thiên đến với tư cách một vương tử ngoại quốc, được triều đình đãi như là thượng khách, mà sư phải theo cách tiếp đãi của triều đình. Triết Tông biết việc đó, rất khâm phục thái độ của Phật Ấn. Về sau, vua mang chiếc áo ma nạp, do Cao Li tiến cống, tặng cho Phật Ấn. Đông Pha viết bài Ma nạp tán:

"Tựa:

"Trưởng lão Phật Ấn đại sư Liễu Nguyên, dạo chơi Kinh sư. Thiên tử nghe danh sư, đem chiếc áo Ma nạp do nước Cao Li cống hiến, ban cho Sư.

"Khách có người thấy, khen rằng: Hởi ôi! Đẹp thay! Chưa từng thấy vậy. Tôi và con tôi đã thử nắm vạt nó trải ra, theo cái chéo nó trương lên mà tung ra: từ phía đông tận đất Ngung Di, phía tây tới Muội Cốc, phía nam Giao Chỉ, phía bắc U Đô, tất cả đều năm trong lỗ kim khe chỉ của tôi cả.

"Phật Ấn cười hô hố, nói: Ăn thua gì! Cái ông nói còn quê mùa lắm. Tôi lấy con mắt Pháp mà nhìn nó, thấy trong mỗi lỗ kim có vô lượng thế giới. Rồi trong mỗi thế giới đó, có bao nhiêu chúng sinh, mà mỗi chiếc áo chúng mặc đều là thế giới. Cứ lần lượt như thế cho đến tám mươi lần, mà quang minh của Phật tôi đều rọi tới, cùng với Thánh đức của Quân thượng tôi bao trùm như đem biển cả mà đổ vào một lỗ chân lông, như đem cõi đất mà lấp một lỗ kim. Thì những Ngung Di, Muội Cốc, Giao Chỉ, U Đô, có gì đáng nói. Nên biết rằng, chiếc áo nạp đó không phải lớn, không phải nhỏ, không phải vắn không phải dài, không phải nặng, không phải nhẹ, không phải mỏng, không phải dày, không phải Sắc không phải Không. Hết thảy thế gian chịu lạnh đến nứt da rụng ngón mà áo nạp đó không lạnh; nóng đến độ đá tan vàng chảy mà áo nạp đó không nóng; năm thứ dơ bẩn lai láng của thế gian không làm nó bợn; lửa kiếp tận hừng hực đốt rụi thế gian mà áo nạp đó không hoại. Saolại có tâm tư duy sinh ra nghĩ tưởng hèn kém?

"Nhân đó, người đất Thục là Tô Thức nghe vậy mới làm bài tán rằng:

"Xếp lại mà cất
Thấy nạp không thấy sư
Mặc mà không xếp
Thấy sư không thấy nạp
Chỉ sư với nạp
Phi một phi hai
Chột mắt mà nhìn
Rận rệp rồng voi
....."

Phật Ấn Liễu Nguyên, hiệu Giác Lão. Lúc Đông Pha bị biếm trích ở Hoàng Châu, thì Sư trụ ở chùa Qui Tông, Lô Sơn. Hoàng Châu và Qui Tông đối ngạn, nên Ông và Sư thường hay qua lại giao thiệp, trao đổi làm thơ, đi ngoạn cảnh.

Sau Sư dời sang ở chùa Kim Sơn. Một hôm, Ông đến thăm vào lúc Sư đang giảng kinh cho tăng trong chùa. Họ đứng hai hàng để nghe. Ông đến, Sư nói: "Nơi đây không có giường ghế. Cư sĩ đến, biết ngồi đâu bây giờ?" Ông bảo: "Vậy thì mượn đỡ tứ đại của Phật Ấn làm

giường ngồi." Nghĩa là, Ông mượn cái thân tứ đại của Phật Ấn làm giường ngồi. Phật Ấn nói: "Sơn tăng này có một câu hỏi, nếu thí chủ đáp được, sẽ theo lời cho mượn thân tứ đại này làm giường ngồi. Nếu không xin để lại sợi ngọc đái làm vật trấn sơn môn." Ngọc đái là giây buộc ngang lưng của bậc thượng lưu thời đó, được đem ra đánh cuộc, để làm bửu vật trấn giữ cửa chùa. Ông liền cởi ngay giải dây đặt lên bàn. Sư hỏi: "Tứ Đại giai Không, ngũ uẩn phi hữu. Cư sĩ muốn ngồi vào đâu?" Ông ngẩm nghĩ, chưa kịp trả lời, thì sư đã gọi gấp thị giả mang sợi đái đi cất, để làm vật trấn sơn môn. Ông làm ngay hai bài thơ tặng Sư (trích một bài đọc chơi):

Bịnh cốt nan kham ngọc đái vi
Độn căn nhưng lạc tiễn phong ki
Dục giao khất thực ca cơ viện
Cố dữ sơn vân cựu nạp y
Xương gầy giải ngọc buộc sao vô?
Hồ đồ thấp trí chịu thua cơ
Những mong kiếm chác trò con hát
Nay để làm duyên với cửa chùa

Chuyện trở thàn cái giai thoại mà người truyền tụng là "Ngọc đái trấn sơn môn" rất thịnh hành.

X

Năm Ông 49 tuổi. Kể từ khi bị biếm trích ra Hoàng Châu đến bây giờ, là đã hơn bốn năm. Tháng 4 năm đó, giáp tý (1084), ông được lệnh phải dời sang ở Nhữ Châu. Trên đường đi Nhữ Châu, ông gặp Tử Do ở Quân Châu. Lúc này, Tử Do ở Quân Châu; sư Vân Am ở chùa Động Sơn; Thông thiền sư, người đất Thục, ngụ tại chùa Thọ Thánh. Tối đó cả ba người cùng thấy một giấc mộng giống nhau. Họ thấy đi đón Ngũ tổ Sư Giới hòa thượng. Sư Giới là một thiền sư đời thứ 9 của dòng thiền Huệ Năng. Cả ba cùng vỗ tay cười lớn: "Thế gian quả có chuyện đồng mộng, lạ thay"! Ít lâu, thư của ông đến báo tin ông đã tới Phụng Tân, mong gặp nhau trong sớm tối. Ba người cùng ra ngoài 20 dặm chùa Kiến Sơ thì gặp ông. Mỗi người lần lượt kể giấc mộng của mình. Ông mới nói: "Tôi hồi 7,8 tuổi, có lần nằm mộng thấy mình làm tăng, qua lại bên Thiểm hữu." Tuổi về già, bỏ chùa Ngũ Tổ đến dạo Cao An, sau mất tại chùa Đại Ngu. Tính ngược lại, đã đúng 50 năm." Bấy giờ ông 49 tuổi. Vậy, đại khái, đời trước ông là thiền sư Sư Giới. Nhưng nghe nói Sư Giới đã tỏ ngộ đạo Thiền, đã đắc đạo, sao thác sinh ra ông lại phải trải qua một kiếp lao đao đày ải như thế?

XI

Ông bị đày xuống Quảng Đông, rồi Hải Nam, từ năm 59 tuổi, cho

đến 66 tuổi thì được tha về.

Trong thời gian này, ông quen thân với sư Trùng Biện. Ông viết dật sự của sư Trùng Biện, tức Nam Hoa Trưởng Lão:

"Thiền sư Khế tung thường sân; người ta chưa từng thấy sư cười. Sư Hải Nguyệt Biện thường vui, người ta chưa từng thấy sư giận. Tôi ở Tiền Đường, chính mắt thấy hai vị đó đều ngồi kiết già mà hóa (chết). Khế Tung đã trà tì (thiêu xác), mà lửa không hủy hoại. Thêm củi cho lửa đỏ đến năm lần mới thôi. Hải Nguyệt đến khi táng mà gương mặt vẫn tươi như còn sống, lại còn cười nụ.

"Thế mới biết, hai người lấy cái sân và cái hỉ mà làm Phật sự vậy.

"Người đời coi thân hình như vàng ngọc, không để cho gót chân dính bụi. Bậc chí nhân thì ngược lại. Tôi lấy đó mà biết ra rằng, hết thảy các Pháp đều do ái mà hoại; do xả mà thường. Há không phải vậy sao?

"Tôi từ Hải Nam trở về, thì Trùng Biện tịch đã lâu. Qua Nam Hoa điếu. Hỏi chúng tăng ở đó về tháp của Sư. Họ bảo: "Thầy tôi xưa đã có làm thọ tháp, về phía đông Nam Hoa vài dặm. Có người không ưa Thầy, nên táng ở mộ khác. Đã hơn bảy trăm ngày rồi. Nay Trưởng Lão Minh Công ra sức một mình, dời về thọ tháp. Thay quan, đổi áo, thấy trọn cả thân thể vẫn như đang còn sống; áo vẫn tươi và thơm. Mọi người làm lễ đại phục."

"Đông Pha cư sĩ nói: Trùng Biện coi thân là vật gì? Vứt nó vào rừng Thi Đà để nuôi chim, nuôi quạ, đâu có sự để ở thọ tháp cho an ổn. Vì là, Minh Công là người biết rõ Trùng Biện, nên đặc biệt muốn lấy sự họa phúc đồng dị mà thôi.

"Tôi mới đem trà, quả đến cúng ở tháp sư, rồi viết lại sự việc đó để gởicho thượng túc đệ tử của sư là sư Khả Hứng Nam Hoa tháp chủ.

"Bấy giờ, niên hiệu Nguyên Phù thứ 3 (1100), tháng 12, ngày 19."

Độ nửa tháng sau, ông viết bài "Nam Hoa trưởng lão đề danh ký":

Học giả lấy sự thành Phật là khó ư? Con nít vọc đất, vẽ cát mà giỡn thôi, cũng đủ thành Phật; lấy nó mà cho là dễ ư?

"Những bậc đã được thọ ký, đã đắc đạo, như các vị Bồ tát và các Đệ Tử (của Phật Thích Ca) mà còn không dám đi thăm bịnh (cư sĩ Duy Ma Cật); cái nghĩa đó là thế nào?

"Lúc đang mê loạn điên đảo, trôi lăn trong biển khổ, mà vừa có một niệm Chân chánh, thì vạn pháp đều có đủ cả. Còn như, cần khổ dụng công, như đắp núi đã cao đến chín bậc, sau chỉ vì một chút sai sảy cỏn con mà một nghìn đời không phục lại nổi.

"Hỡi ôi, Đạo vốn là như vậy đó!

"Nhưng riêng gì Phật thôi ư? Thầy Tử Tư có nói: "Hạng phàm phu không ra gì cũng có thể hành (đạo) được; còn như chỗ tột cùng, thì dù là Thánh nhân cũng có chỗ chưa đủ sức." Mạnh Tử thì cho rằng Đạo của Thánh nhân bắt đầu ở chỗ không làm việc trèo tường khoét vách

mà cái ác của việc trèo tường khoét vách đã hiện ở lời nói. Không nói người chưa có ý muốn làm việc trèo tường khoét vách, thì dù có việc trèo tường khoét vách cũng không muốn. Từ cái tâm mình không muốn làm mà đi cầu nó (đạo), thì việc trèo tường khoét vách đã đủ để làm Thánh nhân rồi.

"Đáng nói mà không nói, không đáng nói mà lại nói, những điều như vậy, dù là Hiền nhân Quân tử cũng không thể tránh khỏi. Nhân từ cái lỗi không thể tránh mà tiến tới, dù là Hiền nhân Quân tử cũng có lúc phải đi ăn trộm.

"Đó là hai Pháp ngược nhau, nhưng lạm dụng lẫn nhau. Nho và Thích cũng như nhau ở chỗ đó.

"Nam Hoa Trưởng Lão Minh Công, trước kia theo cái học của Tử Tư, Mạnh Tử. Sau bỏ nhà theo Phật. Người không biết, cho là trốn Nho theo Phật, chứ không biết sư vẫn còn mộ Nho.

"Chùa Nam Hoa này, từ ngài Lục tổ Đại Giám (Huệ Năng) thị diệt, những người truyền pháp đắc đạo đều phân phát tán từ phương, cho nên Nam Hoa lâu nay là chùa Luật (Tông).

"Đến đời Tống ta, trong niên hiệu Thiên Hi thứ 3 (1019) mới bắt đầu có chiếu cử Trí Độ thiền sư Phổ Toại làm trụ trì. Cho đến sư Minh Công bây giờ, đã được 11 đời.

"Minh Công nói với Đông Pha cư sĩ: "Tể quan hành pháp thế gian. Sa môn hành pháp xuất thế gian. Thế gian tức xuất thế gian, như nhau không khác. Nay các tể quan truyền nhau đề danh ghi lên vách; chỉ riêng sa môn là không có. Vả lại đạo tràng tôi ở đây, sửa sang chỗ Phật tổ thì được, nhưng sự truyền không nghiêm. Nhờ thầy viết hộ tôi bài *ký*.

"Cư sĩ thưa: Vâng.

"Rồi luận Nho và Thích không gặp nhau nhưng đồng nhau, lấy đó làm bài *ký* này.

"Năm đầu niên hiệu Kiến Trung Tĩnh Quốc (1101), tháng giêng, ngày mồng 1".

XII

Trên đường về kinh, ông nằm mộng thấy làm một bài thơ gửi cho Chu Hành Trung. Hôm sau thức dậy, còn nhớ rõ cả. Và ông chép lại:

Thuấn bất tác lục khí
Thùy tri quý Dư Phồn
Ai tai Sở Cuồng Sĩ
Bảo Phác hào không sơn
Tương Như khởi nghễ trụ
Đầu bích tương dữ hoàn
Hà như Trịnh Tử Sản

Hữu lễ quốc tự nhàn
Tuy vi Hàn Tuyên Tử
Bỉ phu diệc hoài Hoàn
Chí kim bất tham bửu
Lẫm nhiên siêu trần hoàn

Ít hôm sau, ngày 28 tháng 7, ông mất. Bài thơ làm trong mộng trên đây được người đời truyền tụng là tuyệt bút của ông.

Nếu vua Thuấn không chế ra sáu thứ dụng cụ, ai biết ngọc Phiên, ngọc Dư của bậc quân vương là quý?

Cuồng Sĩ nước Sở có viên ngọc Phác, nhưng trong đời không ai cho đó là ngọc, mà coi bảo nó là đá cuội, nên thương thay! ôm ngọc mà kêu gào với núi hoang.

Khi người ta nhận được ngọc Bích là quí, thì Lạn Tương Như cầm nó trong tay, liếc nhìn cái cột, quyết ý đầu và ngọc sẽ cùng nát cả. Thế mà hăm dọa được vua Tần, mang được trọn vẹn cả đầu cổ và ngọc Bích trở về Triệu.

Trịnh Tử Sản hộ tống Trịnh Bá sang Tấn. Tấn hầu vì cớ có tang, không chịu tương kiến. Tử Sản cho phá sập nhà cửa, tường vách của Tấn, cho là chỗ chật hẹp, không phải lễ đãi khách đối với chư hầu như vậy. Làm dữ, thế mà quốc gia nhờ đó lại được yên ổn, vì là có lễ. Nhưng cần có làm vậy ư?

Có gia bảo ngọc Hoàn như Hàn Tuyên Tử, dù đến khi nghèo kiệt, bọn đầy tớ trong nhà cũng có ngọc mà đeo.

Cho đến bây giờ, vẫn chưa hề tham đến những món quý, món báu. Cho nên, hiên ngang lẫm liệt đứng cao vọi bên trên tất cả cõi đời.

Đó là những lời tuyệt bút? Được truyền tụng là như thế. Và tuyệt bút của một người trong mộng. Trong cõi mộng, tâm sự của khách tài hoa nó kiêu hùng trong phong độ lẫm liệt hiên ngang. Tài hoa lãng mạn bát ngát như Lô Sơn ẩn hiện giữa mây trắng và sương mù. Lẫm liệt siêu trần hoàn cũng y thể như ngọn Lô Sơn sừng sững giữa một cõi trời cô tịch.

Học thơ và làm thơ, đạt đến cõi thượng thừa lẫm liệt của trời thơ, đến chỗ tài hoa tuyệt đỉnh của trời thơ; như viên ngọc quý giá vô tận. Đời không biết tới, người có nó cũng khổ lụy kêu gào với ngọn núi hoang vắng cô liêu. Mà đời biết đến nó, thì cũng khổ lụy kỳ cùng cho người có nó. Có, hay không có cái tài hoa tuyệt thế, cái lẫm liệt siêu trần, của một viên ngọc quý, vẫn là những cái làm khổ lụy. Nó là thứ gì? Và tại sao lại là nó? Chân diện mục của Lô Sơn được gói trọn vào trong một câu hỏi này ư? Nếu thế thì, Lô Sơn trùng trùng điệp điệp, không làm sao bước tới cho thấy tường tận chân diện mục nó. Nhưng người dù đã bước tới, tận vào chỗ sơn cùng lộ tuyệt của nó, cũng không làm sao nói lại được một góc cạnh của cái thấy đó. Rồi từ đó, đột nhiên, trời Thơ trở nên là một, hay là những phương trời đọa

đày viễn mộng. Đọa đày cho đến kỳ cùng, đọa đày cho thành kỳ diệu tuyệt mức.

"Lao viễn mộng", đọa đày viễn mộng, của nhà thơ đó, một chân diện mục của Lô Sơn mà khách trần tục lụy, nghìn đời không sao hé thấy.

Cõi thơ mở ra, và khép lại trong một cõi mộng không lời.

Từ bến Tầm Dương, hay bến Bành Lãi nhìn lên, Lô Sơn khói tỏa sương mù:

Chân diện mục của Lô Sơn?
Chân diện mục của Lô Sơn?

TUỆ SỸ

• Sau mười năm dưới chế độ cộng sản, một học giả lão thành của Miền Nam đã ghi nhận những gì? Đã suy nghĩ thế nào? Đã đánh giá ra sao về chế độ này?

Để biết rõ các chuyện ấy, xin đọc di phẩm:

HỒI KÍ
(tập III)
của Nguyễn Hiến Lê

• Những ghi nhận tinh tường với đầy đủ sự kiện và con số chứng minh, những cảm nghĩ thẳng thắn và chân thành, do một nhà văn đã từng viết hơn trăm pho sách bỗng nhất quyết treo bút sau tháng 4-1975, do nhà văn thân yêu ấy của Miền Nam đã viết gửi theo chúng ta trước khi từ trần.

Sách dày 216 trang, giá 9MK
ngoài Hoa kỳ thêm 1MK cước phí
Văn Nghệ xuất bản
P.O. Box 2301
Westminster, CA 92683
(714) 832-8445

Lê Mạnh Thát

Trao đổi ý kiến về tác giả bài thơ Xuân Nhật Tức Sự

Xuân Nhật Tức Sự là một bài thơ hay, được các thi tuyển xưa chép vào phần thơ của Huyền Quang (1), do đó được nhiều người dẫn và bình luận (2). Có điều trong thơ văn chữ Hán nước ta, đặc biệt trong thơ văn chữ Hán của các nhà sư Việt Nam có lẫn rất nhiều bài thơ của Trung quốc. Chẳng hạn, trong số 40 bài thơ do Lê Quí Đôn chép lại trong *Kiến văn tiểu lục* và nói là của thiền sư Hương Hải, thì có đến 32 bài là của tác giả Trung quốc đời Tống (3) mà ta có thể tìm lại trong các sách Trung Quốc hiện còn. Trường hợp Chân Nguyên cũng thế (4). Thậm chí những tác giả sống gần thời với ta như Viên Thành (1879 — 1928) cũng có những bài thơ chữ Hán của Trung quốc chép lại trong thi tập của mình, mà những người sau do thiếu cẩn thận lại cho là của chính Viên Thành (5). Vậy *Xuân Nhật tức sự* có ở trong trường hợp nhầm lẫn, gán ghép đó không?

Những ai có dịp đọc các bộ chính sử của Thiền tông, Trung quốc, thì biết ngay *Xuân nhật tức sự* là một bài thơ của thiền sư Ảo Đường Trung Nhân (? — 1203). Người đầu tiên ghi lại tiểu sử và bài thơ nói trên của Trung Nhân không phải ai khác mà là học trò của ông, tức thiền sư Lôi Am Chính Thọ (1145 — 1208), tác giả bộ *Gia Thái phổ đăng lục*, là bộ lịch sử Thiền tông viết trong khoảng Gia Thái đời Tống Ninh Tông (1201 — 1204). Chính trong *Gia Thái phổ đăng lục* 15, tờ 117c 14 — d12 mà cuộc đời và tác phẩm của Trung Nhân được ghi lại như sau:

"Thiền sư Ảo Đường Trung Nhân chùa Linh Phong ở Nhạn Sơn, Ôn Châu là người Lạc Dương. Thuở nhỏ xuất gia ở viện Phụng Tiên tại Đông Kinh. Trong khoảng đầu năm Tuyên Hòa (1119 — 1125), được cấp điệp ở viện Khánh Cơ, bèn xuống tóc thọ giới cụ túc. Sau đó, lui tới Sở dịch kinh Tam Tạng, nghiên cứu khắp hết kinh luận, nhưng đặc biệt đối với Thiền Tông thì chưa tin. Đến khi Viên Ngộ (Khắc Cần, 1063 — 1135) được chiếu vua mời tới ở chùa Thiên Ninh, sáng sớm bèn yết kiến. Ngộ khi ấy mới vì chúng nhập thất. Sư vừa thấy liền kính phục, hớn hở bước tới trước mặt. Ngộ nói: "Dựa kinh giải nghĩa ba đời oan Phật, rời kinh một chữ tức giống thuyết ma, nói mau!". Sư đang nghĩ cách trả lời thì Ngộ vung tay đánh vào miệng, nhânthể làm gẫy một răng. Sư tức thì đại ngộ. Do thế, sư ở lại Thiên Ninh. Từ đó, thầy trò tương hợp, hỏi đáp không ngừng. Từ khi (nhà Tống) vượt về phương Nam, trong năm đầu Long Hưng (1163 — 1164) bèn lúc đầu mở trường giảng ở Đại Giác, rồi dời về chùa Trung Thiên Trúc, rồi lại dời tới chùa Linh Phong. Sư thượng đường nói:

"Chín chục tia xuân quá nửa qua,
Vun hoa thiên khí chính dung hòa
Hải đường cành ấy oanh ríu rít,
Đạo với dòng đời thấy được ha?

Nhưng tuy thế, khi đã rõ thanh rõ sắc thì một câu thôi, làm sao nói ra?

Dàm vàng ngựa hí đất thơm cỏ,
Lầu ngọc người say trời hạnh hoa".

Sư thượng đường, nêu chuyện con chó không có tính Phật, nói:

Đôi tám giai nhân thêu chậm dần
Tử kinh hoa rộ hót hoàng anh
Đáng yêu vô hạn thương xuân ý
Dồn ở dừng kim chẳng nói năng (6)

Ngày 8 tháng 4 năm Thuần Hy, Giáp Ngọ (1174), vua Hiến Tông xuống chiếu mời vào, ban cho chỗ ngồi để thuyết pháp. Vua nêu chuyện không cùng với muôn pháp làm bè bạn, để xin sư niêm đề. Sư niêm xong làm bài tụng:

Quả cân lấy khỏi đầu,
Thôi đừng nói dài lâu
Lưng đeo tiền mười vạn
Cỡi hạc lên Dương Châu

Trong năm Quí hợi (1203), sư thượng đường từ biệt mọi người mà mất.

Tiểu sử trên, sau này *Ngũ đăng hội nguyên* 19, tờ 383a9-b6 do Đại Xuyên Phổ Tế viết trong khoảng 1228 — 1233 và *Tục truyền đăng lục* 28, tờ 657b4-22 do Viên Cực Cư Dinh (? — 1404) hoàn thành từ khoảng 1396 trở đi, đã sao y nguyên văn. Còn *Thiền tông chính mạch* 19 tờ 31a 13 — 14 của Như Cẩn viết xong năm 1489 thì lược bớt,

nhưng còn giữ bài thơ "Nhị bát giai nhân...", trong khi *Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng bảo truyện* 4, tờ 331a3—c2 của hai thầy trò Tự Dung và Tính Lôi viết xong vào năm 1664 thì không còn thấy chép bài thơ ấy nữa.

Thế là rõ ràng. Bài thơ với nhan đề đặt thêm *Xuân nhật tức sự* không phải của Huyền Quang, một nhà sư Việt Nam sống giữa những năm 1254 — 1334, mà là của Ảo Đường Trung Nhân (? — 1203), một thiền sư đời Tống. Nó đã được chép vào những sách vở, chủ yếu là *Gia Thái phổ đăng lục* và *Ngũ đăng hội nguyên*, ra đời trước khi Huyền Quang có mặt trên cõi thế.

Cũng cần nói thêm, Phổ Hội có chép một bài thơ xuất nhập với bài thơ của Trung Nhân trong *Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập* và ghi là của Nam Tẩu Sực. Bài thơ đó như sau:

Nhật noãn giai nhân thích tú trì
Tử kinh *chi thượng* chuyển hoàng ly
Dục tri vô hạn thương xuân ý
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập là một tác phẩm do Phổ Hội chỉnh lý và bổ sung *Thiền tông tụng cổ liên châu tập* của Pháp Ứng hoàn thành giữa những năm 1295 — 1318 và được khắc bản vào năm 1318. Bài thơ nói trên của Nam Tẩu Sực cho thấy, ngay ở Trung Quốc thời Huyền Quang đã có một dị bản của bài thơ Trung Nhân, chứng tỏ nó lưu hành khá rộng rãi.

Chúng tôi có ý giám định về mặt văn bản học toàn bộ thơ văn Huyền Quang hiện biết đã rồi mới công bố kết quả cho đầy đủ. Song vì bạn Nguyễn Phương Chi đã có nhã ý nhắc đến chúng tôi khi đề cập tới bài thơ của Trung Nhân nói trên (7) nên chúng tôi công bố trước tư liệu này, trong khi tiến hành một công trình nghiên cứu nghiêm túc hơn về toàn bộ thơ văn được biết dưới tên Huyền Quang về mặt văn bản học.

(Trích tạp chí Văn Học, Hà nội, số 1 (205) 1984 phần Trao đổi ý kiến)

---

(1)- Chẳng hạn *Việt âm thi tập*, soạn xong 1459, bản in hiện còn: 1729 (B.T.)

(2) Đặng Thai Mai: *Mấy điều tâm đắc về một thời đại văn học*, trong *Thơ văn Lý Trần I* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1977 tr. 44, Đinh Gia Khánh và nnk: *Văn học Việt Nam thế kỷ XVII nửa đầu thế kỷ XVIII*, I; Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1978, tr. 167; *Tổng tập văn học Việt Nam I*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr. 104

(3)- Xem Lê Mạnh Thát: *Thơ văn thiền sư Minh Châu Hương Hải*, Viện Phật học Vạn Hạnh, TP. Hồ Chí Minh, 1980 (bản đánh máy). Đấy là chưa kể những câu ngữ lục và một số bài thơ dôi ra trong *Hương Hải thiền sư ngữ lục*, bản in năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747)

(4)- Xem Lê Mạnh Thát: *Chân Nguyên thiền sư toàn tập III*, Viện Phật học Vạn Hạnh, thành phố Hồ Chí Minh, 1979 (bản đánh máy). Thí dụ bài:

Hữu thuyết giai thành báng
Vô ngôn diệc bất dung
Vị quân thông nhất tuyến
Nhật xuất tỉnh đầu hồng

trong *Ngộ đạo nhân duyên* và *Kiến tính thành Phật* của Chân Nguyên thực sự là một bài thơ của Dã Phụ Đạo Xuyên đời Tống

(5)- Chẳng hạn bài *Sơn cư ngẫu tác* trong *Lược ước tùng sao*, tờ 54b

(6) Nguyên văn chữ Hán:

Nhị bát giai nhân thích tú trì,
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly
Khả lân vô hạn thường xuân lý
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

(7)- Xem Nguyễn Phương Chi: *Huyền Quang — Nhà sư thi sĩ*, Tạp chí văn học, số 3 năm 1982, tr. 79

THÔNG BÁO CỦA UCI LIBRARY VIETNAM/SOUTHEAST ASIA ARCHIVE

Sau một thời gian chuẩn vị, Trung tâm văn khố Việt Nam và Đông Nam Á nay đặt cơ sở thường trực tại lầu 3 của Thư viện Đại học UCI.

Tất cả sách báo tài liệu về Việt Nam nay được lưu trữ tại cơ sở này . Đại học UCI đã đặt mua 40 luận án liên quan tới Việt Nam và Đông Nam Á, và hơn một nửa số này Trung tâm văn khố đã nhận được. Nhiều sách báo Việt ngữ cũng đã được những cơ quan xuất bản, học viện, đoàn thể, tác giả trực tiếp gửi tặng Trung tâm.

Trung tâm Văn khố Việt Nam và Đông Nam Á trân trọng kính xin cộng đồng người Việt hợp tác chặt chẽ với Trung tâm, bằng cách gửi về cho chúng tôi các tài liệu, sách báo liên quan tới Việt Nam để chúng tôi phân loại, phiên dịch và lưu trữ. Mong ước của Đại học UCI là Trung tâm Văn khố VN/ĐNA sẽ là một nguồn tài liệu dồi dào, đầy đủ nhất cho các học giả, văn nghệ sĩ khắp nơi tham khảo .

Trung tâm Văn khố cũng sẽ thông báo hằng tháng diễn tiến hoạt động của Trung tâm .

Mọi liên lạc về Trung tâm Văn khố VN/ĐNA, xin liên lạc với:

Anna Frank
UCI Library Vietnam/Southeast Asia Archive
The University Library
PO Box 19557
Irvine, California, 92713

Trần Sa

Bài ca năm 1976: Không tuyệt vọng

Tại sao lại là tuyệt vọng
Tuyệt vọng đã làm được gì cho mười lăm năm
một trăm năm
một ngàn năm...
S. đã ra đi, T. đã ra đi, N. đã ra đi...
Những H., Th., Ch., O., D.,...
vẫn còn ở lại
Những tiếng hát bài ca bài thơ bức tranh hắt hiu quắt quay
của chúng ta vẫn còn ở lại
Lơ lửng trong không gian thời gian
vết thương của tôi vẫn còn ở lại

Như vẫn mãi mãi
lửa trong mắt chúng ta hát bài ca không tuyệt vọng
như ánh sáng của một que diêm đốt lên trong buổi chiều xám ngắt
mà chúng ta là những ngón tay khum cản gió
Không tắt không tắt không tắt không tắt không tắt
Không bao giờ tắt phải không T.
Trong tâm tưởng một đời người

1976 và sau đó
Căn nhà O. vẫn nở những đóa hoa vàng hiếm muộn
Trên cây huỳnh anh lũ chim chóc chúng ta trở về tụ hội hát ca
và nhìn rõ chính mình
bằng đôi mắt như những cây nến bên nhau thắp một phần đời
tan chảy vào định mệnh

Mỗi ngày tôi bắt mình nhớ lại
Những buổi sáng buổi chiều và đêm tối
Lũ trẻ nhỏ như những con còng đi lang thang ngoài biển rộng
Những ngày mùa Đông
bão về tê buốt
Cát tung vào da
Gió thốc từng chân tóc
Mỗi chúng ta cười héo hắt bi thương

Tôi nhớ như đang nhìn qua một tấm gương
Những đứa trẻ con khác được cấp súng để dí vào lưng chúng ta
giam vào một nơi không có ánh mặt trời chỉ có tấm hình lãnh tụ
nhe răng cười một mình trong bóng tối

Chàng nhạc sĩ của chúng ta nằm nhắm mắt khoanh tay như
một người hấp hối
viết một bài ca để lại cho đời
Những đứa làm thơ đăm đăm nhìn qua chấn song
chép lên tim một bài thơ mới
Họ sỉ vả chúng ta mà không cho chúng ta quyền được nói
và tước hết tự do suy nghĩ trước mơ trong mỗi một người
Bản án nói rằng chúng ta có tội
Tội rong chơi tội mơ mộng
tội vì trên nét mặt chúng ta đầy những nét buồn rầu
khổ sở hoang mang
khi chung quanh người ta đang ăn mừng chiến thắng
Tôi không thể nào quên không thể nào quên
Bài ca Không Tuyệt Vọng của 1976
Dưới lùm cây đen với những chiếc hoa vàng
Và trong trái tim chúng ta lấp lánh màu hỗn sắc đau thương
Không tuyệt vọng, cho dù chết đi cũng không tuyệt vọng
Trong vực đá sâu cũng không tuyệt vọng
Nhớ những nốt nhạc của mình không hỡi T.
Nhớ bài thơ của mình không hỡi Th.
Nhớ không nhớ không hỡi những người tôi yêu và đã yêu tôi
với mối tình trong veo như mỗi giọt sương

Chúng ta cũng bốc hơi
như những giọt sương

bốc hơi và bay vào không trung
bay vào những con đường
Con đường nào cũng có hoa vàng
Có Yêu Thương, có Quê Hương, và
Không Tuyệt Vọng

Gặp lại

Rũ tấm khăn, mời nhau ngồi trên cỏ
Tia mắt nhìn nhau. Tia mắt ngó lên trời
Mấy sợi tóc mềm rùng mình trong gió
Vòm cây im. Thoảng một tiếng chim cười
.....
Bình tĩnh lại, tôi vô cùng nghiêm chỉnh
Một đời Kiều tôi sẽ kể ai nghe
Trong đôi mắt đã bao lần ứa lệ
Dường vẫn còn phảng phất những đam mê
Mười lăm năm. Nay tôi mới đi về
Những ngõ ngách của một thời quá khứ
Tôi cứ nói và xin người cứ kể
Năm ngàn ngày đợi mãi một người nghe
Rời chiếc ghế nào và một chuyến xe
Sẽ chở tôi đi vào trong Hiện Tại
Những kỷ niệm tôi sẽ dành để lại
Ở nơi nào trên Bãi-Cỏ-Hôm-Qua

Tiếng thét

Tôi là người tình choáng váng nhận hung tin
Tình nhân của tôi là tù nhân trong trại giam chờ ngày xử tử
(Chàng sẽ chết vì chàng là thi sĩ
Chàng sẽ chết vì chàng là văn sĩ
Chàng sẽ chết vì chàng là tu sĩ
Chàng sẽ chết vì dõng dạc chống những điều phi lý
Chàng sẽ chết vì dám đứng lên đòi lại Quyền Sống Con Người)

Tình nhân của tôi là người cùi lở lói tanh hôi

Là bệnh nhân bên vệ đường nằm thoi thóp thở
Là kẻ ăn xin già nua khốn khổ
run rẩy chìa cánh tay nhăn nheo xin cặn thức ăn thừa
Là trẻ mồ côi sống bụi sống bờ
Là người điên thất thểu chạy rong khóc cười rũ rượi
Là kẻ tật nguyền lết mòn tay trên ngõ hẻm không người
Là cô gái điếm gầy nhom ôm ngực họ buồn nơi góc phố...

Tình nhân tôi đã, đang, sẽ là người quá cố
Sống hết cuộc đời vẫn không một ngày vui
Tình nhân tôi...Ôi những kẻ sống hờ
Những cái xác lang thang trong hoàng hôn nghĩa địa

Tôi là người yêu chết theo một mối tình
Tình không hạnh phúc êm đềm như tiếng đàn lướt nhẹ
Không cánh hồng nhung nào trong lọ sứ trắng tinh
Không là hương thoảng bay trên mái tóc bồng bềnh
Không hơi ấm thở phà lên da thịt
Tình của tôi là môi bật máu giữa hai hàng răng cắn
Là mũi dao quằn quại thốc vào tim

Tôi là người tình ôm mặt hét trong đêm!

BÀI NHẬN ĐƯỢC

Trong tháng qua, Văn Học đã nhận được những bài sau đây :

Tuyết rơi, Hai chữ, Tết đến rồi, thơ của L.T.C.N. Canada; Đón xuân, đem tâm tình viết tiếng Việt của N.T.H. NC Hoa Kỳ; Áo vàng hoa cúc, Thủy cổ nguyệt thơ N.D. San Jose; Đi tìm sự thật về một hiện hữu âm nhạc của N.T.P. Seattle; Thêm một mùa Xuân, truyện của C.P Mass; Ao nước lã truyện H.Đ.N. Canada; Tình sử, Thơ như gươm nhọn, Phố người, thơ N.T. Wisconsin; Mộng đắc tịnh liên tại hương thủy hải, thơ T.V.A.T. San Jose; Đôi mắt, thơ H.M.C. Santa Ana; Còn một chút cho quê hương, Dáng Việt Nam thơ L.T.M.P. NC; Một thoáng qua đời, truyện N.T.L.A. San Marcos; Chiều thơ T.Q Úc; Về nhà, Tết năm nay, Hoài cảm, Thơ hồng, thơ H.X.S. Canada; Biết làm sao bây giờ, thơ N.Y. Little Rock; Ngoài chân mây, tùy bút B.V.P.T. Orange County; Bài thơ tình cuối, Đoản khúc của C.P.; Một mối tình già, truyện N.T.H. NC.

Trân trọng cảm tạ sự hợp tác quí giá của các bạn. Bài sẽ đăng, chúng tôi sẽ liên lạc cho quí bạn biết bằng thư riêng hoặc điện thoại.

Văn Bút Nam Cali đọc thơ Tuệ Sỹ tại Trung Tâm Văn Bút Hoa Kỳ

Vào ngày Chủ Nhật 20 tháng 11 vừa qua, đáp lời mời của bà chủ tịch Trung Tâm Miền Tây Văn Bút Hoa Kỳ Joanne Leedom Ackerman, nhà thơ Viên Linh, chủ tịch Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại, Trung Tâm Nam Cali, đã cùng một phái đoàn Văn Bút Việt Nam tới đọc thơ tại Đại học UCLA, thuộc thành phố Los Angeles, California.

Chủ đề của buổi Đọc Thơ là Ngày Cho Những Người Cầm Bút Trong Tù và Ngày Quốc Tế Nhân Quyền.

Khoảng hai trăm quan khách, những người cầm bút thuộc nhiều quốc tịch, nhất là Á Căn Đình, Đại Hàn, Nam Phi, Hoa Kỳ đã chăm chú lắng tâm hồn ngồi nghe thơ nhạc hơn ba tiếng đồng hồ tại Sunset Recreation Center, từ hai giờ chiều cho tới khi trời tối, vào một ngày giữa thu chớm lạnh của miền tây nước Mỹ.

Tất cả quan khách tới tham dự đều đóng góp mỗi người tối thiểu năm Mỹ kim trước khi vào hội trường.

Khi tất cả đã yên vị, vì số tham dự quá đông phải kê thêm ghế nên chương trình chậm lại 15 phút, bà chủ tịch Văn Bút Hoa Kỳ đã tới tận nơi phái đoàn Trung Tâm Văn Bút Cali, ngồi ở hàng ghế đầu, và mời nhà thơ Vũ Thùy Hạnh, Ủy viên Phát Triển của Trung Tâm vào Chủ Tọa đoàn.

Bất ngờ vinh dự này đã khiến phái đoàn Việt Nam thêm phấn khởi. Cô Vũ Thùy Hạnh với chiếc áo dài duyên dáng được mời ngồi giữa, một bên là bà chủ tịch Văn Bút Hoa Kỳ, bên kia là thi sĩ Đại Hàn Ko Won.

Bà Joanne Leedom-Ackerman, trong lời mở đầu, có nói đại ý

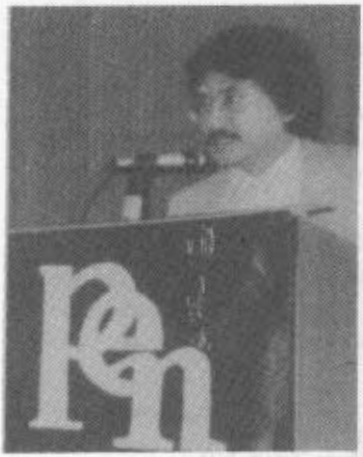

Nhà thơ Viên Linh đang đọc thơ Tuệ Sỹ

Chân dung nhà thơ Tuệ Sỹ

Nhà thơ Trịnh Y Thư đọc thơ Nguyễn Chí Thiện

Vũ Thùy Hạnh trên bàn chủ toạ đoàn

Trung Tâm Văn Bút Hoa Kỳ tranh đấu cho mọi người cầm bút trong tù không kể tới lập trường chính trị của họ, tả khuynh hay hữu khuynh. Bà cổ võ và đòi hỏi Sự Tự Do cho người cầm bút, chống lại mọi áp đặt lên người cầm bút, ở bất cứ nơi nào trên thế giới.

Ông Austin Straus, thi sĩ, Chủ tịch Ủy ban Tự Do Cho Người Cầm Bút sau đó dành cho phái đoàn Việt Nam một vinh dự nữa, là mời chúng ta lên khai mạc Ngày Cho Những Người Cầm Bút Trong Tù.

Như Ban Thường Vụ đã họp bàn, cũng như sau khi hỏi ý kiến Ban Tham Vấn — nhà văn nhà thơ, giáo sư, văn hữu Định Nguyên, Đỗ Thái Nhiên, Đỗ Đình Tuân, Phạm Cao Dương, Võ Ngã, Đỗ Ngọc Yến, Phạm Công Thiện, Nhật Tiến, Lê Đình Điểu, Nguyễn Duy Ái — phái đoàn Việt Nam đặc biệt chú trọng vào trường hợp nhà thơ Tuệ Sỹ và nhà thơ Nguyễn Chí Thiện.

Vũ Thùy Hạnh rời bàn chủ tọa lên diễn đàn. Nổi tiếng là người khéo nói, với tiếng Anh lưu loát, cô Chủ tịch Sinh viên đại học Fullerton những năm trước, một hội sinh viên Việt Nam đầu tiên tại Nam California vào năm 1977, trở lại một cử tọa ngoại quốc. Khác với những buổi sinh hoạt văn nghệ dân ca, hôm nay Thùy Hạnh gần với những bài thơ của cô hơn. Với dàn bài cô soạn sẵn, Thùy Hạnh nói:

— Phái đoàn Văn Bút VN Hải Ngoại, Trung Tâm Nam Cali chúng tôi rất hân hạnh được tới đây để bày tỏ sự quan tâm của những người cầm bút đối với những người cầm bút đang trong cảnh tù đày. Đặc biệt với nhà thơ Tuệ Sỹ, một thi sĩ Việt Nam vừa bị nhà cầm quyền Hà Nội lên án tử hình vì các hoạt động tranh đấu cho nhân quyền, cho tự do của ông. (1)

"Chúng tôi cũng tới đây để cám ơn bà Joanne Leedom-Ackerman, người đã nhân danh chủ tịch Văn Bút Miền Tây Mỹ vào hôm mồng 4 tháng 11 đã đánh hai bức điện về Hà Nội, một cho Chủ Tịch nhà nước Việt Nam, một cho Thủ tướng Hà Nội, để phản đối bản án Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát và 19 chiến sĩ nhân quyền Việt Nam (2). Trong ngày Cho Những Người Cầm Bút Trong Tù và Ngày Quốc Tế Nhân Quyền hôm nay, để tiếp tục cuộc tranh đấu ấy, nhà thơ Viên Linh, Chủ tịch Văn Bút VN Nam Cali, sẽ lên đây để đọc trước quý vị Thơ của Người Thi Sĩ bị tử hình.

Bước lên diễn đàn, Viên Linh cám ơn thính giả, nói:

— Tôi xin đọc bài thơ của bạn tôi trong ngôn ngữ Việt Nam, để quý vị có một ý niệm những người làm thơ Việt Nam chúng tôi đọc thơ mình như thế nào.

Đấy là ý kiến của anh cộng với ý kiến của Phạm Công Thiện và Đỗ Đình Tuân. Phạm Công Thiện từng đi dự Đại Hội Thi ca Thế giới hình như ở Tây Ban Nha — và Đỗ Đình Tuân nhấn mạnh "không một nước nào đọc thơ như mình, chỉ lối đọc thơ mình mới du dương". Giáo sư Đại Học Văn Khoa, giáo sư Coastline College Tuân và giáo

sư Tây đầm Phạm Công Thiện hẳn có kinh nghiệm về ngoại ngữ hơn mình, nên Viên Linh quyết định đọc tiếng Việt trước một cử tọa ngoại quốc.

10 NĂM TRONG CUỘC LỮ

Ta làm kẻ rong chơi từ hỗn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu
Ngồi đếm mộng đi qua từng đọt lá
Rủ mi dài trên bến cỏ sương khô

Vì lêu lổng mười năm dài nói mộng
Ôm tình già quên bẵng tuổi hoàng hôn
Một buổi sáng nghe chim buồn đổi giọng
Người thấy ta xô dạt bóng thiên thần

Đất đỏ thắm nên lòng người hăm hở
Đá chưa mòn nên lòng dạ trơ vơ
Thành phố nọ bởi mưa phùn nắng quái
Nên mười năm quên hết mộng giang hồ

Tuệ Sỹ.1972(Tư Tưởng 1 tháng 3, 1972)

Quả nhiên những người tham vấn có lý. Bài thơ tiếng Việt được hoan nghênh nồng nhiệt. Khi những tràng pháo tay chấm dứt, thi sĩ Austin Straus lên trước diễn đàn nói:

"Tôi chưa bao giờ được biết một cách đọc thơ nhiều âm điệu như vậy. Hay là ngôn ngữ Việt Nam tự nó đã giầu âm điệu. Dù sao, tôi đã cảm nhận ngay từ lúc chưa hiểu lời thơ rồi."

Charles L. Weber, nhà văn cộng tác với chương trình Tivi *Miami Vice* tới tận nơi bắt tay Viên Linh: "Thành thật khen ngợi. Ông đọc thơ giống như các nhà truyền giáo da đen" "Tôi không rõ những nhà truyền giáo da đen truyền đạo ra làm sao?" "Như ông đọc thơ vậy. Như một bài hát".

Nhà văn nữ Helen Kauffman nói: "Tuyệt mỹ. Viên Linh".

Vũ Thùy Hạnh phải lên diễn đàn một lần nữa với bản dịch của bài thơ Mười Năm Trong Cuộc Lữ của Tuệ Sỹ. Bản dịch tiếng Anh này là bản dịch của Đỗ Đình Tuân. (3)

Sau đó là Trịnh Y Thư, trưởng ban Xuất bản của Văn Bút, người vừa cùng bạn hữu chọn lọc tuyển tập "23 người viết sau 1975" do nhà xuất bản Văn Nghệ của thầy Từ Mẫn Võ Thắng Tiết xuất bản, người vừa có một tiểu luận xuất sắc về Boris Pasternak đăng trên tờ Làng Văn và 10 bài Hài cú, kiểu thơ Nhật Bản, trên văn học số mới nhất.

Sau lời giới thiệu của Austin Straus, Trịnh Y Thư bước lên. Phần

anh đảm nhiệm, như đã phân công, là đọc thơ Nguyễn Chí Thiện, thi sĩ tù nhân của thế kỷ, vừa qua tuổi năm mươi nhưng vẫn còn ở trong tù, đang ở tong tù cộng sản Việt Nam năm thứ ba mươi có dư.

Với dáng điệu mạnh bạo, nhà thơ trẻ tuổi với cặp kính trắng và vừng trán rộng, lên trước máy vi âm. Đi du học Mỹ từ năm 1970, 18 năm ở Hoa Kỳ, nhà kỹ sư điện toán này có lẽ là người yêu tiếng Việt Nam như những người yêu tiếng Việt Nam nhất.

Chẳng phải nói, anh đã truyền thơ Nguyễn Chí Thiện đến người nghe ngoại quốc như người Việt đọc Thúy Kiều hay Vân Tiên cho người nghe Việt Nam. Hơn nữa, càng về cuối, giọng anh càng xúc động. Không xúc động thế nào được khi nghe Hoa Địa Ngục và Từ Vượn Lên Người của Nguyễn Chí Thiện? (4)

Hoa địa ngục tưới bằng xương thịt máu
Trộm mỡ hôi chó ngựa, lệ ly tan
Hoa trưởng sinh trong tù, bệnh, cơ hàn
Hương ẩm mốc, mầu nhờ nhạm, xám xịt.

(TVTĐV, trang 139)(5)

TỪ VƯỢN LÊN NGƯỜI

Từ vượn lên người mất mấy triệu năm.
Từ người xuống vượn mất bao năm?
Xin mời thế giới tới thăm
Những trại tập trung núi rừng sâu thẳm!
Tù nhân ở chuồng từng bầy đứng tắm
Rệp muỗi ăn nằm hôi hám tối tăm
Khoai sắn tranh giành, cùm, bắn, chém,băm
Đánh đập tha hồ, chết quăng chuột gặm!
Loài vượn này không nhanh mà rất chậm
Khác vượn thời tiền sử xa xăm
Chúng đói chúng gầy như những cây tăm
Và làm ra của cải quanh năm
Xin mời thế giới tới thăm!

(1967)

(TVTĐV, trang 46)(6)

Trịnh Y Thư trở lại chỗ ngồi trong khi tiếng vỗ tay nổi lên vang dội. Phái đoàn Văn Bút Nam Cali nhìn nhau, cảm thấy và cho nhau cảm thấy, mình đã thực hiện được những điều mà Ban Thường Vụ trao phó, là cho người ngoại quốc được biết, Việt Nam chúng tôi có thể thua thế giới về mọi phương diện, nhưng trên phương diện tù đày, chúng tôi là vô địch. Ngày nào còn cộng sản Việt Nam, ngày đó không một quốc gia nào trên thế giới có thể tranh chức vô địch tù đày với chúng tôi. Văn bút Việt Nam hải ngoại từ Trần Thanh Hiệp ở trung ương, từ Từ Nguyên ở Âu Châu, từ Nguyễn Thành Vinh ở Úc Châu,

từ Trang Châu, Đỗ Quý Toàn và Nguyễn Ngọc Ngạn ở Gia Nã Đại, từ Nguyễn Ngọc Bích ở miền Đông và Viên Linh ở miền Tây Hoa Kỳ, chúng tôi sẽ chứng tỏ, Việt Nam chúng tôi là quốc gia số một thế giới về thời gian, về số lượng số một của thế kỷ 20 có những người cầm bút kiên cường nhất và bền bỉ nhất trong tù ngục loài người.

(Bích Nhãn tường thuật từ UCLA, Los Angeles)

Chú thích:

(1) Vì đây là một buổi sinh hoạt của trung tâm Văn Bút, chúng tôi chỉ nói về Tuệ Sỹ. Chúng ta không thể quên rằng, ngoài Tuệ Sỹ ra, còn 20 người Việt Nam yêu nước khác bị kết án từ 4 năm tù đày tới chung thân khổ sai và tử hình khác trong phiên tòa không luật sư biện hộ diễn ra tại Thành Hồ trong các ngày 28, 29, 30 tháng 9 vừa qua. Theo nhà thơ Trần Dạ Từ và nhà văn Nhã Ca vừa thoát địa ngục tới Thụy Điển, thì ngoài Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát, những người khác bị kết án là: Thượng tọa Thích Đức Nhuận, Chánh thư ký Viện Tăng Thống, thi sĩ (tục danh Đồng Văn Kha) bị 10 năm khổ sai, còn Đại Đức Thích Nguyên Giác (Hồ Đắc Dũng) 15 năm; Nguyễn Thị Nghĩa 14 năm; Tôn Thất Ky, Phan Văn Ty; Thích Chơn Nguyên (Trương Tấn Lạc) Hoàng Văn Cương; Ngô Văn Bảy, 10 năm; Thái Ngọc Lợi, Huỳnh Văn Phương, 7 năm. Đỗ Hữu Can, 6 năm; Ngô Đình Nhiệm, 5 năm; Phùng Khánh (Thích Nữ Trí Hải) Huỳnh Phát tức Thích Nguyên Minh, 4 năm rưỡi; Trần Quang Mỹ, Ngô Văn Bích, Huỳnh Thị Lan, 5 năm rưỡi; Phạm Thị Nở, 4 năm. Cái tòa án này còn nói rõ, riêng với hai tử tội Thương và Phát, nếu sau 7 ngày không chống án, chúng sẽ hành quyết. Tin sau cùng cho hay, sau đợi sóng tranh đấu dữ dội của Ủy Ban Đòi Quyền Làm Người Việt Nam của Võ Văn Ái và Ỷ Lan, sau biểu dương lực lượng của 70 hội đoàn Người Việt ở Âu châu, sau cuộc biểu tình do các giáo sư Trần Quang Thuận, và Nguyễn Long phát động, sau tuyên cáo 166 chữ ký của Văn Bút VN hải ngoại trung tâm Nam Cali, sau các lên tiếng quốc tế khác — trong khi đang khất thực thế giới — Hà Nội đã chẳng đặng đừng tạm thời đình hoãn cuộc hạ sát, và giảm án hai nhà văn xuống còn hai mươi năm cấm cố (tin AP từ Camberra, Úc đại lợi).

Trường hợp nhà thơ Tuệ Sỹ Phạm Văn Thương, báo chí Việt ngữ thế giới đề cập rất đầy đủ. Riêng văn bút Việt Nam hải ngoại, trung tâm Nam Cali, đã xuất bản một bản tin 8 trang, tường thuật sự việc, với bài viết của Viên Linh, Phạm Công Thiện, Đỗ Thái Nhiên, ra vào cuối tháng 10 tại Little Saigon. Ngoài những bài viết kể trên, TIN VAN còn đăng lại một bài thơ, Không đề, trích từ tạp chí Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh, tháng 3 năm 1972; một tùy bút, Sư Thiện Chiếu, trích từ tạp chí Thời Tập, một truyện ngắn *Chuyến xe đò*

cao nguyên, cũng trích từ tạp chí Thời Tập, số Xuân 1973, của Tuệ Sỹ. Tuệ Sỹ, trong khi là khoa trưởng Phật học Viện Đại học Vạn Hạnh, Chủ bút tạp chí Tư Tưởng, còn làmột trong mười biên tập viên chính thức của Tập san Thời T ập.

(2) Vì thư tín đến sau, hai bản Thông Điện này, một gửi cho Võ Chí Công, chủ tịch nhà nước Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam; một gửi cho Đỗ Mười, thủ tướng đến nay mới được phổ biến:

THIS MAILGRAM IS A CONFIRMATION COPY OF THE FOLLOWING MESSAGE 4-000460S309 FRS TDRN LOS ANGELES CA 46/44 11-04 0140A EST
INT DO MUOI
CHUTICH HOIDONG BOTRUONG
HANOI (VIETNAM)
PEN CENTER USA WEST CONCERNED FOR LIVES OF THICH TUE SY AND THICH TRI SIEU, URGES RELEASE URGES APPEAL OF DEATH SENTENCE IN ACCORD WITH ARTICLE 6 OF INTERNATIONAL COVENANT ON CIVIL AND POLITICAL RIGHTS.
JOANNE LEEDOM-ACKERMAN, PRESIDENT
18:46 EST
MGMCOMP

Người nhận: Võ Chí Công / Chủ tịch nhà nước
Đỗ Mười Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng
Hà Nội, Việt Nam
Quan tâm đến sinh mạng của T.T. Sỹ và Thích Trí Siêu, PEN Center USA West khẩn thiết yêu cầu trả tự do cho người trên - khẩn thiết yêu cầu xét lại bản án tử hình dựa trên điều 6 của bản Hiến chương Quốc Tế Nhân Quyền.
PEN CENTER USA WEST
1100 GLENDON AVE STE PH
LOS ANGELES CA 90024

THIS IS A CONFIRMATION COPY OF THE FOLLOWING MESSAGE
FRS TDRN LOS ANGELES CA 47/44 11-04 0138A EST
INT VO CHI CONG
CHUTICH HOIDONGNHANUOC
HANOI (VIETNAM)
PEN CENTER USA WEST CONCERNED FOR LIVES OF THICH TUE SY AND THICH TRI SIEU, URGES RELEASE URGES APPEAL OF DEATH SENTENCE IN ACCORD WITH ARTICLE 6 OF INTERNATIONAL COVENANT ON CIVIL AND POLITICAL RIGHTS.
JOANNE LEEDOM-ACKERMAN, PRESIDENT
COL 6

01:38 EST
MGMCOMP

(3) Do lời yêu cầu của Văn Bút Nam Cali, giáo sư Huỳnh Sanh Thông đã nhận sẽ dịch một bài thơ của Tuệ Sỹ, nhưng vì thư tín chậm trễ, bản dịch chưa tới kịp ngày đọc thơ.

(4) Tác phẩm Bác sĩ Zhivago của Boris Pasternak được truyền tới thế giới tự do bởi nhà xuất bản đầu tiên, Feltrinelli ở Milan, Ý Đại Lợi. Tập thơ của Nguyễn Chí Thiện, lần đầu tiên được xuất bản bởi Ủy Ban Tranh Đấu Cho Tù Nhân Chính Trị tại Việt Nam (Nguyễn Hữu Hiệu là trưởng ban) và Tạp Chí Thời Tập, vào tháng 8 năm 1980 tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn. Tập thơ lúc ấy chưa ai biết nhan đề nguyên bản, cũng chưa ai rõ tên tác giả, đã tạm thời được anh em hiện diện, có giáo sư Đào Mộng Nam, sinh viên Nguyễn Lương Sơn — hiện là nhà địa ốc Phil Phuc ở Little Saigon, dịch giả Nguyễn Hữu Hiệu, đồng ý nhan đề do nhà thơ Viên Linh tạm đặt: Tiếng Vọng Từ Đáy Vực. Nhan đề ấy trở thành một nhan đề phổ cập, mặc dù giáo sư Huỳnh Sanh Thông được nhà ngoại giao Anh...Honey cho biết, nhan đề nguyên thủy là Hoa Địa Ngục, và tên tác giả là Nguyễn Chí Thiện.

(5) Flowers From Hell

Flowers from hell - real blood has watered them
Blood mixed with animal sweat, with parting tears.
Blooming in prison, sickly, starved and cold,
They seek of damp and mold, look gray as mud.

(translated from Vietnamese by Huynh Sanh Thong)

(6) From Apes To Men

From apes to men - millions of years passed
How many years, from men to apes?
O world! Please come and look!
Concentration camps in deep mountainous wastelands
Rows of prisoners bathing naked
Eating, sleeping with bugs and mosquitoes
in darkness and stench.
They fight over a piece of manioca,
getting fettered, shot, stabbed
Beaten to death, their corpses are tossed out for the rats
But unlike ancient apes, they're real slow,
hungry, as thin as toothpicks, and
labor year around
O world! Please come and look!

(Translated by Trinh Y Thư)

Ghi chú thêm:

A.- Sau phái đoàn Văn Bút Nam Cali, như chương trình đã định sẵn, thi sĩ Đại Hàn Ko Won lên đọc thơ của Lee Tae-Bok, Nam Hàn, vừa được trả tự do; thi sĩ Austin Straus lên đọc thơ thi sĩ tù nhân Wei Jingheng của Trung Hoa và thi sĩ Nam Phi Maziki Kunene lên đọc thơ của thi sĩ tù nhân Nam Phi Robert Ratushinga. Một người khác, William Schallert, diễn viên trong chương trình Tivi War and Rememberance trên đài ABC lên đọc thơ của Solzenitsyne. Buổi đọc thơ chỉ chấm dứt sau khi Lawrence Thorton của Á Căn Đình lên diễn đàn nói về tác phẩm Imagining Argentina của ông, Jack Miles, chủ bút tạp chí Los Angeles Times Book Review phát biểu ý kiến và ban nhạc Francisco "Pancho" Romero của Nam Mỹ trình diễn những bản nhạc dân ca chính trị của họ.

B.- Một sáng kiến của trung tâm Văn Bút Miền Tây Mỹ: Một danh sách các nhà văn nhà thơ trong tù đã được phổ biến cho thính giả, kèm tên tuổi địa chỉ (đúng hơn là các nhà tù) và các bưu thiếp in sẵn, yêu cầu mọi người hãy viết thư thăm hỏi các thi sĩ văn sĩ tù nhân, ở khắp nơi trên thế giới. Trong bản danh sách này có hai cây bút Việt Nam Doãn Quốc Sỹ và Hoàng Hải Thủy. Nhân đây Văn Bút Việt Nam hải ngoại, trung tâm Cali, yêu cầu các trung tâm bạn và nhất là quý vị độc giả tham gia chương trình này. Quý vị hãy viết thư cho Doãn Quốc Sỹ, Hoàng Hải Thủy, Phan Nhật Nam, Nguyễn Sĩ Tế, Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát, Thích Đức Nhuận, Ni cô Trí Hải Phùng Khánh....chúng tôi sẽ nhờ thi sĩ Thi Vũ Võ Văn Ái, nhà văn Cao Ngọc Phượng, giáo sư Trần Quang Thuận chuyển về Việt Nam. Nếu quý vị không sẵn những bưu thiếp thích hợp, xin cứ ghi tên tuổi, địa chỉ, nhà văn quý vị muốn thăm hỏi và một số bưu phí tùy tiện, chúng tôi sẽ chọn lựa những bưu thiếp ý nghĩa nhất của họa sĩ Thái Bá, họa sĩ Nguyên Khai và điền tên quý vị trước khi chuyển về Việt Nam. Xin liên lạc với: Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại, trung tâm Nam Cali, P.O. Box 3156, Santa Ana, CA 92703.

ĐÓN ĐỌC

VĂN HỌC TẾT KỶ TỴ 1989

Ra ngày 10.1.1989

Một tuyển tập thơ văn giá trị qui tụ gần đủ tác phẩm mới nhất của những cây bút uy tín hiện nay tại hải ngoại.

Một tặng phẩm mùa Xuân ý nghĩa đáng gửi cho bạn bè. Giá mỗi cuốn 5 Mỹ kim.

Nguyễn Hưng Quốc

Nghĩ về thơ: Thơ, Vô tâm và Hữu tâm

Tôi đọc được, đâu đó, hình như lâu lắm, một giai thoại khá hay:

Đầu thế kỷ này, chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ khốc liệt, ở miền Bắc nước ta bị lụt lội lớn, mùa màng hư hại hoàn toàn. Ách thống trị của thực dân Pháp càng thêm nghiệt ngã, một mặt, chúng bắt lính đưa sang châu Âu cúng máu, mặt khác chúng bắt người tạp dịch, phu phen triền miên cúng mồ hôi và nước mắt. Đã nhao nhác đói, dân chúng lại càng trầm luân khổ. Lo ngại một sự "tức nước vỡ bờ", Pháp sai Hoàng Cao Khải tìm cách làm cho đồng bào ta... vui. Khải bày ra trò chơi hoa gọi là "Long Biên ái hoa hội" (Hội những người yêu hoa thành Long Biên). Thi hoa kèm theo thi thơ vịnh hoa. Không hiếm người mang hoa đến dự. Không hiếm người nộp thơ đòi tranh giải. Khung cảnh, nghe nói, khá náo nhiệt. Đủ để làm lắng xuống những sự căm giận và làm nhòa đi những tiếng kêu thương não nuột đang vang vang khắp cùng thôn xóm. Hoàng Cao Khải thành công: kẻ thù bị quên lãng giữa hoa và thơ.

Thời gian ấy, bỗng xuất hiện một bài thơ, không biết của ai, như một cảnh tỉnh:

Các cụ Long Biên khéo khéo là,
Đang cơn lụt lội, lúc can qua
Có yêu sao chẳng yêu nòi giống,
Yêu cóc làm chi mấy giống hoa?

Dù giọng điệu bài thơ, đặc biệt ở câu cuối, hơi hơi gay gắt, tôi vẫn đồng tình với tác giả. Phải, yêu hoa thì chẳng ai nói làm gì, nhưng vì yêu hoa mà quên người thì kể cũng khó đành tâm.

Nguyễn Khuyến có lẽ không nghĩ khác, khi khuyên con:

Lần lửa lấy chi đền tấc bóng
Sao con đàn hát vẫn say sưa?

Đỗ Mục, nhà thơ Trung quốc, đời Đường, có lẽ không nghĩ khác, khi chê trách những người thương nữ hát khúc Hậu đình:

Thương nữ bất tri vong quốc hận
Cách giang do xướng Hậu đình hoa.
(Gái buôn không biết hờn vong quốc
Vẫn hát bên sông khúc Hậu đình).

Ai lại không thông cảm với tâm trạng của Đỗ Mục thuở ấy: trong một hoàn cảnh nào đó, một tiếng hát quá ngọt ngào có khi lại là điều bất nhẫn. Phải không?

Các nhà thơ trên đều tập trung sự phê phán vào một đối tượng: sự vô tâm. Thơ không thể là một sự vô tâm. Thơ là gió. Gió không thể ở ngoài trời. Thơ là sóng. Sóng không thể ở ngoài biển. Từ đất mọc lên, thơ mang đến mặt trăng những cơn rùng mình của đất. Cho dù từ mặt trăng đi xuống thì thơ cũng mang theo sức hút của mặt trăng để tạo thành hơi thở phập phồng cho đất, ở những dòng dông, ở những đại dương. Khi rời bỏ cuộc đời để tỵ nạn trong thơ, nhà thơ giết chết cả thơ: thơ thành trò chơi chữ rỗng tuếch. Trong bài *Chí thành thông thánh,* Phan Châu Trinh có hai câu thơ hay:

Vạn dân nô lệ cường quyền hạ
Bát cổ văn chương túy mộng trung
(Muôn dân nô lệ quân cường bạo
Tám vế văn chương giấc ngủ nồng)

"Bát cổ" là lối văn dùng trong khoa cử hồi xưa, bắt đầu từ năm 1728, đời Lê Dụ Tông và chỉ chấm dứt vào năm 1919 cùng với sự chấm dứt của các khoa thi chữ Hán tại Việt Nam. "Bát cổ" nghĩa là tám vế, gồm: phá đề, thừa đề, khởi giảng, đề tỷ, hư tỷ, trung tỷ, hậu tỷ và đại kết. Từng vế phải đối nhau chan chát về từ loại, về thanh điệu và về ý nghĩa. Phiền. Rất phiền. Riêng việc tìm cách đối lắm cắm, kỳ khư như thế đã tiêu phí mất bao nhiêu thời gian và năng lực của những kẻ được coi là "kẻ sĩ".

Lối văn chương "bát cổ" ấy không những làm hại đất nước mà còn làm hại cho chính văn chương: người ta chỉ có thể tạo ra những

đóa hoa bằng giấy, thiếu sắc và hoàn toàn không có hương với lối sáng tác mê ngủ, lâu lâu ú ớ ra vần bằng, lâu lâu giãy giụa ra vần trắc như thế. Cao Bá Quát phê phán đúng: "thứ văn chương ấy chỉ là trò chơi của trẻ con" *(Hướng tích văn chương đẳng nhi hý!).*

Ngoài việc chê trách những người chơi hoa ở thành Long Biên, bài thơ khuyết danh dẫn ra ở trên còn gợi lại hai vấn đề căn bản và quan trọng hơn. Thứ nhất là những âm mưu chính trị ẩn nấp sau thơ, nhằm lợi dụng thơ và thứ hai là mối tương quan giữa đam mê thơ và trách nhiệm đối với cuộc đời.

Vấn đề thứ nhất đã được đặt ra từ lâu, ở Trung quốc, từ đời Tống, với luận điểm "văn dĩ tải đạo": văn chương dùng để chở đạo. "Đạo" ở đây không phải là đạo lý nói chung. "Đạo" ở đây là đạo cương thường mà trọng tâm là phải trung với vua. Thơ bị biến thành công cụ củng cố hệ thống quyền lực chính trị trong xã hội.

Trong thế kỷ này, kẻ duy nhất thừa kế luận điểm "văn dĩ tải đạo" là cộng sản. Đề cao chức năng giáo dục của thơ, cộng sản đòi thơ phải có "chất thép", phải "có ích". Chỉ có nội dung khái niệm "đạo" là được thay đổi: các nguyên lý đạo đức phong kiến được thay thế bằng các nguyên lý chính trị của chủ nghĩa Mác Lênin, các nghị quyết, đường lối, chính sách của Đảng. Thơ lại bị biến thành một thằng mõ cầm loa đi tuyên truyền, vận động chính trị, kể cả việc vận động trồng cây "nhớ Bác", làm sạch đường phố và sinh đẻ có kế hoạch.

Quan điểm của cộng sản nói chung nhất quán, tuy nhiên, về chính sách, từ trước đến nay, họ có hai chủ trương rõ rệt: trong giai đoạn tranh giành quyền lực, cộng sản đòi hỏi thơ phải tuyệt đối "xung phong", "ra trận", *"Dầu một cây chông trừ giặc Mỹ, hơn nghìn trang giấy luận văn chương"* (Tố Hữu). Tất cả những tình cảm cá nhân đều bị lên án là tiêu cực, lạc hậu và thậm chí phản động. Thơ Mới thời 30-45 bị phê phán và chôn vùi trong quên lãng. Các nhà thơ cũ thi nhau đấm ngực ăn năn là mình đã một thời làm *"thơ xuôi tay như nước chảy xuôi dòng"* (Chế Lan Viên). Nhưng đến lúc cộng sản thoán đạt được quyền lực, trở thành kẻ thống trị độc tôn trong cả nước, họ lại lo sợ thơ và văn chương nói chung trở thành vũ khí của các lực lượng phản kháng, do đó, để vô hiệu hóa thơ và văn chương nói chung, cộng sản đưa ra quan điểm cổ vũ cho loại sáng tác "không có chủ tâm". Điều này đặc biệt thấy rõ qua báo chí cộng sản ở hải ngoại, mấy năm gần đây.

Trong cả hai chủ trương trên, lúc nào cộng sản cũng coi thơ là một công cụ.

Để chống lại âm mưu của cộng sản, không hiếm người ở hải ngoại, chủ trương thơ phải chiến đấu và đứng trên quan điểm ấy, họ đâm ra gay gắt với những nhà thơ chỉ biết làm thơ mơ mộng. Sự kiện này không có gì mới mẻ: nó dẫm lại đoạn đường thứ nhất cộng sản đã đi qua. Chủ trương giống nhau, hậu quả giống nhau: thơ bị biến thành vè.

Không ai có thể tranh đấu cho tự do với tư cách những kẻ tước đoạt tự do.

Mà nhà thơ cũng không thể làm quá khả năng của họ. Có nhà thơ chỉ là tiếng sáo vi vu. Có nhà thơ là tiếng trống giục giã. Tùy cá tính. Bắt một người thổi sáo phải đánh trống thúc quân, người ta chỉ làm một sự cưỡng bức vô ích. Đọc lại thơ cộng sản mấy chục năm qua thì thấy.

Nhân danh chính nghĩa, người ta chỉ có thể làm hai việc: một là chống lại những mưu toan lợi dụng thơ và hai là, phải tôn trọng thơ ngay trong bản chất của nó như là một cảm xúc về cái đẹp và ngay trên thực tế của nó như là một hiện hữu gồm nhiều sắc thái, nhiều giọng điệu khác nhau.

Vấn đề thứ hai phức tạp hơn nhiều. Sự đam mê và trách nhiệm. Hoa và cuộc đời. Từ muôn thủo, đến muôn thủo, đó vẫn là câu hỏi lửa, là hai đầu cân treo ngang qua trái tim nhà thơ. Chọn hoa hay chọn cuộc đời?

Một số người chọn hoa. Tuy Lý Vương, chẳng hạn:

Cũng phải xơi, ngơi, cũng phải chơi
Làm người nào phải Phật lo đời.

Một số người chọn cuộc đời. Nguyễn Đình Chiểu, chẳng hạn:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẩm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

Trong bài thơ *"Nhớ quan Trấn thủ"*, Phan Huy Ích viết: *"Ngọn bút nào xa dưới bóng cờ"*. Nói cách khác, theo Phan Huy Ích, thơ phải gắn liền với cuộc đấu tranh, cùng đứng trong hàng ngũ những người xông pha ra chiến trận. Trong vở kịch *Kiều Loan*, Hoàng Cầm viết: *"Mây chẳng buồn chơi với bóng cờ"*. Nói cách khác, theo Hoàng Cầm, chất thơ và chất chiến đấu cách xa biền biệt nhau.

Tôi thích cái quan điểm nước đôi nhưng hợp tình, hợp lý của Nguyễn Bá Trạc:

Các thi sĩ, văn sĩ trong niềm đau cứu nước
Vẫn biết hương hoa với cuộc đời.

Với tư cách cá nhân, nhà thơ không có quyền thờ ơ với tổ quốc. Đó là nguyên tắc đạo đức. Nhưng với tư cách là nhà thơ, không ai có quyền bắt buộc nhà thơ phải đóng khung cảm hứng của mình vào một đề tài duy nhất. Đó là nguyên tắc mỹ học.

Người ta không thể yêu nước như một cái máy, chỉ biết hùng hục tranh đấu, chỉ biết hò hét om sòm, ngoài ra, không còn biết cái gì nữa

cả. Tại sao phải như thế nhỉ? Ngay cả một người lính đang đi hành quân cũng có thể yêu thương từng cánh hoa dại trên đường chứ? Nếu họ chưa biết nỗi yêu thương ấy, người làm văn học phải dần dần làm cho họ yêu thương. Quê hương đâu phải là một khái niệm trừu tượng. Quê hương là lãnh thổ, là truyền thống, là văn hóa, là con người, quê hương cũng còn là từng cánh hoa dại phất phơ kia đấy.

Nhà thơ không thể là kẻ, nói như Phan Khôi, thời kháng Pháp, dưới sự lãnh đạo độc đoán của cộng sản; *"Ngừng tim, bặt óc, lặng dòng tình. Tim óc như không phải của mình"*, hay nói như Huy Cận, thời thuộc Pháp, cuộc sống tù túng, khó khăn: *"Cõi đời cúi mặt quên xa biếc. Đi hết thời gian, không nhớ thương"*.

Thật ra, câu nói của Nguyễn Bá Trạc không mới. Nguyễn Bá Trạc chỉ học lại bài học của người xưa. Trừ chế độ cộng sản và những người học đòi bắt chước cộng sản, trước kia và hiện nay, không có ai ngăn cấm nhà thơ vừa yêu đời vừa yêu hoa. Nguyễn Trãi đó, anh hùng vô hạn, nhưng cũng nên thơ vô hạn. Rồi các nhà thơ đời Lý, đời Trần nữa. Biên cương khói lửa, cầm gươm ra trận. Giặc tan, thì "khách vào chẳng hỏi chuyện nhân sự. Tựa bức lan can chỉ ngắm trời". *(Khách lai bất vấn nhân gian sự. Chỉ bạng lan can khán thúy vi.* — Trần Nhân Tông).

Điều duy nhất đáng trách ở nhà thơ: sự vô tâm. Không thể tự xưng là người nhạy cảm và đa cảm khi người ta hững hờ với tất cả cuộc đời. Trong bài *Phương*, một bài thơ văn xuôi đặc sắc, Tô Thùy Yên quan niệm nhà thơ như *"một phiến nam châm dính những đau buồn lân cận"*. Đừng tự xưng là nhà thơ nữa, khi đọc Kiều, anh không thấy lòng rưng rưng thương xót và khi ngó vào cuộc đời, anh không thèm nhìn những nàng Kiều đang chết đắm giữa cuộc trầm luân.

Cái mới trong thơ

Hoàng Đình Kiên, nhà thơ Trung quốc, đời Tống, viết một cách chí lý: *"Thi nhân tối kỵ tùy nhân hậu"*(Điều kỵ nhất đối với nhà thơ là bắt chước người khác).

Trong thơ và trong nghệ thuật nói chung, cách đánh giá thẩm mỹ không giống với những lãnh vực khác trong đời sống hằng ngày. Trong đời sống hằng ngày, giữa một vườn hoa, đóa hoa thứ nhất: đẹp, đóa hoa thứ hai: đẹp, đóa hoa thứ ba: đẹp... có thể đến đóa hoa thứ một ngàn lẻ một: vẫn đẹp. Trong thơ, ngược lại. Chỉ có đóa hoa thứ nhất là đẹp. Từ đóa hoa thứ hai trở đi, dẫu cũng hình hài ấy, hương sắc ấy, chúng lại trở thành nhạt nhẽo, tẻ ngắt.

Thơ là sáng tạo. Một bài thơ hay là một thế giới tinh khôi vừa được thành hình. Lặp lại người khác, cho dù với bất cứ động cơ nào

hay với mục đích cao cả đến mấy, người ta cũng chỉ làm một công việc vô ích là ném vào nghĩa trang thơ thêm một cái chết mới: cái nghĩa trang ấy đã chôn vùi hàng tỉ bài thơ dở.

Thời xưa, trước thế kỷ 20, bị trói buộc trong quan điểm mỹ học cổ điển, các nhà thơ thường ít dám mạo hiểm, xông xáo, vỡ vạc những vùng đất còn hoang vu trong thơ. Giống như cư dân trong các thành phố chật chội, các nhà thơ xưa tranh nhau thứ hạng hơn kém bằng chiều cao. Nhưng dù cao hay thấp thì vẫn cứ quanh quẩn trong không gian ấy, dưới bầu trời ấy, trong khí hậu ấy. Hiếm có ai đi xa, như Kha Luân Bố, vượt trùng trùng đại dương, tìm một lục địa mới cho thơ.

Chỉ từ những năm 30 của thế kỷ này, khi ảnh hưởng của văn hóa Tây phương đã thấm dần, thấm dần, càng ngày càng sâu sắc, người ta mới thực sự thấy nung nấu trong lòng mình cái khát vọng lãng du trong thơ. Thiên hạ đua nhau đi tìm cái mới. Có người thành công huy hoàng. Có người ấm ức thất bại.

Trong bài viết này, tôi sẽ không nói đến những cái mới nho nhỏ, ở từng chi tiết, ít có ý nghĩa thẩm mỹ như kiểu không viết hoa những chữ đầu dòng; bỏ hẳn các dấu phẩy hoặc thay thế các dấu phẩy bằng các gạch chéo (/); sắp xếp bài thơ theo bậc thang, cứ hai hay ba chữ lại xuống dòng; nối các câu thơ 7 hay 8 chữ lại với nhau theo hình thức văn xuôi; dùng các ký hiệu số học thay cho chữ viết; trình bày bài thơ dưới dạng hình thoi hay hình tam giác... Tất cả những cái "mới" ấy đều ở ngoài thơ. Nó hoàn toàn có tính chất hình thức. Nó không làm cho thơ hay hơn hoặc dở hơn. Nó không đáng khen mà cũng không đáng trách nếu người ta đừng gắn vào nó ý định lòe người.

Trong những cái "mới" nho nhỏ ở trên, có một điều cần nói thêm: hình thức sắp xếp câu thơ theo lối bậc thang vốn là một sáng kiến đúng, nhằm minh họa và làm cho rõ ràng thêm các nhịp ngắt trong câu thơ. Ví dụ: câu Kiều quen thuộc *"Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương"*, nếu viết theo lối cũ, người ta có thể hiểu nhầm, đọc nhầm là "Nửa chừng xuân thoắt/gãy cành thiên hương" khiến câu thơ trở thành non nớt, do đó, nhà thơ có thể trình bày:

Nửa chừng xuân
thoắt
gãy cành thiên hương.

hoặc:

Nửa chừng xuân
thoắt
gãy cành thiên hương.

Mục đích là để nhấn mạnh hai chỗ ngắt hơi trước và sau từ "thoắt", làm cho từ "thoắt" nổi bật hơn, vang dội hơn.

Tuy nhiên, nhiều người có lẽ không hiểu điều đó, cứ ngắt câu thơ

ra một cách vô tội vạ. Chỗ đáng phải dừng hơi, không ngắt. Chỗ đáng phải đọc liền một mạch, lại ngắt. Xin miễn dẫn chứng. Ê hề trên các báo.

Cái mới trong thơ vô cùng đa dạng. Có cái mới trong cách viết. Có cái mới trong cách nhìn. Có cái mới trong cách nghĩ. Có cái mới trong cách cảm xúc. Tất cả những cái mới ở trên đều không thực sự mới nếu không gắn liền với sự đổi mới ngay từ trong cảm xúc. Không đặt trên nền tảng một cảm xúc mới, mọi cách viết, cách nhìn, cách nghĩ gọi là mới, chỉ mới ở mức độ khiêm tốn, có tính chất chi tiết, hoặc chỉ đơn thuần là một sự lập dị, một kiểu cách thời trang vô nghĩa.

Minh họa cho luận điểm trên không gì bằng trường hợp của Nguyễn Vỹ, thời tiền chiến. Nguyễn Vỹ sáng chế ra lối thơ mỗi câu hai từ, mười hai từ, hoặc từ hai đến mười hai từ. Tuyên truyền cho lối thơ của mình, Nguyễn Vỹ viết:

Ta hãy truyền một thi hứng mới cho thế kỷ hai mươi.
Ta hãy ký thác trong vần thơ những tình sâu ý hiểm.

Cách tuyên truyền ồn ào này bị Hoài Thanh phê phán một cách đích đáng: *"Nguyễn Vỹ đã đến giữa làng thơ với chiêng, trống, xập xoèng inh cả tai. Chúng ta đổ ra xem. Nhưng chúng ta lại tưng hửng trở vào, vì ngoài cái lối ăn mặc và những điệu bộ lố lăng, lúc đầu chúng ta thấy con người ấy không có gì".* (Thi nhân Việt Nam, Đông Nam Á tái bản, tr. 105).

Không thành công trong lối thơ hai chữ, mười hai chữ do mình sáng chế, nhưng ngược lại, Nguyễn Vỹ lại thành công rực rỡ ở một lối thơ cũ, rất cũ, cũ hơn cả thơ Đường: thơ thất ngôn cổ phong liên vận và liên châu: bài *"Gửi Trương Tửu!*. Thành công chủ yếu là nhờ cảm xúc. *"Lời thơ thống thiết, uất ức, đủ dãi nỗi bi phẫn cho cả một hạng người"* (Hoài Thanh, sđd, tr. 106). Nhận định như vậy, tôi nghĩ, chưa đúng mức. Bài thơ không những thể hiện tâm trạng của cả một hạng người mà còn rất mới, chưa bao giờ có trong lịch sử thi ca Việt Nam, kể cả trong thơ Cao Bá Quát và Trần Tế Xương.

Trường hợp Nguyễn Vỹ chứng minh một điều: thể thơ, hình thức thơ không phải là yếu tố quyết định trong việc hình thành cái mới trong thơ.

Cùng thời với Nguyễn Vỹ, có một người khác, Thao Thao (tên thật Cao Bá Thao), cũng có tham vọng đưa ra một lối thơ mới: lối thơ chỉ có 8 chữ, ngắt thành ba dòng, có lẽ bắt chước từ loại thơ Haiku của Nhật:

Trời nước lặng
mơ hồ
cá đớp trăng.

hoặc:

Sông nước mờ
hơi sương
châm lửa buồn.

Thơ, không cần dài. Cái đẹp, không cần lớn. *"Vặn đàn mấy tiếng dạo qua. Dẫu chưa thành khúc, tình đà thoảng hay"*. Thơ Bạch Cư Dị tả một tiếng đàn. Có điều, cái ngắn trong lối thơ 8 chữ của Thao Thao hơi thái quá. Dạo đàn, dẫu là thiên tài, mà chỉ có ba tiếng "tứng từng tưng" rồi tắt thì kể cũng khó hay được. May, sau Thao Thao, không có ai đủ can đảm tiếp tục theo đuổi sáng kiến này, dù nó không làm tốn giấy bao nhiêu.

Khác với Nguyễn Vỹ và Thao Thao, nhóm Xuân Thu Nhã tập chủ trương đổi mới thơ từ trong nội dung, về phương diện tư tưởng: *"Thơ là cái gì huyền ảo, tinh khiết, thâm thúy, cao siêu"* (dẫn theo Việt Nam thi nhân tiền chiến, tập 8, của Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng, Đông Nam Á tái bản, tr. 174). Cũng không thành công. Thiếu cảm xúc, thơ Xuân Thu Nhã tập trở thành một thứ làm đỏm trí thức, tối mò mò. Đến nay, không còn mấy người nhớ, tôi không muốn bươi lại đống rác này làm gì.

Tất cả những nhà thơ lớn đều mới ngay từ trong cảm xúc. Nguyễn Trãi mới, trong cái nhìn bát ngát chất thơ đối với thiên nhiên. Nguyễn Du mới, trong cái nhìn ưu ái đối với những người phụ nữ tài sắc, gặp nhiều đa đoan trong xã hội. Tú Xương mới, trong cái nhìn sắc cạnh vào những mặt trái tối tăm, dơ dáy của cuộc đời. Phạm Thái mới, lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, dám viết một tác phẩm đầy tính chất tự truyện: *Sơ Kính Tân Trang"*. Nguyễn Gia Thiều và Hồ Xuân Hương mới trong cách biểu hiện bằng cảm giác, đưa vào thơ ngổn ngang các loại hình tượng, từ hình tượng thị giác quen thuộc đến loại hình tượng thính giác hiếm hoi, kể cả những hình tượng khứu giác và xúc giác, dường như chỉ xuất hiện, từ họ, lần thứ nhất. Tản Đà mới vì diễn tả được tâm trạng buồn bâng quơ của những con người, lần đầu tiên, phát hiện ra cái "tôi" cá thể của mình. Các nhà thơ lớn thời 30-45 mới vì đi đến tận cùng vào những ngõ ngách tế vi, u uẩn và phức tạp của cái tôi ấy. Các nhà thơ lớn ở miền Nam thời 54-75, tôi nghĩ, cũng mới ở cách cảm xúc trước khi mới ở khía cạnh ngôn ngữ: các nhà thơ tiền chiến khai thác cái "tôi" cá thể của con người chủ yếu ở phạm vi tình cảm và chủ yếu trong mối quan hệ với người khác và với thiên nhiên; các nhà thơ lớn ở miền Nam, đặc biệt Vũ Hoàng Chương, Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, khai thác cái "tôi" cá thể của con người chủ yếu ở phạm vi nhận thức và chủ yếu trong mối quan hệ với lịch sử và với thân phận con người nói chung.

Nhà thơ tìm được cảm xúc mới là nhà thơ có tài. Nhà thơ tìm

được cảm xúc mới có tính chất định hướng tâm hồn con người trong một thời đại là nhà thơ lớn.

Luận điểm cái mới, trước hết là cảm xúc mới, tinh thần mới ở trên có lẽ chưa đủ. Phải thêm điều này nữa: cái mới phải thực sự là cái đẹp.

Trong bài tiểu luận *"60 năm phía trước"* in trong tập *40 năm văn học* xuất bản tại Hà Nội năm 1986, Xuân Diệu quan niệm hai cái mới trong thơ hiện đại — chủ yếu là thơ cộng sản — là chủ nghĩa xã hội và khoa học kỹ thuật (trang 57). Không sai, trên nguyên tắc, nếu hai nội dung trên thực sự thấm nhuần vào tâm hồn con người, trở thành nhịp tim đập của con người. Nhưng không đúng, trên thực tế, khi hai nội dung trên chỉ là những khẩu hiệu sáo rỗng mà các nhà thơ chỉ ghép lại thành vần vè. Thơ cộng sản chỉ khác các nền thơ trước chứ không mới. Thực chất thơ cộng sản chỉ là sự tái sinh của nền thơ ca quan phương thời Lê Thánh Tôn (1442-1497).

Ở miền Nam trước 75, một số, xin nhắc lại: một số bài thơ của Bùi Giáng và Nguyễn Đức Sơn mới thì có mới nhưng vẫn không đẹp. Khi kéo thơ quá sát cuộc đời, đến độ úp mặt xuống cuộc đời, *"Đời anh khép chặt trong hai ống quần"* (Bùi Giáng), các nhà thơ ấy đã đánh mất chất thơ. Khi biến thơ thành một sự phá phách để qua đó, khẳng định cá tính mạnh mẽ, độc đáo của mình, các nhà thơ ấy cũng đi ra khỏi thơ.

Đặc trưng thứ ba của cái mới trong thơ: cái mới có nghĩa là cái thực nhất trong mỗi thời đại. Nhà thơ mới nhất là nhà thơ bắt mạch nhạy bén nhất nguồn cảm xúc chung, sâu kín nhất của môi thời đại. Nhà thơ có thể cô đơn trong cuộc sống nhưng tâm trạng của nhà thơ phải gặp tâm trạng của mọi người.

Đó là nói về cảm xúc. Nói về cách nhìn, cách nghĩ, cách viết cũng thế. Theo dõi lịch sử văn học Việt Nam, người ta thấy có một xu hướng chung: thơ càng ngày càng thực hơn, trong chất liệu, trong tư tưởng, và trong ngôn ngữ.

Từ thời tiền chiến trở về trước, chúng ta gặp nhan nhản trong thơ những cảnh khóc hoa tàn, thương chim trong lồng, tiếc nắng chiều sắp tắt... một cách cường điệu. Sau này, ai cũng thấy những hình tượng ấy có quá nhiều kịch tính.

Ngày xưa, ngay cả một thiên tài như Nguyễn Du cũng không dễ dàng thoát ly ra ngoài những cách nhìn có tính chất ước lệ của thời đại. Trong *Truyện Kiều,* bên cạnh những câu thơ ngọc ngà, không hiếm những câu thơ hoàn toàn khuôn sáo, cũ mèm. Ví dụ thật nhiều. Tôi chỉ dẫn ra một đoạn Nguyễn Du tả tiếng đàn của Thúy Kiều:

Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Không mới và không hay: nó phảng phất cách tả tiếng đàn của Bạch Cư Dị trong *Tỳ bà hành*.

Sau Nguyễn Du hơn 100 năm, cách tả tiếng hát của Thế Lữ cũng không mới, bắt chước Nguyễn Du:

Tiếng hát trong như suối ngọc tuyền
Êm như hơi gió thoảng cung tiên
Cao như thông vút, buồn như liễu
Nước lặng, mây ngừng, ta đứng yên.

Phải đến Xuân Diệu, tiếng đàn mới thực sự mới:

Thu lạnh, càng thêm nguyệt tỏ ngời
Đàn ghê như nước, lạnh, trời ơi.
Long lanh tiếng sỏi vang vang hận:
Trăng nhớ Tầm Dương, nhạc nhớ người.

Tiếng hát trong thơ Hàn Mặc Tử cũng mới:

Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi
Hổn hển như lời của nước mây
Thầm thĩ với ai ngồi dưới trúc
Nghe ra ý vị và thơ ngây.

Nhưng cách tả tiếng đàn và tiếng hát của Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử dù sao cũng mang ít nhiều tính chất thi vị hóa. Đến Cao Tần, chúng ta gặp một tiếng hát thật thà hơn nhiều:

Hát tự nhiên đi mà bạn quí
Giọng bạn khàn hơn tiếng vịt bầu.

Cũng tương tự như Cao Tần, một nhà thơ khác viết:

Nghe em hát mà anh buồn cười
Nhịp với phách xem chừng sai cả.

Người ta cũng có thể so sánh nhan sắc *"gương trăng đầy đặn, nét ngài nở nang"* của Thúy Vân, dưới ngòi bút của Nguyễn Du, với nhan sắc cô Nga nào đó trong thơ Nguyên Sa *"Hôm nay Nga buồn như con chó ốm"*, để thấy sự khác nhau xa lăng lắc giữa hai cái nhìn của hai nhà thơ thuộc hai thời đại khác nhau.

Về ngôn ngữ cũng vậy. Từ Nguyễn Gia Thiều đến Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Tản Đà qua thơ Mới và các nhà thơ lớn ở miền Nam giai đoạn 54-75, quy luật phát

triển của ngôn ngữ là càng ngày càng "dân chủ" hơn, sinh động hơn, ít từ Hán Việt hơn, gần gũi với ngôn ngữ thực của đời sống hơn, xa hơn cái nhịp điệu du dương ê a của văn chương biền ngẫu, gân guốc hơn, góc cạnh hơn, hay nói như ai đó, là nhiều xương cốt hơn.

Cái khó hiểu mà người ta hay nói đến trong thơ Thanh Tâm Tuyền và Tô Thùy Yên không phải là cái khó hiểu trong phạm vi từ vựng. Cái khó hiểu ấy xuất phát từ nguyên tắc xây dựng hình tượng thơ và đặc biệt, từ cách cấu trúc bài thơ: sự chuyển tiếp giữa câu thơ này và câu thơ khác hết sức phóng túng, hết sức tự do, tùy thuộc vào sức liên tưởng bay bổng của nhà thơ.

Cũng về phương diện ngôn ngữ, một điều dễ thấy: loại ngôn ngữ bình dị, chân phương thường có sức sống bền bỉ hơn loại ngôn ngữ kiểu cách, lổn nhổn các từ Hán Việt hay hoa hòe hoa sói. Những câu thơ hay nhất của Tú Xương là thuộc loại này:

...Ngày hai bữa cá kho rau muống
Quà một chiều khoai lang lúa ngô
...Đêm nghe tiếng ếch bên tai
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

Nói tóm lại, cái mới trong thơ có ba yếu tính: gắn liền với cảm xúc, gắn liền với cái đẹp và gắn liền với cuộc sống.

Việc tìm kiếm cái mới vừa khó khăn lại vừa đơn giản. Điều kiện quan trọng nhất là: thành thực và say mê. Thành thật trong thơ và say mê trong đời. Nói rút lại nữa: tình yêu.

Ý kiến trên không phải của tôi. Tôi chỉ suy diễn lại từ câu thơ đầy ý nghĩa của Hàn Mặc Tử:

Mỗi vẻ yêu là một vẻ tân

Nguyễn Hưng Quốc
14-8-1988

Phạm Duy

Trích Hồi Ký

Nếu so sánh với lũ con tôi lúc chúng còn bé thì phải nói rằng: tôi sinh ra là con nhà nghèo. Tuy không đến nỗi phải sống trong cảnh mẹ góa con côi rất bi thảm ở nơi đồng quê hay trong cảnh ngộ của những người thiếu thốn hơn mình ở nơi đô thị, nhưng cho tới năm 14 tuổi, tôi vẫn phải quanh năm mặc quần áo ta * và phần nhiều là áo rách, áo vá. Tôi không bao giờ có một thứ đồ chơi nào cả! Đừng nói chi tới những thứ đồ chơi tầm thường của hai đứa con út của tôi mười năm trước đây như xe ô tô hay xe lửa tí hon, búp bê hay "gi ai giờ" (G.I.Joe)... ngay cả những đồ chơi nội hóa làm ở phố Hàng Sắt Hà Nội hay những ông tiến sĩ giấy, những đèn xếp, đèn lồng trong ngày hội Trung Thu, tôi cũng không nhớ là đã được mẹ hay được bất cứ một người lớn nào tặng cho tôi một lần nào cả! Trong suốt một năm, lúc nào hai anh em tôi cũng ngong ngóng chờ ngày Tết đến vì chỉ vào những ngày này thì mới có thêm một bộ quần áo mới và mới được người lớn cho tiền. Mẹ tôi đã phải xoay sở vất vả lắm mới đủ có tiền để nuôi con và trả nợ cũ của bố tôi, thậm chí đã nhiều lần phải gá bạc để có tiền đi chợ. Nói cho đúng ra, mẹ tôi có hai thứ say mê là đánh bài và đi lễ cho nên cái chuyện mời bạn bè tới nhà đánh bài để lấy tiền hồ cũng chỉ là chuyện tự nhiên.

Không giầu có để có thể luôn luôn mua đồ chơi hay may quần áo mới cho anh em tôi, mẹ tôi chỉ có thể biểu lộ tình thương yêu đối với đứa con út bằng cách cho tôi đi theo mẹ trong bất cứ một cuộc đi lễ xa gần nào. Tội nghiệp cho anh Nhượng là không bao giờ được mẹ cho đi lễ như tôi. Tôi đã được đi lễ ở rất nhiều các đền chùa nổi danh ở

miền Bắc nước ta như Chùa Hương, Đền Sọng Phố Cát... và phong cảnh cực kỳ trang nghiêm, huyền bí của những ngôi chùa cổ này đã làm tôi rất khổ tâm mấy chục năm sau khi tôi phải tới những đền chùa ở miền Nam thấy có thắp đèn nê-ông và có tiếng tụng kinh qua micro-ampli và ống loa bằng sắt! Từ lúc còn rất bé, không những được đi lễ với mẹ luôn luôn, tôi còn được mẹ tôi dạy tôi tụng những câu kinh Phật như: *"Lư hương xa nhiệt pháp giới mông vân chư phật hải hội...* Tôi lại là thằng bé không thích ăn thịt hay chấm nước mắm, nhiều khi chỉ ăn cơm với *oản, với chuối* cho nên ngoài cái tên "thằng tôm", tôi còn có thêm cái tên là "chú tiểu" nữa!

Bấy giờ về già nếu cần phải nhớ tới một trong những mối sầu lâng lâng đầu tiên của đời mình thì tôi phải nói tới một buổi trưa hè ở trên một nẻo đường cái quan, sau khi đi lễ ở một ngôi chùa nào đó, hai mẹ con tôi ngồi ôm nhau trên chiếc xe kéo lặng lẽ đưa chúng tôi về Hà Nội, anh phu xe nhễ nhại mồ hôi, con đường nhựa dài vắng tanh vắng ngắt, hai bên đồng lúa im phăng phắc, thời gian như ngừng trôi, hình ảnh êm đềm và bâng khuâng này giống như một âm bản tuyệt vời của tuổi thơ đặt vào trong một cái máy thu hình là trí nhớ của tôi để mỗi khi tôi muốn nhớ tới mẹ là tôi đem rửa ra thành một tấm dương bản. Lại cũng còn có thêm một âm bản khác, dữ dội hơn, với hình ảnh hai mẹ con đi lễ trong khi trời đang giông bão, có cột đèn đổ, có cây gẫy cành chắn ngang đường đi... Người ta thường nhớ tới cha mẹ trong cảnh gia đình đầm ấm--tôi cũng đã từng nói tới--với hình ảnh cha ngồi xem báo, mẹ ngồi khâu áo, xa xa có tiếng còi tầu vân vân... Tôi thường chỉ nhớ mẹ tôi trong kỷ niệm của những cuộc đi lễ xa xưa như vậy!

Tuổi thơ của tôi có cái hay là còn được chứng kiến những cái gì được gọi là có truyền thống lâu đời, những truyền thống mà chẳng bao lâu nữa sẽ bị đào thải vì sự tiếp xúc với văn hóa Âu Tây do người Pháp mang tới. Chẳng hạn một ngành nghệ thuật cổ truyền là "múa rối" mà tôi được coi khi theo mẹ đi lễ. Tại các đền chùa khi xưa, vào những ngày lễ chính, người ta thường hay tổ chức những cuộc vui chơi như đánh đu, ném "còn" (giống như basket ball?)... là những trò chơi không có gì là đặc biệt cho lắm. Nhưng trò "múa rối" thì rất là hấp dẫn! "Múa rối cạn" thì cũng giống như trò "marionnette" hay trò "puppet" của Âu Mỹ nhưng vì ít khi được biểu diễn ở chốn thị thành cho nên tôi thích lắm, nhưng "múa rối nước" thì chắc chắn ngay ở Âu Mỹ cũng không có! Khán giả đứng chung quanh bờ ao bỗng dưng thấy những con rối ở dưới nước nhảy lên và làm trò trên mặt nước. Thật là ngoạn mục khi ta thấy những con rối lướt đi trên nước giống như con người có phép tiên. Kỳ diệu nhất là nếu có cảnh chiến tranh thì có pháo nổ từ dưới nước nổ lên! Trò "múa rối" bị bỏ rơi hằng mấy chục năm, bây giờ đang được phục hồi và canh tân ở trong nước.

Một trong những trò chơi khác mà thế hệ chúng tôi có lẽ là thế hệ cuối cùng được biết đến là "chọi chim". Ai cũng biết rằng con chim bồ câu thường được người ta đem ra để làm biểu tượng cho hòa bình. Sai bét! Chim bồ câu mới là hiếu chiến! Người ta không được thấy trò chơi "chọi chim" ở Việt Nam như tôi đã thấy khi còn bé. Hai con chim bồ câu đực được nhốt trong một cái chuồng. Chúng rất hòa bình với nhau nhưng nếu đem một con mái tới, và khi con mái "xùy" thì hai con đực đánh nhau cho tới chết! Ta đừng nên lấy làm lạ nếu thấy hai người con trai trong thời này đánh nhau tới chết vì một người con gái!

Còn một trò chơi này mà tôi không biết gọi tên là trò chơi gì nhưng tôi chỉ thấy người ta chơi trong thời đó mà thôi: đó là những thanh que dài, được người chơi đứng xa phóng lên cho đầu thanh que rơi xuống một cái trống con rồi thanh que đó bật ngược lên cao để rơi vào họng của một cái bình hoa đặt ở xa xa. Người chơi phải đạt được hai lần chính xác: một lần khi tung thanh que rơi xuống đúng vào cái mặt da của cái trống con và một lần nữa khi thanh que đó bật ngược lên và rơi đúng vào cái miệng hẹp của chiếc bình hoa. Trò chơi này cho ta nghe hai âm thanh vui: tiếng "tom" của cái trống và tiếng "thụt" của thanh que khi rơi vào bình.

Muốn nói thêm về những trò vui mà trẻ con nhà nghèo như tôi được hưởng thụ không mất tiền vào những năm 30 thì phải nói tới chuyện đi coi Ông Hai Tây làm trò thường xuyên ở trước bến xe điện bên hồ Hoàn Kiếm là nơi rất gần nhà tôi. Trò đóng đinh lỗ mũi, trò thổi kèn bằng mu bàn tay và trò lấy dao chém vào ngực mà không bị chẩy máu. Và đi coi những trò quỷ thuật diễn ra ở bãi cỏ bên đền Bà Kiệu trước mặt nhà tôi. Rồi đi coi xiếc tại khu chợ Hàng Da. Trò xiếc không phải hoàn toàn là truyền thống dân tộc dù trong dĩ vãng, trong ngành Hát Cửa Đình, tiền thân của Hát Ả Đào cũng đã có trò đi trên dây, nhào lộn... Lúc đó có hai gánh xiếc của người Việt Nam, tổ chức theo các đoàn xiếc Âu Tây. Đó là "Gánh Cirque Long Tiên" và "Gánh Cirque Tạ Duy Hiển", tiền vé cũng không đắt lắm, và trẻ con vẫn có thể chui dưới lều vào coi cọp một cách dễ dàng. Gánh Long Tiên có câu hát quảng cáo:

Xiếc này là xiếc Long Tiên
Đi xe đạp trên dây, gẩy đàn...

Sau này gánh xiếc Long Tiên tan rã nhưng nhân viên của gánh xiếc đã trở thành những nhạc công giỏi như Xuân Tiên, Xuân Lôi, hoạt động rất thành công trong làng âm nhạc Việt Nam. Gánh Tạ Duy Hiển thì có vẻ đồ sộ hơn vì có voi, có hổ giống như một gánh xiếc Âu Mỹ và hình ảnh ông Tạ Duy Hiển đầu chít khăn đóng, mình mặc áo dài có thêu hoa, có thêm cái thắt lưng màu đỏ, với đôi chân đi ủng và với hai tay, một tay cầm cái ghế, một tay cầm cái roi dài điều khiển

mấy con hổ trông cũng rất là oai! Những gánh xiếc ngoại quốc cũng có khi tới Việt Nam để kiếm ăn và đã có một chủ gánh xiếc Hoa Kỳ tự tử chết tại Nha Trang sau khi bị thất bại nặng nề. Chỉ vì mấy anh hề trong gánh xiếc làm một trò khôi hài trong đó có một anh "clown" đóng vai người Mỹ đá đít một anh hề khác đóng vai người Việt Nam, chạm tới danh dự của người mình cho nên gánh xiếc bị tẩy chay, chủ gánh là Hamilton không đủ tiền để trả nhân viên và để nuôi thú vật nên đã tự tử!

Tôi mê xiếc cũng như mê một người làm trò quỷ thuật đến độ dám bỏ nhà đi theo anh ta trong một thời gian ngắn.

* * *

Thời ấu thơ của lứa tuổi chúng tôi còn là thời ấu thơ của những đứa bé sống trong một nước bị trị. Dù muốn hay không, chúng tôi sinh ra là đã có ẩn ức của người dân nô lệ mà cha mẹ cấy vào bào thai. Chúng tôi chưa có ai dạy cho mình biết là phải yêu nước và chống Tây * ra sao nhưng chắc chắn là chúng tôi vừa ghét Tây, vừa sợ Tây, luôn luôn bị ám ảnh bởi câu đe dọa của những bà mẹ Việt Nam thời đó: *"Mày không ngoan, tao gọi ông Tây đến bắt đi bây giờ"* hoặc bởi câu châm ngôn do chính mình soạn ra: *"Ông Tây bắt được hỏi nhà mày đâu?"* Ghét Tây, sợ Tây nhưng chúng tôi cũng luôn luôn được người lớn dạy cho những bài học yêu nước qua những câu hát có tính cách tuyên truyền hoặc qua những hành động cách mạng cụ thể.

Thời đó, như tôi đã nói, trẻ thơ Việt Nam sống ở Hà Nội không có nhiều bài hát như các nhi đồng trong những thập niên sau này. Chúng tôi chỉ có dăm ba câu lếu láo như: *"Tôi chờ cô tối qua — Suốt canh chầy chẳng thấy cô ra"* hay là *"Mình ơi có đi bờ hồ — Cùng tôi chén kem keo dừa"* hát theo điệu cổ truyền. Tuổi thơ nào và ở đâu mà chẳng thích ca hát? Do đó một số nhà giáo bèn bắt chước người xưa (như Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái đã dùng thi ca để viết cuốn Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca) cho phổ biến một số bài hát với lời ca kể lại truyện tích trong lịch sử Việt Nam. Tôi còn nhớ một bài về dòng giống Lạc Hồng, hát theo điệu Cổ Bản:

Dân số 25 triệu
Nòi giống da vàng (ứ)
Chi Hồng Bàng
Dòng họ Hùng Vương (ứ ư)
Phi thường
Về thời hồng hoang...

Soạn lời ca mới để hát trên điệu cổ, kể truyện lịch sử hay truyện dã sử, cốt ý nhồi cái *phi thường của dòng giống Việt Nam* vào đầu lũ trẻ,

lúc đó các nhà giáo còn làm một chuyện khá ngộ nghĩnh là dùng một điệu hát Việt Nam đang thịnh hành là điệu Hành Vân để dạy học trò với lời ca bằng tiếng Pháp:

Mes chers enfants ! Mes chers enfants !
Vous êtes des jeunes gens, il faut travailler.
Et n'oubliez pas que le temps passe vite.

Các vị đó lại còn dùng một điệu hát bình dân của Pháp để soạn lời ca yêu nước, đánh thức người dân đang ngủ vùi dưới chế độ thực dân với một đoản khúc hát trên điệu Frère Jacques:

Hời hơi đồng bào ! Hời hơi đồng bào !
Tỉnh dậy mau ! Tỉnh dậy mau !
Nước ta đã mất rồi ! Nước ta đã mất rồi !
Mau tỉnh mau ! Mau tỉnh mau !

Thật là hay ! Vì ý nghĩa của bài Frère Jacques của người Pháp cũng là một lời kêu gọi, thức tỉnh:

Frère Jacques ! Frère Jacques !
Dormez vous ! Dormez vous !
Sonnez les matines ! Sonnez les matines !
Ding dang dong ! Ding dang dong !

Nhưng nếu phải tìm hiểu xem trong thời đó có bài hát nào đã ảnh hưởng rất sâu vào tâm hồn non dại của tôi thì tôi phải nói: đó là bài thơ được ngâm lên nhan đề "Tiễn Chân Anh Khóa" của thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải. Đây là một bài thơ ngâm nói tới chuyện người thanh niên Việt Nam bị cưỡng bách lên đường tòng chinh qua Pháp để che chở "mẫu quốc" chống lại "Đức tặc" trong cuộc Thế Chiến Thứ Nhất. Bài này được các bà mẹ Việt Nam thời đó rất thích, do đó chúng tôi luôn luôn được nghe mẹ mình hoặc được nghe chị mình ngâm nga: *"Anh Khóa ơi ! Em tiễn chân anh ra tận bến tàu..."* Bài thơ ngâm này là lời than thở của một người vợ lính và nói luôn tới cảnh khổ của lớp đồ nho, một tầng lớp khá cao trong xã hội Việt Nam lúc đó vì được coi như lớp người đại diện cho đại đa số dân chúng là giai cấp nông dân. Thực dân Pháp đã tìm mọi cách để cấm lưu hành bài thơ này. Có thể cũng vì thế mà ai cũng thích bài Anh Khóa. Giản dị là như vậy.

Ngoài những bài hát tình cảm vô hình chung trở thành bài hát tuyên truyền như thế, còn có những hành động cách mạng làm cho tôi bị rung động.

Vào lúc tôi lên 10, tức là khoảng năm 1930, tôi còn quá nhỏ bé để

có thể biết đến những hoạt động cách mạng xa vời của Cường Để, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Hải Thần hay Nguyễn Ái Quốc... nhưng tôi lại được nhìn thấy tận mắt một hành động của Việt Nam Quốc Dân Đảng trong vụ ám sát một người làm mật thám cho Pháp tên là Đội Du ở ngay trước cổng trường Amiral Courbet (Nguyễn Du) là nơi tôi đi học. Đây cũng là lúc Việt Nam Quốc Dân Đảng cho phổ biến một bài ca Cách mạng mà về sau này, có người nói với tôi là do chính Nguyễn Thái Học soạn ra, hát theo điệu Bình Bán:

Ta là dân nước Nam
Giống Lạc Hồng nay đã lầm than
Phải làm sao giết quân tham tàn
Thì lòng ta rời sẽ mới an
Nghĩ câu nước mất nhà tan
60 mươi năm làm dân nô lệ
Cảnh tình này rất tệ
.....
Phải làm sao giết quân tham tàn
Thì lòng ta rời sẽ mới an.

Tiếp tới là vụ Yên Báy với kết quả là các vị anh hùng trong Việt Nam Quốc Dân Đảng bị đưa lên đoạn đầu đài. Lúc đó, tôi không cần phải được ai giáo dục để cho tôi hiểu được thế nào là cách mạng nhưng tôi đã cảm thấy ngay là nếu muốn độc lập tự do (thu gọn trong hai chữ đánh Tây) thì phải làm như Nguyễn Thái Học và các đồng chí của Ông. Tôi bị rung động vì sự hy sinh tính mạng của bản thân các vị anh hùng đó ở ngay trên đất nước chứ không phải vì những huyền thoại về những nhà cách mạng xa vời. Đối với thằng bé con như tôi lúc đó, câu nói "không thành công cũng thành nhân" của Nguyễn Thái Học mang nhiều ý nghĩa hơn bốn chữ "bôn ba hải ngoại" rất lãng mạn mà sau này tôi vẫn thường đọc thấy hoặc nghe thấy khi người ta nói về những người làm chính trị khác. Tôi được mục kích những hành động anh hùng của những người bằng xương bằng thịt mà tôi thấy được chứ không phải những giấc mơ của những anh hùng liệt sĩ trong truyện, trong sách hay trong tranh vẽ. Tôi nhìn ảnh của Nguyễn Thái Học và các đồng chí mà thực dân cho đăng trên mặt báo,và tim tôi thắt lại, cũng giống như mỗi khi tôi được coi những bưu ảnh có hình đầu lâu * của các vị anh hùng Yên Thế. Thực dân Pháp muốn khủng bố dân chúng cho nên đã phổ biến những hình ảnh ghê rợn đó nhưng ngược lại những hình ảnh đó chỉ làm cho người Việt Nam căm thù chúng nó hơn lên. Dù còn bé, tôi cũng đã biết thù ghét thằng con nuôi của Cụ Đề Thám đã dắt tay sai của Pháp là Lê Hoan tới bắt Cụ cũng như tôi đã biết khinh bỉ những tên quan lại như tên tuần phủ (hình như tên là Cung Đình Vận) đã giúp kẻ thù trong việc bắt giết những

anh hùng trong Việt Nam Quốc Dân Đảng.

* * *

Trong cái xã hội xinh xinh là thành phố Hà Nội vào khoảng những năm 1930 đó, nếu không có những biến động lớn mà thực dân muốn bịt kín cũng không được, thì đời sống rất là phẳng lặng. Nhưng trong cái phẳng lặng lúc đó cũng vẫn có những cuộc cách mạng phong hóa mà bây giờ ta nên nói tới.

Cuộc cách mạng phong hóa đã khởi đi từ khi người Pháp tới nước ta. Khi tôi chưa ra đời, nghĩa là vào đầu thế kỷ, đã có những chuyện ghê gớm như chuyện bố tôi dám cắt búi tó của mình đi chẳng hạn. Đây là một cái tội rất lớn đối với bà nội tôi, khiến cho cụ đã không tiếc lời nguyền rủa cho tới khi con trai của mình chết! Bây giờ, cuộc đổi đảo điên đưa ta tới sống ở một nước có một nền phong hóa kỳ cục như nước Mỹ này, ta đâu có thể đo lường được sự quan trọng của mớ tóc dài trên đầu một người đàn ông Việt Nam vào khoảng đầu thế kỷ 20? Hành động cắt tóc ngắn của bố tôi là sự chống lại một truyền thống có hàng mấy trăm năm ở nước ta là con cái phải có tóc dài để "để tang" khi cha mẹ chết.

Khi tôi vào khoảng lên 10 thì cũng là lúc tôi được biết thêm một cuộc cách mạng phong hóa "rùng rợn" khác. Đó là chuyện cạo răng đen của các chị tôi! Trong thời đó, chỉ có hàng me Tây mới hay cạo răng đen. Con nhà nền nếp, những khi soi gương, dù đã bắt đầu *muốn thay đổi sự thẩm mỹ* trên mặt mình nhưng ai cũng sợ bị liệt vào hạng gái lấy Tây cho nên người nào mà quyết định thay đổi màu sắc của răng mình thì người đó phải là người có tinh thần "kách mệnh" ghê gớm lắm! Mẹ tôi sẽ không đến nỗi nguyền rủa hay chửi bới hai cô con gái vì cái chuyện cạo răng này đâu nhưng tôi thấy hai chị tôi phải giấu mẹ để đi cạo răng. Cạo răng xong trở về nhà, hơn một tuần lễ không dám mở miệng ra để nói chuyện với mẹ!

Rồi lúc đó lại có thêm một "biến động" nữa làm cho dân Hà Thành nhốn nháo cả lên. Đó là một phong trào hình như của một phụ nữ tên là Hoàng Thị Nga khởi xướng ra, với một nhóm các bà, các cô mặc quần áo chẽn, biểu dương tinh thần bình đẳng với nam giới bằng cách phăng phăng đi bộ trên đường cái, đi từ Bạch Mai tới Vạn Thái, vượt được con đường "chông gai" dài những... 4 cây số! Người Hà Nội gọi phong trào này là "Tiểu Thư Đi Bộ" Ai cũng lắc đầu le lưỡi bảo nhau: *"Con gái nhà ai vô phúc hay sao mà dám mặc quần đùi đi bộ như thế kia?"* Sau này, ngoài phong trào phụ nữ Âu Châu đòi bỏ nịt vú gây khá nhiều xúc động, không biết những phong trào "Phụ nữ đòi Bình Quyền" ở những nước khác có gây nên những giông tố nào không chứ cái vụ "Tiểu Thư Đi Bộ" ở Hà Nội vào đầu thập niên 30 này đã làm cho dư luận sôi nổi đến nỗi đến bây giờ tôi vẫn còn chưa quên.

Theo thói đời, người ta thường hay khó tính với những người muốn đổi mới nhưng người ta lại rất dễ tính với những người bảo thủ. Tôi không biết truyền thống đồng cô bóng cậu có mặt ở trên nước ta từ bao giờ nhưng vào lúc tôi còn bé, tôi thấy trong gia đình tôi có rất nhiều người lúc nào cũng muốn nhập vào bóng bà Mẫu Thoải, bà Chúa Thượng Ngàn, Ngũ Vi Vương Quan hay Thập Tam Hoàng Thái Tử. Từ lúc còn bé, tôi đã được tham dự không biết bao nhiêu là cuộc lên đồng, nghe không biết bao nhiêu lần những điệu hát chầu văn vô cùng phong phú và hấp dẫn *. Trong xã hội Việt Nam, từ xưa cho tới ngay bây giờ, hình như không có ai chống đối sự lên đồng cả. Trước 1975, tại điện Hòn Chén ở Huế vẫn còn có những cuộc lên đồng tập thể với sự tham dự của hằng trăm phụ nữ giầu cũng như nghèo. Trong cộng đồng tị nạn ở Hoa Kỳ và ở Âu Châu hiện nay, người Việt Nam vẫn còn có những nơi để phụ nữ tới lên đồng. Trong cuốn Đặc Khảo Về Dân Nhạc * tôi đã cho rằng phụ nữ Việt Nam đã nhờ ở sự lên đồng để giải tỏa những ẩn ức và để thể hiện những nguyện vọng thầm kín của mình. Người đàn bà Việt Nam suốt đời bị lép vế đã nhờ ở sự lên đồng để "hóa thân" thành thần thánh và ban ơn cho mọi người. Đó cũng là một hành động tốt để làm cho xã hội được quân bình và không sinh ra nhiều tội ác.

Nói tới chuyện lên đồng của thời tôi còn bé thì phải nói tới Cô Bé Tý ở Hàng Bạc, một cô me Tây rất ngộ nghĩnh mà tôi có cái hân hạnh được làm một trong đám con nuôi rất cưng của cô. Cô Bé Tý có thể được coi như ngang hàng với một người nổi danh trong làng me Tây là cô Tư Hồng nhưng cô Bé Tý được nhiều người Hà Nội yêu mến vì cái tính rất đồng bóng của cô. Trước hết, Cô Bé Tý là người rất rộng rãi, ai xin tiền cô cũng cho. Rồi tới cái ngông của cô là ở phố Hàng Bạc ngay giữa thành phố Hà Nội là nơi cô ở, cô Bé Tý cho xây một thứ Sở Thú (Zoo) với một dãy chuồng có chấn song sắt để nhốt khỉ, gấu, gà ba chân (cái chân gà thứ ba là do Cô Bé Tý nhờ người ta ghép vào bụng gà!) và lợn hai mõm (cái mõm thứ hai cũng do nhân tạo). Đầy tớ của Cô Bé Tý toàn là những người lùn. Được vào nhà cô là như được lạc vào trong những truyện vẽ bằng tranh (comic), truyện thần tiên hay truyện thần thánh dành riêng cho con nít: nào là những xác chim, xác hổ được nhồi bông, nào là những con rắn sống uốn mình quanh chiếc ngai sơn son thếp vàng... trên đó có Cô Bé Tý ngồi bảnh chọe và lên đồng thường xuyên! Tôi không nhớ vì sao mà tôi lại được Cô Bé Tý cho tôi và thằng Bảo là bạn ở cạnh nhà, con của cậu Tư, cháu ngoại của Ông Ký Hải * tới nhà cô và nhận cả hai đứa làm con nuôi. Đối với tôi, cô Bé Tý giống như một thứ ảo tưởng có thực. Sau này tôi không ham mê đọc những tác phẩm giả tưởng của Anderson hay coi những sản phẩm của Walt Disney là vì thế!

(Trích trong cuốn Hồi Ký của Phạm Duy, sẽ do nhà Văn Nghệ xuất bản trong năm 1989)

** trong mấy năm tiểu học, học trò đều phải mặc áo dài khi đến trường.*

** lúc đó ta thường gọi Pháp thực dân là thằng Tây.*

** rất có thể hình ảnh những đầu lâu này ám ảnh tôi để rồi sẽ hiện ra trong những bài NỢ XƯƠNG MÁU, BÀ MẸ GIO LINH...*

** Về sau này tôi còn được làm quen với ông vua của làng cung văn là Tư Quất, khi tôi soạn những chương trình âm nhạc dẫn giải cho một đài phát thanh ở Saigon.*

** nhà xuất bản Hiện Đại, Saigon 1972.*

** người sinh thành ra Chu Viên, em rể của Duy Lam, Thế Uyên.*

REX
INSURANCE AGENCY

VĂN PHÒNG BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP

TRẦN CÔNG TIẾN, Ph.D.

SANTA ANA OFFICE
2709 8. 17 th St. Suite C
Santa Ana, CA. 92703
(714) 554. 4742

WESTMINSTER OFFICE
10451 Bolsa Ave. Suite 207
Westminster, CA. 92683
(714) 531. 1341

BẢO HIỂM XE

Giá hạ cho quí vị mới có bằng lái, quí vị có quá trình lái xe không tốt , các em sinh viên học sinh.

NHÂN THỌ, SỨC KHOẺ, NHÀ, BONDS, THƯƠNG MẠI

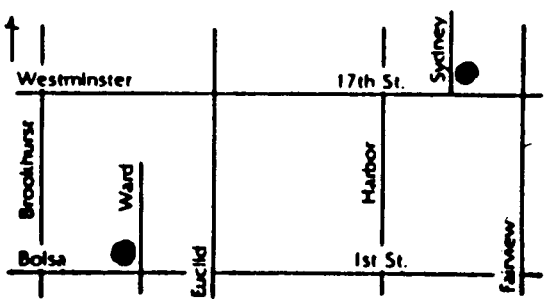

Văn phòng Santa Ana rất tiện lợi cho quí vị ở Orange, Tustin, Santa Ana, Garden Grove. Shopping Center chỉ có tầng trệt và chỗ đậu xe rộng rãi.

Trần thị Kim Lan

Đi trong giấc mơ

Lớp học. Học trò. Cô giáo. Lớp học thoáng, cửa sổ mở tung, gió luồn qua hàng cây xanh, là đà trên ngọn cỏ, ùa vào lớp học, mát rượi những tâm hồn thơ trẻ. Những ngày mùa đông, tuyết phủ trắng xóa, cửa đóng im ỉm, các trò nhỏ thu mình trong áo ấm, các trò lớn tỏ vẻ "anh hùng", mặc áo không tay. Môi tím rịm. Cô giáo nhắc nhở:

- Ở đây xứ lạnh, không như xứ mình. Các em phải chịu khó mặc ấm, mang vớ, quấn khăn.

- Ối, lạnh lẽo gì. Thằng này gian khổ quen rồi. Lênh đênh ngoài biển cả tháng trời còn chưa thấm tháp gì.

- Thôi đi cha nội. Phách hoài. Hôm qua thằng đầu bò nào mượn áo tao?

Cô giáo lên giọng một bậc:

- Cô nói phải nghe. Đau ốm mất bài vở. Nằm nhà buồn. Hiểu chưa?

- Hiểu rồi. Dạy thì lo dạy đi. Nói hoài chán thấy mẹ.

Cô giáo lên giọng cao hơn:

- Nhuận, em mất dạy quá!

Thằng Nhuận mặt nhơn nhơn:

- Thằng này mất dạy lâu rồi. Không có ai dạy hết, cô dạy sao ra vậy.

Cô giáo đổi giọng trầm dần cơn giận:

- Nhuận, em muốn tôi gửi em xuống văn phòng không?

- Đi thì đi chớ. Thằng này ngán gì ai. Ỷ cô giáo làm phách!

Nhuận tự động đứng lên bước ra ngoài. Cô giáo gọi giật lại:

- Trở vào lấy giấy phạt!

- Ê, quên sao mậy, ra khỏi lớp không có giấy phép bị công an bắt.

Ông Mỹ bụng bự đứng rình ngoài kia kìa.

- Cô cô, thằng Nhuận kiếm chuyện cho cô đuổi học đặng nó đi phố Tàu xem phim tục đó cô.

Thằng Nhuận quay trở vào giựt tờ giấy trên tay cô giáo, ngó xuống chỗ thằng Sâm đưa nắm tay lên hăm dọa:

- Oánh chết mẹ mầy. Đồ con nít biết gì.

Thằng Sâm nói với theo:

- Tao con nít thiệt còn mầy con nít giả. Cô ơi cô, nó mười lăm tuổi mà trong giấy khai có mười hai hà cô.

Cô giáo nạt thật lớn:

- Thôi không nói nữa!

Học trò giật mình ngồi yên. Cô giáo phát bài thi xong ngồi phịch xuống ghế, khổ sở về sự vắng mặt của thằng Nhuận. Một lúc nghe tiếng thổi kẹo cao su bốc bốc, cô ngẩng mặt lên hỏi:

- Em nào nhai gum?

- Ê, đứa nào đó, tự giác đi, đừng để cô phát giác gặp khó khăn đó bây!

Cô giáo ra dấu cho một cô bé môi son đỏ choét, mắt tô xanh đậm, tóc kiểu gì như ai chơi ác xén mất một bên, bảo đi tới chỗ giỏ rác. Con nhỏ nhăn nhăn miếng cao su, cười toét miệng, đủng đỉnh đứng lên.

Thằng Hòa lên tiếng:

- Cô này lợi hại thiệt. Ngồi trên đó mà thấy hết ráo ta!

Cô giáo nói:

- Các em chỉ còn hai mươi phút để làm bài. Đừng nói chuyện nữa.

Cô giáo vừa dứt lời đã có tiếng khác nổi lên:

- ĐM. tiếng Mỹ học khó thấy mẹ. Mới học hồi hôm bây giờ quên hết trọi.

- Giỏi! Em hứa với cô không chửi thề.

- Quên quên. Xin lỗi xin lỗi. ĐM. tính bỏ mà ĐM. quên hoài.

Nói xong nó dơ tay tự tát vào mặt một cái bốp để phạt cái tội hay quên. Cả lớp cười ồ. Cô giáo cố nhịn cười nói lớn:

- Đừng ồn nữa. Em nào cần hỏi gì giơ tay, cô không muốn nghe ai nói gì hết.

- Thưa cô cho em hỏi. Sao mấy thằng Mỹ hỗn quá. Con nó nó kêu bằng *you* mà ông nội nó nó cũng kêu bằng *you*. Lộn xộn khó phân biệt quá.

Cô giáo chưa kịp trả lời đã nghe tiếng con Xuân xỉa xói:

- Trả viết lại tao, thằng quỉ sứ!

- Tao lấy viết mầy hồi nào mậy. Đồ voi mập!

- Tao mập bộ tao ăn hết của ông nội mầy hả?

- Ê Xuân mập, cá bao nhiêu một ký? Hồi đó mầy bán cá ở chợ Cầu Ông Lãnh hay chợ Cầu Muối? Đồ con gái gì nói chuyện vừa trợn vừa liếc thấy mà ghê. Tao thù cái thứ...

Cô giáo cắt lời thằng Tâm:

- Mấy em gọi bạn bằng tên được rồi. Bỏ hết mấy chữ mập, lé, lùn, hô, sún. Mấy em nói cho thích miệng người ta nghe một lần có khi buồn suốt đời.

Chữ "buồn" bỗng có tác dụng mạnh. Cả lớp im lặng làm bài. Riêng có một cậu ngồi gục mặt xuống bàn. Cô giáo đến rờ trán thằng bé hỏi nhỏ:

- Mạnh, em có sao không? Ra ngoài cô hỏi thăm chút.

- Em biết, em biết nè cô. Nó thất tình. Hồi hôm nhậu say ói mửa tùm lum. Nó nói hận đời đen bạc hận kẻ bạc tình.

Thằng Mạnh rán sức tàn nạt thằng Giỏi:

- Câm họng lại thằng Việt Cộng. Chiều về tao bẻ lọi cổ mầy. Đồ súc vật. Tao ghét cái giòng họ bên nội mày lắm.

Thằng Phong lớn giọng đính chánh:

- Nó đâu phải Việt cộng. Nó là Đại Hàn. Thiệt đó cô. Thằng em lai Đại Hàn, thằng anh lai Tây. Cô không thấy thằng Mạnh đẹp trai hơn lai Mỹ sao?

Thằng Mạnh vừa bước ra khỏi lớp, ngoái đầu lại cự:

- Tao lai Tây hồi nào mậy? Bà già tao lai Tây chớ bộ tao sao? Tao lai Mỹ đàng hoàng nè mầy.

- Các em làm bài xong để trên bàn. Rán im lặng để cô nói chuyện với Mạnh.

Ra khỏi lớp, Mạnh đứng tựa sát vào tường ngó xuống đất, dáng điệu thiểu não. Cô giáo hỏi:

- Trông em đừ quá, có sao không Mạnh?

- Đâu có gì cô.

- Em còn nhỏ, mới 14 tuổi mà đã tập uống rượu. Đừng uống nữa, hại người lắm. Có chuyện gì vậy? Cho cô biết được không?

- Đâu có gì cô. Con Yến tự nhiên không nói chuyện với em. Buồn nhậu chơi.

- Để cô hỏi nó xem. Có khi nó bị rầy hay bị bịnh gì đó. Chuyện gì cũng từ từ, em chưa biết nguyên nhân đã vội buồn. Rán học lại bài, cô cho thi sau.

- Dạ cám ơn cô.

Thằng Mạnh lửng thửng bước vào lớp xụi lơ như kẻ chiến bại.

Con Nhi cất giọng lõi đời của nó:

- Ê tụi bây coi kìa. Mặt thằng Mạnh thất tình mà giống như bị mất sổ gạo.

Thằng Ngọ nhảy ra khỏi ghế hét con Nhi:

- Im mày! Để tao làm bài. Cà chớn vừa thôi. Bộ mày mua gạo ở *supermarket* phải có sổ hả?

Thằng Tình cao nhất lớp, chân dài, tay dài, vươn vai ngáp, nói đổng:

- Ú mẹ cái xứ gì mà lạ. Thịt cơm ăn lòi họng mà buồn thấy mẹ. Cho tao về xứ cày cấy sướng hơn.

Nghe tiếng cười rúc rích, nó nói tiếp:

- Tụi bây biết gì mà cười. Tao cấy có lý lắm đó.

- Xí! tao cũng biết vậy. Tao cá với mầy tao cấy hay hơn mày.

Thằng Tám nãy giờ ngồi yên, tự nhiên đứng dậy nhìn cả lớp quơ tay nói lớn:

- Cấy lúa mà ai không biết! Để tao cấy cho coi.

Nói xong nó khom khom làm động tác cấy thật điêu luyện, nhịp nhàng như một điệu vũ. Cô giáo đứng ngây người nhìn nó. Cô chưa bao giờ thấy thằng Tám sinh động và hớn hở như thế. Cô vờ bước ra ngoài, xoay lưng che giấu niềm xúc động. Thương cho các em luyến nhớ cảnh ruộng đồng.

Tiếng cười, tiếng nói lại vang lên. Thằng Giỏi không bỏ qua một cơ hội vui vẻ hiếm có như vậy, giả bộ tức cười quá, chịu không nổi, ôm bụng lăn tròn dưới đất. Một trò lớn nạt to:

- Im coi! Thấy cô dễ làm tới hả? Cô giận rồi kìa. Giống thứ tụi bây mắc chứng gì cười hoài. Chưa thấy quan tài chưa rơi lệ đâu nghe mấy con!

Chuông reo hết giờ. Cô giáo thu bài xong bước ra ngoài canh học trò đổi lớp. Học sinh nam, nữ Âu, Á, Phi, từ các lớp hai bên hành lang túa ra. Đứa uể oải bước đi từng bước nặng nề, đứa lấn, chen, đẩy vội vàng. Cô giáo đứng dưới chân cầu thang rao lên như người Tàu bán tiệm phổ ky: "Single line on the right!" Một cậu học trò Mỹ đen đi sát lại cô nói nhỏ:

- Đây không thích đi hàng một và bị dị ứng kinh niên cái gì có chữ "phải" trong đó.

Cô giáo vờ không để ý, bận rộn ngó qua ngó lại nói với học sinh Việt Nam: "Đi hàng một về phía tay phải!"

Từ trên lầu những đôi giày tung giây nhảy một bước hai, ba, nấc thang, ùn kéo xuống. Đoàn hùng binh lướt qua, bụi mù bay trong vệt nắng. Cô giáo nín thở, tránh mùi keo xịt tóc, mùi dầu thoa da hăng hăng, gắt gắt.

Hành lang phút chốc trở lại vắng vẻ, chỉ còn vài cô cậu cố tình đi thật chậm, mong giảm bớt vài phút giây buồn nản trong lớp học. Một cô bé có bộ tóc đen thắt thành nhiều bím nhỏ cong queo như rắn uốn mình đang dật dờ đi tới. Bộ ngực căn đầy rung rinh theo nhịp bước. Đôi mắt nai mở rộng nhìn vào khoảng không, cô bé có vẻ không thấy ai và cũng chẳng cần biết những gì đang xảy ra quanh mình. Nghe nói đã có con nhỏ. Chắc con khóc suốt đêm qua. Thống kê đã chẳng ghi rõ cứ mỗi hai phút có một cô bé cho ra đời một em bé là gì! Nước Mỹ chiếm hàng đầu về việc mang bầu và phá thai trong tuổi vị thành niên. Cô giáo vừa bước sang một bên bỗng giật mình vì có tay ai phớt nhẹ trên đầu cô. Một cậu học trò cao nghều đang đi thụt lùi theo kiểu "moon walk", hai chân lỏng thỏng mở ra, khép vào như ca sĩ Michael Jackson, cái cổ dài đưa tới đưa lui giống một điệu vũ Ấn Độ. Thấy cô

nhìn, cậu ta cười nhăn nhở, nhại giọng Tàu nói với cô:

- Hey, sin sọn lớ.

Cô giáo lắc đầu nói:

- Tôi người Việt, không phải người Tàu.

- Có gì khác đâu.

Cô giáo làm thinh. Cô đã bỏ thói quen gồng gân đính chính khi bị lầm lẫn người nước này, nước nọ. Chắc không có mấy ai muốn biết Việt với Tàu khác nhau ra sao. Lại nghe nói người Mỹ thương người Miên, người Tàu hơn người Việt. Cô đâm lo, sợ có ngày phải nhận mình là dân tộc khác để được thương lây.

Cô giáo đang miên man với ý nghĩ bỗng nghe có tiếng gọi tên cô:

- Linh! Linh! đến đây tôi hỏi cái này.

Linh bước đến cạnh ông bạn tên Bob. Bob nói:

- Xem giùm miếng giấy nói gì đây. Tôi gỡ ra trên lưng một thằng bé Việt Nam.

Linh dịch ra tiếng Anh hàng chữ bằng tiếng Việt: "Xin đấm đá tự nhiên đừng khách sáo".

Bob cười thích chí khen:

- Học trò Việt Nam đánh lộn cũng lễ phép! Bạn có giờ nghỉ hả? Vào dạy giùm tôi lớp này coi. Tôi ngán tụi nó quá!

Linh liếc nhanh vô lớp bên cạnh. Những cái đầu tóc đen quăn quíu, tóc đen thẳng, tóc vàng dợn sóng đang nhô lên hụp xuống tránh, né trận mưa đạn bằng giấy vò viên bay tứ phía. Linh nói an ủi bạn đồng nghiệp:

- Ở xứ tôi có câu nói "Nhứt quỉ, nhì ma, thứ ba học trò".

- Sao? bạn nói sao? Tới hàng thứ ba lận? Xứ này nhứt học trò, thứ nhì nhiều loại khác, quỉ ma thuộc hạng bét.

- Ồ, xin lỗi. Tôi còn nhiều điều ngớ ngẩn lắm!

- Thôi đi! Tôi bây giờ không còn lầm cái kiểu ngớ ngẩn của người Á Đông nữa đâu!

Bob nhìn vào lớp lẩm bẩm như chỉ để riêng mình nghe:

- Chán quá, ba mươi năm rồi còn gì. Muộn mất. Đáng lẽ hồi đó phải chọn nghề nha sĩ. Không, không nên, có nhiều tiền nhưng cũng gặp con nít. Làm phi công! Làm phi công bay trên trời, bỏ cái mặt đất này...

Linh chậm bước về lớp, đứng nhìn những dãy bàn trống, nghĩ đến thằng Nhuận. Thằng bé cao, gầy, áo quần diêm dúa, tóc dài chỉa cả vào hai con mắt hí nheo nheo vì cận thị nặng không mang kính. Linh nghĩ thầm học trò mình như thế mà các đồng nghiệp người Mỹ vẫn cho là mình may mắn được dạy học trò Việt Nam. Linh nhớ lại thời "oanh liệt" trong đời dạy học của cô ở quê nhà. Tỏ vẻ không bằng lòng, cô chỉ cần ném một cái nhìn nghiêm khắc là các cô sinh viên đã ngượng ngùng cúi mặt, các cậu sửa bộ lắng nghe. Cái danh hiệu "du học" cô mang bên mình đã tô điểm cho cô một chút màu sắc trong cái

nhìn của các học viên buổi tối. Có lần cô đọc xong một đoạn văn Anh ngữ, cố bắt chước cho thật giống giọng nói của người tiểu bang Mát-sa-xú-xịt, bỗng nghe một học viên khoái chí vỗ đùi đánh đét la to: "Hết xẩy!".

Đó chỉ là chuyện đời xưa, khi cô còn dạy Anh ngữ cả ngày lẫn đêm, từ trường này sang trường khác, từ nhà này qua nhà nọ. Các phụ huynh giàu có đã xúi cô bỏ dạy ở trường, tăng tiền gấp năm gấp ba, chuộc cô như chuộc đào hát đem về nhà riêng dạy cấp tốc cho con họ lên đường đi Mỹ. Bây giờ thì khác. Các trò nhỏ chỉ cần đôi ba năm ở Mỹ đã có giọng nói như người bản xứ. Hôm nào trong người ương yếu cô nhấn nhá sai vần một vài chữ, tụi nhỏ phản đối, phải lật đật xin lỗi. Ngày trước nói một câu, sinh viên nghe phục ít nhất cũng được vài hôm, bây giờ vừa cất lời khuyên bảo đã bị các em gạt ngang không muốn nghe tiếp.

Linh đi quanh lớp, hình dung từng khuôn mặt, từng điệu bộ của những học sinh mà cô có dịp gần gũi mấy năm qua. Đây là chỗ ngồi của thằng Đực. Thằng bé không ngồi yên được năm phút. Nói mãi không được cô mắng nó:

- Em khó dạy quá!

- Đưa một trăm đô la đây dễ dạy liền. Thằng này chỉ biết có tiền thôi.

Nó tưởng lớp học là chợ trời nên hay kỳ kèo xin thêm điểm, bớt bài học, rình mò mấy đứa học gian thi lận, cà rà theo cô năn nỉ cho trước con A, thề bán mạng sẽ học bài trả lại sau. Bị gán cho biệt hiệu là "thằng điểm chỉ", nó vẫn tỉnh bơ tiếp tục bắt kẻ gian, báo cáo không sai một chi tiết nhỏ.

Bàn giữa bên phải là chỗ của thằng Nhâm. Mồm lúc nào cũng hăm he dọt mấy thằng Mỹ làm phách. Cả lớp đều thuộc lòng câu châm ngôn "Nhịn là nhục, cự là đục" của nó. Nó thường kể lại thành tích bị tù ở Cali về tội đập lộn, không quên dặn dò bạn bè:

- Đứa nào bị tụi nó ăn hiếp nói với tao, tao đục văng hết. Chết là cùng, tao cóc sợ.

Mấy tháng nay vắng bóng nó, chẳng biết đang chu du ở tiểu bang nào tiếp tục nhiệm vụ diệt ác trừ gian. Hai cái bàn cuối lớp là chỗ thằng Ngọn kéo sát lại để nằm ngủ. Đánh thức thế nào cũng không dậy nổi. Nó đi làm ca đêm. Cả đời chưa biết dùng chữ "dạ". Nghe đâu đã hút sách hư người, có lúc cứ ngồi cười cười mãi. Tội nghiệp thằng Kiên hay thương bạn xin cô ngó lơ cho bạn ngủ. Nhớ tới thằng Kiên là phải nhớ hai cánh tay lực lưỡng của nó. Nhiều năm kéo lưới đã luyện cho nó hai bàn tay to xoè rắn chắc. Nó đặc biệt quên viết và quên tập. Mãi về sau cô mới biết cậu thanh niên này sợ cầm viết rớt lên rớt xuống bạn cười. Tuần trước gặp lại cô nó khoe: "Học được rồi cô! Khổ cái là đang học ngon trớn thì bị tình yêu đột nhập. Kỳ này chắc giã biệt con A, chào con F! Tình yêu mạnh khủng khiếp quá cô ơi!"

Những khuôn mặt còn lại là những con người sớm trở thành mẫu mực. Các em học chăm, học giỏi và khả năng thích nghi cao cho đến nỗi các giáo sư Mỹ hết lời ca ngợi, đề cao luôn cả giống Lạc Hồng. Có vài cô cậu cứ như là những triết nhân chân chính. Không nghe những gì không cần thiết phải nghe, không thấy những gì không muốn thấy, các em im lặng cần cù lo việc riêng của mình. Bài vở làm xong, xin cô cho chỉ giúp những bạn quá kém. Lớp vui, các em cười, lớp ồn ào các em kiên nhẫn ngồi đợi cho qua. Những Trần, Nguyễn, Lê, Huỳnh đã bao lần chiếm chỗ nhiều hơn những họ Smith, họ Brown trên trang báo dành cho học sinh danh dự. Một chút vinh quang mà gian nan các em chịu quá nhiều.

Linh ngồi xuống ghế thừ người nhìn ra cửa sổ. Qua hàng cây khô nổi lên cao nóc tu viện uy nghi. Linh tự hỏi không biết trong đó có được sự yên lành? Nghe tiếng gõ cửa, Linh quay lại cười bâng quơ với một anh bạn đồng nghiệp tên Jeff. Jeff hỏi:

- Lại mơ mộng gì đó? Đừng lãng mạn lắm nhé. Thứ đó cũng làm cho người ta dễ chết lắm!

Linh đáp:

- Đâu dám. Biết liệu sức mình chứ! Hôm nay không được khỏe, tôi thả trôi, tụi nhỏ lộng quá. Ngồi buồn nghĩ lung tung.

- Lớp tôi cũng vậy. Chắc là ngày trăng tròn, hay tại chúng nó ăn quá nhiều chất đường. Chuyện hằng ngày, đừng ngồi đó mà khổ. Học trò đứa này đi, đứa khác tới, tính khổ hoài sao? Tôi đã nói với chị là chỉ có những con người tuyệt vọng như bọn mình mới gặp gỡ nơi đây, chọn đúng cái nghề này.

- Thôi đi anh. Anh thương học trò chết được. Chịu thiệt đi. Có hôm tôi đi ngang lớp thấy anh giảng dạy như người đang lên đồng.

Jeff cười hích hích:

- Có khi quên, tưởng mình được Thượng Đế gửi xuống giáo hóa nhân loại! Xuống kia uống cà-phê không?

- Cám ơn anh. Tôi sắp có lớp. Bỏ đi ai làm cảnh sát viên khu này? Anh biết không, ở xứ tôi làm thầy chỉ lo việc dạy học thôi. Ở đây kiêm luôn cả nhiệm vụ của thư ký, vú em, mật thám. Phải giữ hồ sơ cá nhân của từng đứa, nhắc nhở tắm gội, theo dõi xem chúng nó đi những đâu, giấu xì ke, dao, súng chỗ nào. Nhiều lúc tôi nản lắm.

- Ừ... ừ... cái hệ thống giáo dục này thì khỏi nói. Còn có nhiều điều cần phải sửa đổi. Phần thì xã hội càng buông thả, bọn mình càng vất vả hơn. Chị đến đây chịu chung số phận với tụi này. Dạy trường tư đỡ hơn, nhưng họ trả ít quá.

Chuông reo. Jeff khoát tay chào, nói lời an ủi:

- Nè, vui lên đi. Hôm nay thứ sáu lại là ngày phát lương. Đời ưu đãi quá, còn gì hơn nữa!

Linh cười, cám ơn, vội bước ra hành lang làm nhiệm vụ canh gác, không dám chểnh mảng. Chỉ cần một phút lơ đễnh cũng có thể xảy ra

bất cứ chuyện gì. Nếu không cậu này hôn đại cô kia thì cũng có một vụ khều chân cho té. Chỉ có thế cũng đủ là nguyên nhân cho một trận đánh lớn. Hai phe Việt, Mỹ, đều hùng hậu. Khổ cho mấy ông cảnh sát viên phải dàn xe quanh trường chống tay ngồi ngủ gục mấy hôm liền, chờ cho các chú nhỏ nguôi ngoai thù hận.

Linh dù đang bận rộn giải quyết những vụ kiện thưa, gây hấn của nhiều phe phái, tai cô vẫn nghe điệp khúc hằng ngày từ trên lầu vọng xuống: "Brian, nhả gum ra liền bây giờ! Natasha, lấy ngón tay ra! Năm nay mấy tuổi rồi? Mười lăm hay mười sáu? Còn tiếc gì mà cứ bú ngón tay? Fernendo, để yên cái tủ. Nó làm hại gì ai mà đá nó? Shirley! hôn từ giã cái bàn đi. Chuông reo nãy giờ sao chưa chịu đứng lên! Mấy người có nghe tôi nói gì không? Đi hàng một có nghĩa là một cá đầu trước, một cái đầu theo sau. Tôi nói tiếng Anh chứ có nói tiếng g khác đâu mà không ai chịu hiểu hết vậy!" Tiếp theo có tiếng một cậ học trò: "Ê, Nicole, buông ông thầy ra. Làm gì ôm ổng hoài vậy. Mầy thiếu tình cha hả?"

Linh thở ra. Cô thầm nghĩ ở xứ lạ thấy gì, nghe gì cũng lạ. Nhưn phải cố giữ thái độ thật thản nhiên, không khéo lại mất lòng. Cô sắ quay lưng bước vào lớp bỗng nghe có tên gọi trên ống loa. Cô ngoắ Bob lại canh giùm lớp, chạy vội lên văn phòng.

Ông Hiệu trưởng nói:

- Thằng bé này không chịu đi học. Mỗi lần đến trường làm dữ lắm Nó có cha mẹ nuôi người Mỹ. Ông Bà ấy nghĩ có lẽ nó cần một bàn ta ấm áp của người đồng hương nên mang nó đến đây. Cô đến nó chuyện với nó đi.

"Bàn tay ấm áp của người đồng hương". Trúng chỗ yếu của Linh. Không một giây ngần ngại, Linh đặt bàn tay lên vai thằng bé. Nó vun tay hất cô ra, và sẵn đà đá mạnh vào chân cô. Linh lảo đảo, cố lấy lại bình tĩnh nói với thằng bé:

- Cô là cô giáo dạy ở đây. Em xuống lớp cô học thử đi. Có nhiều bạn vui lắm. Học thử thôi.

- Tui đã nói không học là không học. Tại sao bắt vô trường hoài vậy? Tức quá trời ơi là trời!

Vừa nói, nó vừa khóc, vung chân đá tứ tung. Bị Ông Hiệu trưởng nạt, nó quơ ống khóa để trên bàn định ném vào ông. Ông siết chặt tay nó, giành lại cái ống khóa. Thằng nhỏ giãy giụa, la hét, phun nước miếng đầy người ông. Tức giận, ông ấn nó xuống đất, kèm chặc nó lại. Khi giữ được thế chủ động, ông quẹt nước miếng trên mặt ông trét lên trán nó trả thù. Linh quì xuống cạnh hai người năn nỉ cả hai. Ông Hiệu trưởng quay sang bảo cô, giọng run run:

- Cô đừng lo. Tôi đang bình tĩnh đây. Tôi đang bình tĩnh đây. Cô nói với nó nếu nó còn tiếp tục làm dữ tôi sẽ kêu cảnh sát.

Nghe đến cảnh sát thằng bé dịu lại đôi chút. Nó rên rỉ nói với cô:

- Dì ơi dì, ông này ổng giết em, kẹt tay đau quá, biểu ổng buông em ra đi.

Ông Hiệu trưởng nới tay dần. Thằng bé bò vào góc phòng ngồi khóc thút thít. Về sau Linh biết được nó tên Tôn, trốn gia đình người chú nuôi theo lính vượt biên, tung hoành ở trại tị nạn. Rượu, gái đầy đủ. Tuổi thật 15, tuổi giả 11. Người đèo đẹt, mặt choắt lại phong trần. Hai cánh tay ốm nhách nổi lên vòng bắp thịt nhỏ có xâm hai chữ "T.T", tức tuổi trẻ, tương tư, tình tiền, tù tội, tự tử... Mỗi lúc nó cắt nghĩa một khác. Nó đặt chân lên đất Mỹ trở thành một thử thách lớn về lòng nhân đạo của người bảo trợ, nỗi ray rức không nguôi của các nhà giáo dục, và là gánh nặng trần gian của các nhân viên xã hội. Tụi nhỏ gọi nó là "Tôn Ngộ Không Đại Náo Học Đường". Một hôm người ta tìm kiếm nó khắp nơi nhưng không thấy.

*

* *

Tuyết rơi lã chã. Linh sốt nặng. Cô co ro bước đến chỗ băng đá bên đường. Trạm xe buýt vắng ngắt, chỉ có một người ủ rủ ngồi phà khói thuốc. Linh chợt nhận ra học trò của cô:

- Ủa, Nhuận, sao hôm nay không đi học?
- Bị thằng cha thầy Mỹ đuổi học ba ngày.
- Tội gì vậy?
- Phá ổng chơi. Sao cô không đi dạy?
- Cô đau. Đi Bác sĩ.

Im lặng.

- Sao em không ở nhà? Mặc vậy lạnh chết.

Nhuận cười buồn, phà khói thuốc mịt mù đáp:

- Ở nhà Ông Bác ổng đánh.
- Em không có cha mẹ ở đây sao?
- Ổng hui nhị tì lâu rồi. Qua đây với bà già. Bả mới chết. Chán. Đi lang thang chơi.

Im lặng.

- Kỳ này vào chịu khó học. Nếu em bằng lòng cô dạy thêm cho em.
- Thôi, học mắc công quá.

Hai người lên xe ngồi cạnh nhau. Linh muốn kiếm chuyện bảo hay tỏ ý săn sóc thằng bé một chút, nhưng cô sốt hoa cả mắt và thằng Nhuận im quá. Một lúc cô hỏi:

- Bây giờ em ở đâu?
- Không biết.

Linh bước xuống xe, kéo cao cổ áo, cúi mặt rưng rưng.

*

* *

Ốm xong Linh trở dậy vào lớp dạy như người mới hồi sinh. Những ngày trên giường bệnh cô nghĩ nhiều đến tâm sự của từng đứa học trò và cô muốn làm cái gì đó thiết thực hơn là chảy nước mắt hay nói mãi với mọi người nỗi xót xa của mình về sự bất hạnh của đàn con lạc xứ. Cô đi vào lòng từng đứa, kiên trì dạy những điều các em chưa được

dạy, chỉ từng chút những gì các em chưa được học. Cô không đòi hỏi quá sức học trò và sẵn sàng khen ngợi từng tiến bộ nhỏ nhất. Những lời thô tục trước kia mỗi khi nghe như đạn nã vào tai, bây giờ có lúc cô giả điếc cho các em tập thói quen nói lời tao nhã. Cô nhắc nhở cho các em nhớ các em là ai và phải làm gì trên đất lạ để được sống còn mà không làm nhơ danh tổ quốc. Giây phút vui sướng của cô là được nghe thằng Thanh rán kềm cái tật cà lăm, tình nguyện đọc bài "Giờ Quốc Sử" của D.V.C:

"..."
"Ta chắc rằng sau một cuộc xoay dần,"
"Dân nước Việt lại là dân hùng kiệt."
"Ta tin tưởng không bao giờ tiêu diệt,"
"Giống anh hùng trên sông núi Việt Nam."
"..."

Cô nhớ khi thằng Thanh dứt lời, con Xuân mắt sáng long lanh dơ tay xin nói:

- Thưa cô cho học bài thuộc lòng nữa đi, đọc lên sao nghe nó rợn rợn chỗ xương sống. Sao kỳ vậy cô?

Hơn mười mấy năm trong nghề dạy học, lần đầu tiên Linh cảm thấy thực sự hãnh diện với nghề nghiệp của mình. Cô không còn tiếc những lời khen thoáng qua, những bó hoa hồng ôm đầy tay vào những ngày mãn khóa của một thời. Cô ngắm nhìn không chán những đôi mắt giương tròn trong sáng, và những nụ cười hớn hở ra vào lớp cô. Cô tập không mắng học trò mất dạy hay ngu dốt, và học trò đã bớt nói ngang với cô. Thằng Giỏi không còn chửi thề trong lớp. Hôm nào thuộc bài nó nhảy tung tăng, níu áo cô giựt giựt:

- Ê cô, bữa nay thuộc bài nè. Hồi hôm bỏ coi phim chưởng học đã lắm. Chiều nay cho bài nhiều nhiều nghe.

Thằng Đực dạo này thôi mặc cả. Linh thấy nó nâng niu ngắm nghía mãi mấy bài làm được chữ A do công trình học hành khó nhọc của nó. Thằng Mạnh leo lên điểm cao nhất về mọi môn. Nó hăm he học thì học chứ nhứt định không bỏ tật mê gái, tuyên bố rùm beng rằng con Yến đã thuộc về lịch sử. Con bé bắt đầu và chấm dứt những trang tình sử đầu tiên của thằng Mạnh chỉ bằng nụ cười chúm chím giấu sau mái tóc dày đen nhánh mượt mà.

Cuối năm học các cô các cậu xum xoe áo mão, chuẩn bị ra sân khấu lãnh bằng tốt nghiệp lên lớp chín. Thằng Tâm nói với cả lớp:

- Tụi bây ơi, chụp ít tấm hình gửi về Việt Nam cho bà con hoảng hồn chơi. Một thằng mù chữ như tao qua Mỹ một năm cũng tốt nghiệp như thường!

Con Nhi vẫn giữ giọng lõi đời:

- Ở. Ở bển tưởng bên này có phép. Không ngờ tụi bây chỉ học mấy chữ tiếng Anh đủ chửi tục cũng lên lớp! Đúng tuổi người ta bắt lên mà cũng tính giựt le!

- Kệ tao. Mày học giỏi giòng họ mầy nhờ. Mắc gì khi dễ tao?

Thấy thằng Nhuận đi lẩn quẩn trong lớp Linh hỏi nó sao chưa mặc áo. Nó đáp gọn lỏn:

- Áo ủi cháy mẹ nó rồi.

Thằng Hải đứng gần nghe vậy nháy nháy mắt với Linh. Linh hiểu ý nói lảng sang chuyện khác. Đợi thằng Nhuận bước ra ngoài, thằng Hải đến gần Linh nói:

- Nó nói giả bộ đó cô. Nó nói với em nó học dở quá bận áo tốt nghiệp vô coi kỳ lắm.

*

* *

Lớp học chỉ còn lại cô giáo. Học trò đã nghỉ hè từ hôm trước. Linh đang thu dọn lớp ngày cuối cùng trong năm học. Nắng bên ngoài rực rỡ làm sáng lên những "tác phẩm lớn" của học trò cô treo trên tường. Bức tranh "Con Rồng Cháu Tiên" của thằng họa sĩ Nghĩa chẳng những đáng chú ý ở chỗ mặt mũi của một đàn con nở ra từ một trăm cái trứng thật dễ thương mà còn lạ một điều là có nhiều đứa chân không sát đất. Điềm gì đây?Gió tạt mạnh vào cửa sổ. Bài luận của cô học trò xinh đẹp tên Tơ rơi xuống đất. Linh cúi xuống nhặt định vất đi, chợt thấy tiếc vì chữ viết quá đẹp và sạch sẽ.Con bé bây giờ đã nặng nề tay nách bụng mang. Đứa con thứ nhứt của một người đàn ông vừa biết được phải làm cha, vội vàng từ giã đi làm ăn ở tiểu bang khác không thấy trở về. Đứa trong bụng là một chút gì đó của người cha ghẻ.

Linh định bỏ vào giỏ những tập "Nhật Ký Viết Cho Cô" bỗng nhận ra còn cả giờ nữa mới được về. Cô ngồi xuống ghế dở ra từng tập, đọc đi đọc lại những giòng đáng lưu ý:

Thưa cô, ba má em nói ba má em liều mạng sống qua đây để cho tụi em học, cho nên em muốn học thiệt giỏi. Nhưng em mới qua, tiếng Anh còn dở, và ở đây đi xa quá. Chờ *subway,* xe buýt mất nhiều giờ làm bài không kịp. Chớ em đâu có muốn không làm bài đâu. Cô đừng rầy, đừng giận em nghe cô.

Thưa cô, em giữ em cho má em đi làm. Em nó khóc hoài. Tới chừng nó chịu ngủ đem bài cô ra học mắt nó cứ ríu lại rán mở không ra. Nhà em đông công chuyện làm không xuể, ba em đánh em bầm mình còn biểu em tự vận đi. Thưa cô sao anh của em không làm gì hết mà không bị rầy còn được đi chơi? Hẹn cô trang sau. Học trò của cô. Hiền.

... Em sẽ trở thành Hero. Rồi em có rất nhiều tiền. Em sẽ cứu hết mấy đứa con nít ở *Africa,* đem tụi nó qua *America* cho học *English get* được *good job. Good bye* cô. Quốc Nguyễn.

Thưa cô, ở quê em khi trăng lên thì sáng cả bầu trời. Ở đây trăng sáng

chỗ này, không sáng chỗ kia. Những ngày có trăng gia đình em ăn cá nướng ngoài sân. Nhớ lại hồi ở Việt Nam thiệt là vui. Ở đây chỉ có học là vui còn cái gì cũng buồn hết.

Tui *vuôi* mừng được đi học lại. *Tui* lớn tuổi tối dạ chậm hiểu thật nhiều, *đều gán* học cũng hiểu chút đỉnh. 12 tuổi *tui* đi làm *nui va* đình. Bây giờ 17 tuổi *tui* đi học để nữa *nui* thân. *Tui* lái tàu vượt biên đưa 21 người tới đảo yên ổn. *Tui* hoàn thành *chách* nhiệm. Hết *chiện* đời *tui.*

Đêm qua em nằm mơ thấy về Việt Nam. Lúc đó em giàu có lắm. Vui thiệt là vui. Lúc đó em 21 tuổi, đi về bằng máy bay riêng của em. Em đáp máy bay xuống phân phát đô la, vàng, kim cương cho từng nhà. Chưa hết xóm thì đồng hồ reo sáng rồi phải dậy đi học. Em tức thiệt là tức, em nhắm mắt cho ngủ lại để phát hết cho mọi người.

... Trên tàu em làm thinh 10 ngày. Không nói tiếng nào, không ăn chút nào. Em tỉnh lại em thấy em đang ở trên đảo. Bây giờ em ở đây. Em đi từ xứ này qua xứ khác như đi trong giấc mơ. Tụi nó đặt tên em là thằng Hoàng câm, nhưng em không giận tụi nó. Em thích học lắm cô à.

Thưa cô, hôm qua em được thơ của má em. Má em biểu Ba em đừng uống rượu. Ba em bỏ đi chiều tối về thì thấy ổng say. Ba em nói mầy đừng tưởng tao không nghe lời má mày. Tại tao nhớ má mày quá nên tao uống rượu. Như vậy là em biết Ba em nghe lời má em, và em với Ba em ngồi khóc. Em nằm chiêm bao thấy má em hoài. Má kỳ lắm cô à, lần nào em đưa tay níu má cái thì giựt mình thức dậy.

Linh vuốt từng quyển tập cất vào giỏ. Cô nhìn xuống hàng ghế trống tưởng chừng như thấy rõ từng tâm hồn dễ thương và cao đẹp đang hòa trộn trong niềm yêu mến rạt rào đang tràn ngập lòng cô. Cô lật sổ tay ra viết vội mấy dòng:

"Nhật Ký Viết Cho Học Trò."

Các em thân yêu, cô đang vùng thoát ra khỏi mộng mị của đời mình, gạt bỏ những ước mơ không tới, những lý tưởng xa vời, để sẵn sàng hơn bao giờ cả nắm lấy tay các em. Bởi cô đã nhìn các em tường tận, và cô đang thấy những bàn tay... những bàn tay mà mới ngày nào hãy còn lẹ làng tung lưới cá, thoăn thoắt cấy ngoài đồng, bỗng trở thành vụng về trên đất lạ, lạc lõng giữa học đường... Và đêm đêm còn có những bàn tay đưa ra, chới với bắt hụt hình bóng mẹ khi giấc mơ tàn...

Trần Thị Kim Lan

Trần văn Tích

Nội dung Y Tông Tâm Lĩnh Sự kế thừa

(Tiếp theo bài đăng trên Văn Học số 34 tháng 11 năm 1988)

Để dễ có cái nhìn tổng thể đối với bộ sách, phần này sẽ chia *Hải thượng y tông tâm lĩnh* theo nhiều lĩnh vực. Đồng thời, chúng tôi sẽ cố gắng ghi lại những công trình dịch thuật, chú giải, giới thiệu bộ bách khoa y học của Lê Hữu Trác.

I/.- Phần mở đầu và phần cuối:

1/ Tập thủ, 75 tờ, gồm 13 tờ phụ ghi chép về lễ nghi thờ phụng các nhà y học thời trước (*Phụ lục phụng tiên sư lễ nghi);* rồi đến phần *Y huấn cách ngôn* nói về mười điều thuộc đạo đức học y khoa; phần *Y lý thâu nhàn lý ngôn phụ chí* ghi lại 29 bài thơ trình bày tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, hoài bão của Lãn Ông suốt cuộc đời theo đuổi nghiệp y; phần *Y nghiệp thần chương* nói về một vài điểm căn bản trong y thuật và cuối cùng là phần *Mục lục* tổng quát của bộ sách. Tập này không đánh số thứ tự.

Phần *Y huấn cách ngôn* đã được bác sĩ Trần Ngọc Ninh, trên Extrême Orient Medical 1950 và bác sĩ Nguyễn Trần Huân trên Bulletin de la Société des Études Indochinoises 1973 và Concours Médical 1973 dịch ra tiếng Pháp với nhan đề L'éthique médical selon Lãn Ông, La personnalité et l'éthique de Lãn Ông và L'éthique

medicale vietnamienne au XVIIè siècle. Cụ Định Ninh Lê Đức Thiếp dịch ra Việt văn trên tạp chí Phương đông, Sàigòn, 1972.

2/ **Tập Vĩ**, 97 tờ, tức là cuốn *Thượng kinh ký sự*, kể lại cuộc hành trình của Lãn Ông từ quê mẹ lên kinh đô Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm và thế tử Trịnh Cán, cùng những điều tai nghe mắt thấy tại Hà thành; và các bài thơ xướng họa với giới văn học nơi kinh kỳ. Tự sự lẫn với trữ tình, văn chen với thơ, thiên ký sự này cống hiến những chi tiết rất hữu giá đối với đời sau trong việc nghiên cứu lịch sử. Trong kho tàng tư liệu văn học dân tộc, *Thượng kinh ký sự* chiếm một địa vị độc tôn, và có lẽ chỉ chịu nhường bước *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái.

Do giá trị văn học của nó, *Thượng kinh ký sự* đã được nhiều người chuyển dịch:

a/ Nguyễn Trọng Thuật dịch và đăng trên báo Nam Phong năm 1923-1924. Bản dịch này lược bớt các đoạn nói về đơn thuốc và bệnh lý.

b/ Phan Võ dịch và in năm 1959, nhà xuất bản Văn học, Hà nội. Bản dịch chia thành một số chương để dễ theo dõi. Phần ký sự được dịch nguyên văn, phần thơ chỉ dịch các bài có giá trị văn học, phần các đơn thuốc chỉ dịch các bài có giá trị văn học, phần các đơn thuốc chỉ dịch các đơn thuốc chính có liên quan đến câu chuyện lên kinh.

c/ Ứng Nhạc Vũ Văn Đĩnh dịch năm 1974, nhà in Văn Hữu, Sàigòn, theo bản chữ nho do bác sĩ Nguyễn Văn Thọ cho mượn. Dịch giả chú thích những từ khó hiểu. Các bài thơ được ghi lại nguyên văn chữ Hán, phiên âm tiếng Việt rồi mới dịch ra Việt ngữ.

d/ Đinh Thụ Hoàng Văn Hòe dịch năm 1975, nhà sách Khai Trí Sàigòn xuất bản. Dịch phẩm này là một phần của công trình dịch thuật trọn bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Cụ Hoàng.

đ/ Bùi Hạnh Cẩn dịch năm 1977, nhà xuất bản Hà nội, Hà nội. Dịch toàn văn quyển *Thượng kinh ký sự*, kèm theo chú thích các từ khó hiểu, các địa danh ở cuối sách.

e/ Ở Pháp, bác sĩ Nguyễn Trần Huân cũng dịch *Thượng kinh ký sự* ra tiếng Pháp với nhan đề Relation d'un voyage à la capitale và ấn hành năm 1972. Đây là luận án Tiến sĩ của dịch giả. Kèm theo phần dịch chính thức là bản danh mục các tên riêng, các tên địa lý, các từ y học và các quan tước. Phần chú thích các từ khó có kèm theo nguyên văn chữ Hán. Theo chỗ chúng tôi biết cho đến nay, đây là bản *Thượng kinh ký sự* duy nhất được dịch ra ngoại văn.

II.- **Các khoa học căn bản** được đề cập đến trong những quyển sau:

1/ **Nội kinh yếu chỉ**, 99 tờ, trình bày 7 mục, âm dương, hóa cơ, tạng phủ, bệnh năng, trị tắc, di dưỡng và mạch kinh, chủ yếu nhằm

giải thích những vấn đề khó hiểu trong sách *Nội kinh,* tức là tư liệu kinh điển của Đông y.

2/ **Y gia quan niệm**, 102 tờ, phân tích, tổng hợp hệ thống lý luận cơ bản của y học cổ truyền phương Đông về âm dương, ngũ hành, bát quái, thập can, thập nhị chi, nội cảnh đồ thuyết (tức là giải phẫu học), tạng phủ, kinh lạc, khí huyết, thất tình, mạch học, chẩn đoán, bệnh lý và cách trị liệu: bổ tả, tiêu bản, mệnh dược, tư dục (cách chăm sóc các cháu bé). Phần mạch học là phần quan trọng nhất trong quyển này, đúng như nhị vị Giáo sư P.Huard và M.Durand đã nhấn mạnh (từ trang 46a đến trang 102b).

3/ **Y hải cầu nguyên** gồm ba quyển *mạnh, trọng, quý* tất cả 140 tờ, trình bày các qui luật chung về sinh lý, bệnh lý, trị liệu; giải thích các vấn đề âm dương, thủy hỏa, khí huyết, hư thực, tạng phủ, bệnh cơ, hóa cơ, trị tắc và y huấn. Bài tựa tập này viết năm 43 đời vua Lê Cảnh Hưng (1782).

4/ **Huyền tẫn phát vi**, 100 tờ, mô tả học thuyết tiên thiên thủy hỏa, mệnh môn. Các phần quan trọng trong quyển sách này là chương *Tiên thiên thái cực đồ thuyết* bàn về sự giống nhau giữa thận tượng và thái cực; chương *Tâm thận tương thông,* bàn về quân hỏa tướng hỏa; chương *Thủy hỏa thần đơn,* luận về thang phương *Bát vị* và *Lục vị.*

Quyển này là đối tượng dịch thuật của luận án bác sĩ y khoa của tác giả Nguyễn Văn Thọ năm 1952, một công trình độc đáo có nhan đề *Les secrets des reins révélés.*

5/ **Khô hóa thái chân,** 64 tờ, bàn về về hậu thiên tỳ vị, cơ năng tiêu hóa hấp thụ thức ăn, tác dụng của khí huyết, bệnh lý và phép chữa.

6/ **Đạo lưu dư vận,** 53 tờ, trình bày một số ý kiến cá nhân của Lãn Ông về các điều khó trong sách xưa: các chứng hư, bệnh đới hạ, phép bổ thần, học thuyết tạng phủ theo nội cảnh đồ.

7/ **Vận khí bí điển**, 68 tờ, chỉ rõ ảnh hưởng của khí hậu, ngũ vận lục khí đối với bệnh tật, dịch tễ. Bài tiểu dẫn của quyển này do Lãn Ông viết năm thứ 47 đời vua Lê Cảnh Hưng (1786). Sách có nhiều hình ảnh giải thích thêm về chủ vận khách vận, chủ khí phách khí, về một số phương pháp chiêm tinh học và thiên văn học.

8/ **Châu ngọc cách ngôn,** 67 tờ, tóm tắt các qui tắc về lý pháp phương dược làm nền tảng cho chẩn đoán và trị liệu. Tên *Châu Ngọc cách ngôn* là do một vị khách đặt theo yêu cầu của Lãn Ông, tên nguyên thủy của tập này là *Truyền tâm bí chỉ.*

Cụ Định Ninh Lê Đức Thiếp đã dịch tập này ra Việt văn (Sàigòn, 1972).

III.— Về *bệnh học tổng quát,* ta có các quyển:

1/ **Ngoại cảm thông trị,** 89 tờ, mô tả chứng thương hàn trên đất

nước Việt nam và cách trị liệu sát với thực tế đất nước ta. Trong bài tựa viết năm 1803, viên Chánh ngự y Thái Mặc Trai so sánh cuốn này với quyển *Thập tam phương gia giảm* của Tuệ Tĩnh (thế kỷ XIV (?) và cho đó là có giá trị hơn.

Bác sĩ Nguyễn Trần Huân đã dịch *Ngoại cảm thông trị* ra tiếng Pháp: Contrition à l'étude de l'ancienne thérapeutique vietnamienne, 1951.

2/ **Bách bệnh cơ yếu,** nêu rõ phần biện chứng luận trị về các loại bệnh gồm đủ lý pháp phương dược. Tập này gồm tất cả mười quyển, nhưng thất lạc mất tám, hiện chỉ còn hai quyển *bính* và *đinh* 117 tờ, đề cập đến các bệnh thuộc hệ tiêu hóa như tích tụ, tiết tả, táo kết, hoắc loạn, thoát giang, ách nghịch (nấc), ải khí (ợ hơi) v.v...

3/ **Y trung quan kiện,** 59 tờ, phân tích các điều cốt yếu trong nghệ thuật trị bệnh. Bài tiểu dẫn được Lãn Ông viết vào năm 41 đời vua Lê Cảnh Hưng (1780). Phần chính gồm 46 tờ, đề cập đến 90 bệnh chứng, phần phụ có 13 tờ bàn luận về ngũ tạng hư thực, lục phủ hư thực, ghi chép một số bài thuốc cùng lời bàn của Phùng Triệu Trương.

IV/- Về *chuyên khoa* có các quyển về sản phụ khoa, nhi khoa và bệnh truyền nhiễm.

1/ **Phụ đạo xán nhiên,** 2 quyển, 138 tờ, nói về sinh lý, bệnh lý và vệ sinh nữ giới.

Tập này đã được bác sĩ Lê Văn Long dịch ra Pháp văn: Les maladies des femmes dans la médecine vietnamienne, 1952.

2/ **Tọa thảo lương mô**, 58 tờ, trình bày các chứng nguy cấp trong sản khoa và các phương pháp điều dưỡng trẻ sơ sinh.

3/ **Ấu ấu tu tri,** chuyên về nhi khoa, gồm 5 quyển, 358 tờ.

Về các bệnh truyền nhiễm, Lãn Ông tập trung nghiên cứu hai chứng bệnh phổ biến lúc bấy giờ là bệnh đậu mùa và bệnh sởi trong hai tập:

1/ **Mộng trung giác đậu**, 10 quyển, 484 tờ, trình bày về bệnh đậu mùa gồm phần phân tích phương pháp trị liệu và bệnh lý học kèm theo phương dược, bệnh án.

Bác sĩ Phạm Trọng Lương đã dịch một phần tập này ra tiếng Pháp nhan đề: Variole et maladies infectieuses d'après la conception sino-vietmienne, 1952.

2/ Ma chẩn chuẩn thằng, 48 tờ, nghiên cứu về bệnh sởi: căn nguyên, các điều cần kiêng cữ, những chứng trạng giống như sởi, các thể bệnh thuận, nghịch, nặng, cách điều trị sởi.

V.- Trong phạm vi *phương tễ học* (khoa học về các phương thuốc) ta có:

1/ **Tâm đắc thần phương,** 51 tờ, trình bày 70 bài thuốc hay rút từ *Cẩm nang bí lục*, một tập sách của Phùng Triệu Trương, kèm theo các

lời bình luận, giải thích của Lãn Ông.

Tập này đã được bác sĩ Nguyễn Hữu Chí dịch ra Việt văn để làm luận án (Sàigòn, 1971)

2/ **Hiệu phỏng tân phương,** 43 tờ, qui tụ 29 phương thuốc do Lãn Ông sáng tạo để chữa các bệnh khác nau *(Mục lục ở tập Thủ* ghi là 30 phương).

3/ **Bách gia trân tàng,** 3 quyển, 91 tờ, liệt kê 644 bài thuốc hay do Lãn Ông thu góp hoặc do kế thừa của ông ngoại để chữa 70 loại bệnh.

4/ **Hành giản trân nhu,** ghi lại 2.210 phương thuốc đơn giản do tiền nhân để lại hoặc do quần chúng cung cấp, chủ yếu trị liệu 126 loại bệnh nội, ngoại, phụ, nhi, nhãn khoa, thương khoa, cấp cứu với dược liệu Việt nam. Tập này có 8 quyển, gồm tất cả 213 tờ.

5/ **Y phương hải hội,** trình bày 234 phương thuốc cổ do Lãn Ông chọn lọc, gia giảm. Quyển này còn có tên là *Nhật tuyển,* 33 tờ.

VI.- Về *dược học,* có hai quyển dành riêng trình bày về thực vật và động vật dùng làm thuốc:

1/ *Dược phẩm vựng yếu,* 144 tờ, liệt kê 150 vị thuốc thường dùng phân loại theo ngũ hành, tương ứng với bệnh lý ngũ tạng.

2/ **Lĩnh nam bản thảo,** 115 tờ, trình bày dược tính 800 vị thuốc nam với tên gọi tiếng Việt ghi bằng chữ Nôm.

VII.- Về *bệnh án,* có hai quyển

1/ **Y dương án,** ghi lại 17 bệnh án được Lãn Ông chữa thành công. Lời văn quyển này hăng hái, phấn khởi, nhiều đoạn hoành tráng như một bài hịch. Quyển này có 52 tờ.

2/ **Y âm án,** 45 tờ, trình bày 12 trường hợp tử vong với lời dặn dò của Lãn Ông cho kẻ theo học y khoa biết để cố tránh lầm lẫn.

Hai tập bệnh án này cũng là những mẩu chuyện linh hoạt phản ánh phần nào tình hình xã hội nước ta cuối Lê đầu Nguyễn với những cảnh loạn lạc, dịch tễ và đời sống khó khăn, đau ốm của đồng bào lúc bấy giờ.

Rải rác trên các tạp chí y học cổ truyền xuất bản từ thời bảo hộ, các bệnh án này đã được trích dịch và đăng tải. Thời chính quyền quốc gia, Cụ Nguyễn Văn Minh dịch, nhà sách Khai Trí xuất bản dưới tựa đề *Hải Thượng Lãn Ông* năm 1971.

Trên đây là nội dung bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* đang được phổ biến trong đồng bào ta và đã được dịch trọn vẹn ra Việt ngữ. Hiện có hai bản dịch Việt văn:

— Một bản do Viện Nghiên cứu Đông y Hà nội dịch thuật ấn hành từng quyển mỏng, khổ nhỏ, mỗi quyển tương ứng với một tựa sách trong hợp tập của Lãn Ông, xuất bản trong hai thập kỷ 60 và 70.

Bản này hiện đang được Sở Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh phối hợp với Ty y tế Tây ninh tái bản, dự định đóng thành sáu tập; lúc chúng tôi viết bài này (05.1988) đã ra được ba tập.

— Một bản do Đình Thụ Hoàng Văn Hòe dịch, với sự giúp sức của Hoàng Đình Khoa, đóng thành năm cuốn, nhà sách Khai Trí Sàigòn phát hành năm 1972-1975.

Cùng với Maurice Durand, Giáo sư P.Huard đã giới thiệu tổng quát nội dung công trình trước tác của Lê Hữu Trác bằng tiếng Pháp qua bản đặc khảo Lãn Ông et la médecine sino-vietnamienne, đăng trên chuyên san Bulletin de la Société des Études Indochinoises, Nouvelle Série, Tome XXVIII-N.-3, ấn hành vào tam cá nguyệt thứ ba. năm 1953 ở Sàigòn.

Chúng tôi cũng ghi nhận (nhưng chưa được đọc) luận án Tiến sĩ y khoa của bác sĩ Nguyễn Kim Hồng nhan đề Contribution à l'Histoire de la Médecine vietnamienne. Un grand Médecin Lãn Ông (1720-1791), Đại Học Y Khoa Paris (Cochin Port-Royal), năm 1976.

VIII.- Ngoài ra, có thuyết cho rằng Lãn Ông còn là tác giả của hai tập khác, chưa được khắc in mộc bản, hiện chỉ có bản chép tay:

1/ **Vệ sinh yếu quyết,** mô tả các phép luyện tập thân thể, phòng ngừa bệnh dịch và tránh các tai nạn.

2/ **Nữ công thắng lãm,** chỉ dẫn cách làm thức ăn, mứt kẹo, đồ chay, đồ mặn, xôi bánh, tương mắm, và phần nói về các phương pháp tằm tơ canh cửi (phần này hiện bị thất truyền).

IX.— Rải rác, có tài liệu cho rằng Lãn Ông còn là tác giả một vài tư liệu y khoa khác. Từ thời Pháp thuộc, Trần Hàm Tấn khi làm công tác liệt kê các tài liệu liên quan đến y học cổ truyền Việt nam, đã ghi nhận trên báo *Dân Việt nam* số tháng 12.1948 rằng Lãn Ông cũng là tác giả của tập *Bảo thai thần hiệu toàn thư giải âm*. Gần đây, các nhà nghiên cứu thuộc Viện Đông Y Hà nội cũng đề xuất luận điểm này. Tuy nhiên vấn đề có lẽ còn cần được đào sâu và khảo chứng thêm.

KẾT LUẬN, NHẬN XÉT TỔNG QUÁT

Do chất lượng rất cao của nó, do được truyền bá rộng rãi trong quần chúng, *Hải thượng y tông tâm lĩnh* đã có tác dụng to lớn trong việc đóng góp đắc lực vào sự bảo vệ sức khỏe đồng bào Việt nam, khiến ảnh hưởng học thuật của Lãn Ông trong giới thầy thuốc cổ truyền dân tộc rất sâu rộng. Ngoài ra các tác giả nước ngoài như Giáo sư Huard, Bác sĩ Sallet cũng hết lời tán dương bộ bách khoa toàn thư y học này. Giới sĩ phu Việt nam thì như Phạm Đình Hổ (1768-1839) chẳng hạn, trong *Vũ trung tùy bút*, đã nhắc đến vị tiên y họ Lê với một

tấc lòng ngưỡng mộ nồng nhiệt: *"kiến thức uyên thâm, lý luận chính xác và rất thuyết phục."*

Tất nhiên là bộ sách của Lãn Ông cũng có một số mặt hạn chế do những ràng buộc tự nhiên của lịch sử, do những câu thúc tất yếu của thời đại.

Về mặt hình thức trình bày, nét khắc in nhiều chữ không được rõ (1), hoặc có chữ khắc sai. Lối gọi từng đơn vị thư tịch thiếu thống nhất và có sự phân biệt thiếu rạch ròi giữa hai từ *tập* và *quyển*. Ở phần *Mục lục* tất cả các cuốn đều được gọi tập *tập* trừ quyển *Thủ*, nhưng ở từng cuốn một, nơi trang đầu tiên thì có khi gọi *quyển* có khi gọi *tập*. Lề lối đánh số thứ tự các cuốn cuối của hợp tập không nhất quán, như đã có nói ở trên.

Về nội dung, công trình của Lãn Ông một đôi chỗ trình bày thiếu cân đối. P.Huard đã đưa nhận xét rằng mục bàn về khí hóa tạng phủ liên hệ đến chức năng tiểu trường ở quyển *Thủ* có phần tối nghĩa *(La pensée de Lãn Ông est ici obscure)*). Và nhất là trong toàn bộ *Y tông tâm lĩnh,* những phần đã được nói ở một quyển lại nhắc lại ở quyển khác không phải là hiếm hoi. Rải rác còn một số hạn chế do trình độ khoa học, tỷ như có khi trình bày cả bùa chú để trị bệnh.

Việc dịch thuật Lãn Ông có lẽ có thể làm được hoàn hảo hơn. Chúng tôi chỉ xin đan cử một ví dụ tiêu biểu:

1/ Bản dịch bài *Tựa* quyển *Thủ* của Viện Đông Y Hà nội, Nhà Xuất Bản Y học, 1964, tr, 9, ghi "ông tân thủ khoa họ Trần là người bạn mới quen".

2/ Bản dịch của Cụ Đình Thụ Hoàng Văn Hòe, Nhà Xuất bản Khai Trí, 1972, quyển Nhất, tr.31, ghi "ông cử nhân họ Trần ở quận bên".

3/ Bản dịch *Thượng kinh ký sự* của Bùi Hạnh Cẩn, Nhà xuất bản Hà nội, 1977, tr.182, ghi "một người bạn mới quen là ông thủ khoa họ Trần ở quận bên."

4/ *Thân thế và sự nghiệp Y học của Hải thượng Lãn ông* do Viện Nghiên cứu Đông y biên soạn, Nhà xuất bản Y học và Thể dục Thể thao Hà nội, 1970, tr. 18 ghi "một bạn thủ khoa họ Trần đến thăm."

Nguyên văn phần này được Lãn Ông ghi như sau: (nãi tân khế bàng quận Trần hương giải tân xuân trúng giả). Như vậy theo tinh thần nguyên tác, Lãn Ông chỉ nói đến ông bạn họ Trần mới đỗ thi hương. Vì kỳ thi hương là kỳ thi lấy cử nhân (và tú tài) nên lời dịch của Cụ Đình Thụ Hoàng Văn Hòe tương đối trung thực nhất, còn các tài liệu của miền Bắc không hiểu tại sao lại chuyển thành ông thủ khoa.

Về chuyên môn y học, một số tên gọi các loại bệnh được phiên âm sang quốc văn chưa thực đích xác. Chúng tôi có cảm tưởng dường như một số các nhà dịch thuật không lưu tâm đến nguyên lý *phiên thiết* - cụ thể là theo *Khang hi tự điển* - liên hệ đến các từ Hán văn ít

phổ biến nhằm chuyển âm chúng đúng sang Việt văn. Việc ấn loát còn một số lỗi lầm lẽ ra có thể tránh được. Bản thân người viết bài này cũng đã có dịp đề cập đến các vấn đề vừa trình bày trong một bài viết dành cho tạp chí *Bách khoa* số cuối cùng trước khi miền Nam rơi vào tay cộng sản.

Tuy nhiên, nhìn chung, điều đáng tiếc nhất là cho đến nay Lãn Ông chưa được giới thiệu rộng rãi và đầy đủ cùng thế giới. Và nếu sự phát triển của nền văn hóa dân tộc thế kỷ XVIII đã dẫn đến sự xuất hiện những nhà bác học thâm diệu với một tầm hiểu biết có tính cách bách khoa và những công trình nghiên cứu sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, mà trong số các bông hoa của trí tuệ thuở đương thời, Lê Hữu Trác và Lê Quý Đôn là những tiêu biểu thì, trong hiện tình văn hóa dân tộc cuối thiên kỷ thứ hai sau TGCS, có lẽ là đến lúc chúng ta có được điều kiện thuận lợi để đưa những bông hoa trí tuệ độc đáo của chúng ta ra khoe hương sắc cùng các nền văn hóa nước ngoài.

B.Mbg. pfingsten 1988

TRẦN VĂN TÍCH

Chúng tôi thành thật cảm tạ sự hỗ trợ và chỉ giáo của BS NGUYỄN TRẦN HUÂN, Paris. Trần Văn Tích

(1) Hiện nay bản in để tại chùa Tráng, xã Đại phúc, huyện Quế võ, tỉnh Hà bắc (theo Thân thế và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn Ông, Viện nghiên cứu Đông y, Hà nội, Nhà xuất bản Y Học và Thể Dục Thể Thao, in lần thứ hai, 1970, tr.47)

NIÊN BIỂU BIÊN SOẠN VÀ KHẮC IN *Y TÔNG TÂM LĨNH*

1760	Khởi đầu biên soạn
1780	Y trung quan kiện
1782	Y hải cầu nguyên
1783	Thượng kinh ký sự
1786	Vận khí bí điển
1791	Lãn Ông mất
1803	Chánh ngụ y Thái Mặc Trai đề tựa Ngoại cảm thông trị
1855	Vũ Xuân Hiên bắt đầu sưu tầm và tu chỉnh
1864	Vũ Xuân Hiên thu góp được năm mươi mốt quyển
1865	Vũ Xuân Hiên tạm hoàn tất việc sưu tầm và tu chỉnh
1877	Sư Thanh Cao tổ chức khắc in
1883	Việc khắc in hoàn tất
1923	Thượng kinh ký sự được dịch ra Việt ngữ lần đầu tiên
1964	Y tông tâm lĩnh bắt đầu được dịch ra Việt ngữ có hệ thống
1972	Thượng kinh ký sự được dịch ra ngoại văn lần đầu tiên.
1975	Tạm hoàn tất việc chuyển dịch Y tôn tâm Lĩnh ra Việt ngữ

Quỳnh Giao

Đen hơn bóng tối

Đọc truyện Thế Giang

Người đàn ông tính nhẩm, hai ba dịp rượu chè từ giờ đến tháng 10...

Trong tháng này làng có đám giỗ của ông Cả Hương, ông Thuận cuối xóm mới "đi" năm ngoái... Còn ai nữa nhỉ? Đám liệt sĩ chống Mỹ thì cha mẹ vợ con túng thiếu đã thôi giỗ từ hai, ba năm nay... À còn Thím Tuất xóm Gạch...

Chẳng là vì ông ta đi coi bói. Bà thầy bói Tây đoán trong những ngày tới, ông ta sẽ được mời rượu chè hai ba dịp. Tập truyện của Thế Giang bắt đầu như vậy, một cảnh xem bói, một sự việc mà ở bên ngoài thế giới Cộng sản chúng ta cứ cho là hãn hữu, lầm tưởng là hãn hữu. Đến đoạn người đàn ông tốt số tính nhẩm từng cơ hội có thể được đãi đằng rượu chè, người đọc bắt đầu thấy ngờ ngợ. Ngờ ngợ vì không khí túng bấn quen biết trong xã hội cộng sản bắt đầu toát ra, thấm ra, trên trang giấy.

Tôi không quen biết nhiều cái không khí rượu chè, ký ức của tôi chưa hề có cảnh đình đám trong một làng quê nghèo khó. Hiểu biết của tôi về nỗi ham ăn ham uống của nam phái rất mỏng manh. Tất cả sự kiện đó khiến tôi hơi ái ngại — pha một chút e thẹn — khi thấy nhân vật trong truyện rạch ròi tính toán về từng triển vọng được đánh chén của ông ta, như một vấn đề gì đó hệ trọng lắm. Nhưng có lẽ, như một vài người đọc "thiếu chuẩn bị" khác, tôi quả chưa nhìn thấy gì cả, khi đã vội ái ngại về một chi tiết rất "phàm" mở đầu câu chuyện. Vì,

sau đó, khi tác giả dẫn ta vào cuộc trả giá giữa người đàn ông tội nghiệp này với người đoán quẻ, một buồng chuối, người đọc mới bắt đầu ngẩn ngơ, rồi bàng hoàng vì không khí ngột ngạt và những tình tiết bất nhẫn của một xã hội cùng quẫn, những mẩu đời cùng quẫn. Nhân vật trong truyện tần mần tính nhẩm về trị giá của buồng chuối: 126 đồng, tức bốn cân gạo, hai cút rượu và một ít lạc rang mặn. Để ăn dần...

Người đàn ông tội nghiệp này không phải là một lão nhà quê bần tiện, phần chí và nát rượu. Ông là một nhạc sĩ, *hôm qua còn là đấng tao nhân hào hoa phong nhã, ngước mắt lên trời là nhạc ý tuôn theo mây*... Nhưng, ông đã bị đẩy ra khỏi xã hội từ hơn hai mươi năm về trước, sau những trận đấu tố văn nghệ sĩ. Ông là một nhạc sĩ bị "hạ phóng" kể từ vụ Nhân Văn Giai Phẩm, vì đã *can tội nhỏ nước mắt cho những oan hồn cải cách ruộng đất*, và trải nửa đời người dở sống dở chết ở một làng quê, bệnh tật và ngờ nghệch như kẻ lãng trí. Đáng lý ra, ông còn vất vưởng trong thế giới tăm tối này ít lâu nữa, cho đến khi bệnh ung thư sẽ tới đón ông đi... Nhưng, ông có một người con. Con ông là Đặng Thái Sơn, một danh cầm trong thế giới cộng sản. Vì vậy, ngày ông đang chúi nhũi say mèm giữa bữa giỗ nhà bà Cả Hương trong làng, chính người bạn văn từng đấu tố ông thời trước, nay là một quan cách mạng, đã đi ô tô lớn xuống tận làng báo tin và đón ông về Hà Nội, theo chỉ thị của Trung Ương.

Con ông được giải nhất *"Công cua Sô Panh"* ở thủ đô Varsovie, báo chí quốc tế loan tin ầm ĩ, và biến cố này đã moi ông từ đất đen lên, đưa ông ra trước ánh sáng của Hà Nội "văn minh", nơi những người đao phủ văn nghệ đang phải ra sức cạo sửa cho lý lịch của ông được tươm tất... Để người ta có thể trình diện ông thân sinh ra danh cầm Đặng Thái Sơn, giải Chopin của thế giới cộng sản, *tiếng đàn vọng lên từ những căn hầm trú ẩn, tiếng đàn bay cao hơn tiếng bom Mỹ nổ*... như báo Nhân Dân của Hà Nội từng hùng hồn giới thiệu.

Hành trình trở về của ông là cả một chuỗi bi phẫn cho người đọc. Trong đó, ta thấp thoáng bắt gặp bóng dáng những người cùng cảnh ngộ của ông, những người mà ta đã từng nghe thấy tên, từng khâm phục và từng... quên, những tên tuổi của tiền kiếp. Những Trần Dần, Phan Khôi, những Đoàn Phú Tứ *lẩn thẩn suốt đời đi dép lệch*, những Lê Đạt *lầm lũi chui trong đêm như con cóc, người quen gặp không dám chào vì sợ liên lụy*, những Văn Cao bây giờ *suốt ngày đi ngoài đường thơ thẩn như con bò*, hoặc *những thằng họa sĩ sau khi buộc lòng học nghề thợ mộc trong tù nhìn bàn tay phế thải cứng như thợ đóng cối của mình mà trào nước mắt*...

Những cuộc đời mà Thế Giang gọi là *bị rút phép thông-công đẩy vào bóng tối*.

Tập truyện THẰNG NGƯỜI CÓ ĐUÔI của Thế Giang bắt đầu bằng chuyện của ông thân sinh ra Đặng Thái Sơn, với tên *Cây Đắng*

Nở Hoa, và tiếp nối bằng 11 truyện ngắn khác, soi lên hàng trăm cảnh tượng kinh hồn khác.

Tôi sẽ rất có lỗi với người đọc, nhất là những người chưa đọc, nếu tỉ mỉ đi vào từng truyện để giới thiệu tác giả Thế Giang qua những cảm nghĩ và xúc động của mình. Làm như vậy, theo tôi nghĩ, là làm giảm bớt cái thú của người đọc, dù tập truyện của Thế Giang không phải là một loại trinh thám, cần giữ sự đột ngột đến cuối trang. Hơn nữa, tôi trộm nghĩ, là nếu muốn đọc sách để tìm cái "thú", ta cũng không nên đọc Thế Giang. Trong văn chương, ta không thiếu sách để tiêu khiển, truyện ngắn Thế Giang không thuộc loại này.

Mỗi đoạn văn của Thế Giang là một cái đấm, dội thẳng vào ta, đến tức lồng ngực, đến căng phồng mạch máu, đập mạnh lên thái dương. Nhưng, đã cầm vào tập truyện, mình sẽ không dễ buông quyển sách. Và tôi thầm cảm ơn các báo *Người Việt, Diễn Đàn Người Việt* và nhất là tạp chí *Văn Học* đã đăng tải và giới thiệu truyện ngắn của Thế Giang trong mấy năm vừa qua, trước khi Nhà Xuất Bản *Người Việt* in lại thành một tập, xuất bản vào cuối năm ngoái.

Đây là quyển sách phải đọc đi đọc lại nhiều lần.

*
* *

Như truyện *Ngày Xuân Lên Chùa,* mở đầu bằng một câu "ca dao thời đại" rất hiện thực. Người đọc tưởng tác giả viết về cảnh Lễ Phật đầu năm ở chùa Hà. Nhưng, từ những hàng đầu tiên, mỗi chi tiết của Thế Giang lại là một nét cọ, sắc và mạnh với những màu táo tợn bất ngờ, để hoàn thành một bức tranh quê thê thảm. Một cảnh rình rập trong lễ bái, đúng như câu châm biếm thường được nghe thấy *"Một người rình mọi người, mọi người rình một người".* Những nhân vật chú tiểu, sư ông, những lời khấn vái cầu xin của đủ mọi hạng người bị bạc đãi hay ưu đãi trong xã hội cộng sản, tất cả đều làm nổi lên vẻ thê thảm, nhiều lúc vẫn làm người đọc bật cười, của bức tranh quê kỳ dị, tưởng như chỉ thấy trong những cơn ác mộng. Và tất cả đều làm nổi lên nhân vật chính mà thành phụ, là tên công an, với đầy đủ ái ố sân si và... sợ sệt.

Không hiểu sao, đọc hết truyện ngắn này, tôi vẫn còn vẳng nghe tiếng mõ cóc, cóc, cóc... thật đều đặn, thật buồn thảm, mà vẫn đượm vẻ mỉa mai, chua chát. Tôi đã phải đọc lại, và càng thấy Thế Giang sành sõi và tai quái trong cách dùng chữ, hình ảnh và âm thanh của mình.

*
* *

Như truyện *Chỗ Nước Đọng.* Sáu trang toàn đối thoại, mà gói ghém đầy đủ những mảnh đời bi đát qua những câu trao đổi nhát gừng, đầy chán chường và ê chề trong một túp nhà đón "khách", bên cạnh nhà Ga của thị trấn Vinh. Nhiều loại văn chương người ta tưởng

là hiện sinh của Saigon trước đây, cũng viết về những ngột ngạt tăm tối của một xóm bình dân, có lẽ chưa lột trần được những "phi lý của kiếp người" như truyện ngắn này — không dày công dàn dựng phông cảnh, Thế Giang dùng bóng đêm làm ánh sáng, nhập nhòa mưa khuya lất phất trong gió, và để đời sống thở ra cái thực tại tàn nhẫn của nó. Y như một đạo diễn phim ảnh chỉ sử dụng một máy... ghi âm vậy, mà mỗi lời đối thoại lại làm người đọc run bật lên. Ánh sáng của sự thật cũng lóe sáng trong bóng tối thầm thì, chiếu lên một xã hội bế tắc, cùng khốn. Đây là một truyện ngắn, theo tôi nghĩ, chứng tỏ kỹ thuật viết truyện vô cùng già dặn của tác giả. Kỹ thuật đó được khai triển trên nhiều bình diện khác nhau, ở nhiều tình huống khác nhau, trong những truyện khác mà, như đã nói, tôi không dám giới thiệu thêm, để dành sự khám phá cho người đọc.

Nhưng, nói đến kỹ thuật ta con nói về *Thuật*, tức là một sự dụng công nào đó, một tính toán nào đó về nghệ thuật trình bày, nghệ thuật kể truyện. Ở Thế Giang, có lẽ điều đó không được đúng, và còn có thể là bất công đối với ông.

*
* *

Vì nghệ thuật của ông bắt nguồn từ chính đời sống thật của ông. Những truyện như *Hà Nội Uống Như Thế Đấy*, *Lộc Thánh*, hay *Tình Yêu Của Những Con Ma*... và nhất là *Vũng Lầy*, là những tiêu biểu cho đời sống đó, cho thế giới văn học mà ông đã sống, những cảnh ngộ ghê gớm ông đã gặp, hoặc tự chính mình, hoặc gián tiếp qua thân nhân. Thế Giang không mất công dựng truyện, mà chỉ để từng vết hằn trong tim kể lại lai lịch của chúng, với vẻ thản nhiên làm người đọc phẫn uất đến tức thở, đôi lúc ân hận và xấu hổ.

Theo thói quen của người đọc và giới thiệu, người ta thường so sánh một tác giả này với một vài tác giả quen thuộc khác như một cái "mốc" đánh dấu, một cơ sở đối chiếu. Nếu không sợ hiểu lầm, tôi có thể nghĩ là văn Thế Giang có những lúc châm biếm thật sắc sảo như nhiều truyện ngắn của Somerset Maugham có những lúc bình dị mà buồn thảm như truyện của Guy de Maupassant, hoặc trắng trợn và cay độc như của Balzac. Nhưng, tại sao phải so sánh với ba tác giả ngoại quốc mới đủ để nói về truyện Thế Giang?

Có lẽ vì ông hội đủ những sắc thái đa diện ít thấy ở riêng một tác giả.

Gần gũi với chúng ta hơn, và cũng gần gũi với khung cảnh quê mùa, dù là khung cảnh Hà Nội, thủ đô Việt Cộng, với bút pháp tả chân sắc như dao mà đầy u uất trong hơi văn, tôi nghĩ đến một *Nam Cao*. Dù sao, so sánh vẫn chỉ là sử dụng những gì ta đã biết để trình bày một điều gì chưa biết. Tôi tin là ở hải ngoại sẽ không còn ai là không biết hay không đọc Thế Giang. Và tôi cũng mong rằng, sau này, ở trong nước rồi cũng sẽ biết đến Thế Giang. Tôi mong hơn nữa, là

ông tiếp tục cầm bút, tiếp tục làm nhiệm vụ soi sáng và báo động cho chúng ta, những người ở hải ngoại, về những gì đã và đang còn xảy ra trên một vùng địa ngục đen đặc mà ta gọi là quê hương Việt Nam thân yêu. Ông cũng báo động cho những người ít hiểu biết về thế giới Cộng sản, những người ngoại quốc và những ai trông đợi ở những "đổi mới" của Việt cộng.

Trong chiều hướng này, tôi ước ao là sẽ có người dịch Thế Giang sang ngoại ngữ. Điều ao ước này, thưa quí bạn đọc, tôi nghĩ là không quá đáng.

QUỲNH GIAO
15 tháng 9, 1988

Thụy Khuê

Đọc Muôn Kiếp Cô Liêu của Mai Kim Ngọc

Mai Kim Ngọc xuất hiện trong "văn học hải ngoại" như một tiểu thuyết gia "tài tử", một người "búng tay đánh "chóc" một cái ra mấy truyện vừa lạ vừa sâu" (Võ Phiến), đã là một hiện tượng. Nhưng một tiểu thuyết gia tài tử, "viết chơi", mà mỗi năm xuất bản một tác phẩm dầy, quả rất hiếm.

Rồi ông "xoay" từ *Một chút riêng tư* sang *Muôn kiếp cô liêu* như người ta lật cái mề đai, từ ông thiện sang ông ác không ngập ngừng chuyển đoạn, khiến người đọc càng ngẩn mặt. Đang "yên chí" rằng ông "chỉ biết" đem những cái hay cái đẹp ở đời vào tiểu thuyết, những nhân vật trong các truyện ngắn *Một chút riêng tư*, đối với nhau "chan chứa tình người", những nhân vật lý tưởng chỉ biết yêu thương, hy sinh, quên mình cho hạnh phúc kẻ khác, đôi khi gặp kẻ nào "tồi" lắm, ngòi bút ông cũng bào chữa cho bớt xấu. Ông tựa như một họa sĩ, cho dù người mẫu có tệ đến đâu, khi lên tranh cũng "coi tàm tạm được".

Bước vào *Muôn kiếp cô liêu*, thiên đàng đóng cửa, xoạch, ông quẳng chúng ta xuống trần với những nỗi khổ đau, những hành động tàn ác, dã man của con người tại thế.

Muôn kiếp cô liêu là một trường thiên tiểu thuyết mà tập đầu là *Những hạt phấn thông*.

Lâu lắm người đọc mới tìm được cái không khí ấy, lối văn này. Dường như, ngày nay "văn chương lãng mạn" không còn "hợp tình hợp cảnh" nữa. Người ta thi nhau viết những hồi ký đấu tranh, phân

công định tội. Người ta áp dụng những văn phong sôi nổi, tìm chữ bí hiểm, cầu kỳ để diễn tả những "trạng huống siêu thực" trong đời sống và trong tâm tưởng. Ông không. Lối hành văn cổ điển trong sáng, đôi khi rất lãng mạn, giao hợp với những nhận xét tinh tế về tâm lý: Nghệ thuật Mai Kim Ngọc nẩy sinh.

Tình cảm của Huân với cô giáo Trúc đôi khi phảng phất như tình Lan và Ngọc trong *Hồn bướm mơ tiên*, như tình John và Jane trong truyện *Vợ Chồng (Một chút riêng tư)*. Những cảm xúc ấy, có lẽ nhiều khi ta đã bắt gặp trong đời, nhưng mấy ai đủ chữ để ghi lại, thứ cảm xúc của những người yêu nhau mà không muốn hay không thể nói, chẳng có lời nào diễn tả cho bằng một ánh mắt, một nụ cười, hay giây phút yên lặng, đồng tình, chia sẻ. Thứ tình cảm ấy nhiều khi không có tuổi tác, không có ranh giới, gọi là tình cũng được, mà chẳng là tình cũng hay. Nó giống như những hạt phấn thông:

"Vậy mà không phải hạt phấn thông nào cũng tìm được nhị cái để thành quả thông, hạt thông, để nẩy mầm thành cây thông mới. Với những hạt phấn thông kẹt trên thềm cửa sổ hay nằm gọn trong đống rác của chị Cậy, cái tương lai huy hoàng của những cây thông đại thụ, chưa bắt đầu đã thui chột rồi" (trang 17).

"Tình" Huân với cô Trúc khởi nguồn vào lúc Huân ý thức được những biến chuyển của thời cuộc đang sôi nổi trên đất nước, hoang mang với những gì đang xẩy ra bên mình, vào thời điểm 53-54, người con trai 17-18 tuổi bắt đầu đặt những câu hỏi:

"Em đang nghĩ sao bài quốc ca nào cũng phải nói đến căm hờn, đến quân thù, cô nhỉ? Bao giờ cũng phải có quân thù để giết, hay để bị giết. Yêu nước tất nhiên là cao quý... Nhưng chỉ có giết quân thù, hay bị quân thù giết mới đáng để cao muôn thủo sao?

Khi đất nước thanh bình rồi, người ta có phải đổi quốc ca không? Hay là cứ để nguyên như vậy, rồi đi xâm lăng người khác, kiếm thêm quân thù mới để giết, hay để bị giết" (trang 24).

Câu nói ấy, nếu "đặt vào" miệng một thanh niên 17-18 tuổi ngày nay, cũng không thấy lỗi thời. Người ta vẫn còn nhất danh những lời hát hùng hồn, những "tiếng gọi non sông" để được pi ép làm tất cả, kể cả những tội ác tầy trời:

"Đạm bắt chú quỳ trên đất, kê cổ chú lên một tảng gỗ lớn để làm thớt, tự tay hành quyết chú. Thanh đại đao lâu ngày rỉ sét không được mài lại, nặng và cùn như một thanh sắt thường. Vết chém không ngọt, và chú không chết tức thì. Đạm hoa đao chém nhát thứ hai. Nhát đao hơi thấp hạ ngang bả vai, tiếng lồng ngực ọp ẹp như ống tre đập. Đạm lại hoa đao chém nhát thứ ba, nhát thứ tư... Cổ nạn nhân chỉ đứt nham nhở, tuy xương cổ đã nát nhừ.

Sau cùng mệt nhoài, mồ hôi lẫn máu ướt dẫm chiếc áo kaki, hắn hạ tay đao, và ra lệnh cho khiêng thi hài chú An đi chôn chung với mấy

nạn nhân khác trong một cái hố rộng đào sẵn bên hông đình.

Hắn nhìn cây đại đao đẫm máu người chú họ. Rồi mê tín, mà cũng thành thạo như đao phủ nhà nghề, hắn lấy ngón tay quẹt chút máu đưa lên lưỡi liếm cho hồn ma khỏi theo báo oán" (trang 96, 97).

Chú An không phải là một người bình thường, chú An là tên Việt gian giết người không biết tanh mùi máu:

"Khi Nuôi vừa được giải tới đình, chú bỗng đùng đùng nổi giận. Rút cây giáo bầy trong lộ bộ, chú đâm vào bụng nó. Nó lăn một vòng trên sân đình, rồi nằm ôm bụng dưới đất. Nó vật vã như một con thú bị thương, rồi nằm chổng mông lên trời. Nó không rên la, chỉ úp mặt xuống đất bất động. Người hạ sĩ quan Pháp còn đang sững sờ ngạc nhiên vì sự tàn bạo bất ngờ và không cần thiết, thì tiện cây giáo trong tay, chú An bước tới đâm thẳng vào hậu môn nó. Rồi lấy hết sức bình sinh, chú dựng ngọn giáo lên trời" (trang 86, 87).

Tuy nhiên, cái chết ngắc ngoải của chú An ám ảnh chúng ta như những lời nguyền rủa, từ âm ty vọng về, như muốn xóa bỏ biên giới giữa "sự phản quốc" và "lòng yêu nước". Ở đây chỉ còn sự tàn bạo của cả đôi bên. Sự tàn bạo của những tâm hồn quá khích, cho dù họ là "anh hùng kháng chiến" hay "Việt gian bán nước", bạo tàn cũng không thay đổi mầu sắc, nó đã "có sẵn trong mỗi người... Nếu chịu khó tìm kiếm, dòng họ nào cũng đã có người làm nghề đao phủ... và nếu tìm kỹ hơn nữa thì trong linh hồn của mỗi người cũng tiềm tàng những nét tàn bạo bất ngờ của một tên đao phủ" (trang 104).

Muôn kiếp cô liêu đẫm những trang tình cảm nhẹ nhàng như tình yêu của Hồng Thủy đối với Huân, ban đầu thanh khiết như mùi thơm của nắng và cỏ ướp trên áo nàng. Rồi khi Huân ngượng ngùng hỏi cô Trúc: "Rơm lúa mì nó như thế nào cô nhỉ?" Câu nói ỡm ờ, úp mở, nửa tỏ, nửa không, rất lãng mạn mà cũng không kém phần tế nhị.

Một thảm kịch Huân mục kích trong quá khứ đã chi phối đời sống sinh lý của Huân. Cũng như trong truyện ngắn *Nước đục bụi trong*, ông dùng Freud làm phông để giải thích những u uẩn của nội tâm, những động cơ ngăn cản, không cho Huân thỏa mãn khát vọng dục tình. Những bế tắc trong tình dục đưa Huân đến những giấc mơ lạ lùng, kỳ dị, trong đó tiềm thức Huân ngụp lặn, muốn ngoi lên để có thể sống bình thường như những người con trai khác.

Tôi có cảm tưởng *Muôn kiếp cô liêu* không được sửa soạn và viết kỹ càng bằng tập truyện ngắn *Một chút riêng tư*. Ông không quan tâm đến việc xếp đặt trật tự thời gian nên nhiều chỗ thiếu chặt chẽ:

Huân biết cô Trúc từ năm học đệ tam ở Huế (niên học 51-52), khi Huân đến trọ học nhà Hồng Thủy. Nhưng đến hè năm đệ nhị, ngày 14/7/53, hôm gặp cô ở cuộc duyệt binh, cô Trúc mới thật sự đi vào đời Huân. Sau vụ hè, sang niên học mới, năm đệ nhất (53-54) Huân mới bắt đầu hoạt động, viết báo cho cách mạng.

Tết (năm ấy) Huân về Nha Trang, nghe chú tiết lộ những bí mật,

uẩn khúc và thảm kịch trong gia đình có liên can tới cách mạng, khi trở lại Huế, Huân dẫn ra ngay, rút ra khỏi ban biên tập tờ báo.

Vậy thật sự Huân chỉ hoạt động cách mạng với cô khoảng hơn 4 tháng: Thời gian quá ngắn ngủi để có thể thân thiện, tìm hiểu, bị ảnh hưởng của cô Trúc và trước tác được nhiều tác phẩm như đã diễn biến trong truyện.

Rồi sự liên lạc giữa Giang và Huân thì thứ tự thời gian không còn nữa: Giang hơn Huân hai tuổi, nhưng Giang học cùng lớp (đệ nhất) với Huân. Hai năm trước, Giang bị bắt, bị đánh đập và phải về quê dưỡng bệnh, nghỉ học luôn hai năm. Như vậy, hôm Huân quen Giang — là hôm Huân giấu hộ truyền đơn cho Giang — phải ở năm Huân học đệ tứ.

Ông viết về thời kỳ ấy:

"Từ đó Giang và Huân trở thành bạn thân. Sự cách biệt hai lớp không còn quan trọng sau khi xấp truyền đơn ân nghĩa đã dấu hộ cho nhau. Giang thường đến thăm Huân và kể cho Huân nghe những mẩu chuyện ly kỳ về kháng chiến. Qua Giang, Huân đã biết được những tin tức nóng hổi.

Qua Giang, Huân thấy lại một hình ảnh đẹp của kháng chiến. Và những kỷ niệm khó chịu cũ về anh Đạm, về những cán bộ đấu tố ở làng mờ dần trong trí óc Huân. Giang làm Huân thấy những tàn bạo đó trở thành ngoại lệ, và bản chất của kháng chiến cũng đẹp, cũng lý tưởng như đời sống học đường.

Khi Giang trở lại học cùng lớp với Huân sau hai năm về quê dưỡng bệnh, Huân đã cộng tác với cô Trúc và đang viết lách cho hiệu đoàn" (trang 181, 182).

Chuyện anh Đạm, Huân chỉ được bác Thức kể cho nghe vào dịp Tết, (đầu năm 54(, khi Huân học đệ nhất, làm sao khi học đệ tứ Huân đã biết được?

Vài chi tiết lặt vặt khác cũng không được ông lưu tâm:

"Bác tùy phái Air France vừa tới báo tin không vận dân sự đã tái lập và Huân có chỗ trên chuyến máy bay hôm sau để về Nha Trang" (trang 40).

Ông không nói trước là bác có quen với gia đình Huân hay không, đối với một hành khách thường mà tùy phái Air France đến tận nhà báo tin như thế e hơi quá đáng.

Về chuyện bác Thức viết gia phả: Cuốn gia phả cũ đã thất lạc từ thời chiến tranh; bác được cha mẹ Huân tặng bút nghiên tốt, cao hứng ngồi nghĩ viết lại một hơi, không tài liệu, từ ông thủy tổ họ Lê (đời nhà Minh) cho đến bây giờ, thì thật bác Thức có trí nhớ siêu phàm. Và cha Huân, một người yêu chuộng chữ nghĩa như thế lại không biết được nguồn gốc ông tổ họ mình là ai, kể cũng lạ.

Ông xa quê hương đã lâu nên lối cấu trúc câu văn của ông thỉnh thoảng còn rất tây: "Chúng ta yêu nhau trong yên lặng" (trang 200),

dùng những chữ "như phản xạ". Đôi khi lại có những chữ "Nhưng" thừa, không có phận sự gì, ở đầu câu:

"Nhưng Huân bỗng thấy cái dũng mãnh này có gì đáng khinh bỉ".

"Nhưng Huân cũng chưa bao giờ thấy nét mặt cô có hồn như vậy".

Bình Nguyên Lộc có lần nhận xét về kỹ thuật viết truyện: "Truyện ngắn và truyện dài khác nhau xa, chỉ chung nhau một chữ truyện". Có lẽ đúng. Mai Kim Ngọc thành công dễ dàng trong các truyện ngắn. Những truyện ngắn hay nhất của ông là những truyện ông đem chỗ phức tạp của tâm hồn ra mổ xẻ, địa hạt mà nhiều nhà văn không dám đi tới, hoặc không thể đi tới, ông lẳng lặng xông vào, với dụng cụ của một bác sĩ giải phẫu, với cặp kính hiển vi của một nhà phân tâm học. Truyện ngắn của ông cô đọng, sâu sắc, tinh tế; những cái tầm thường, ông làm cho linh động, cái không hẳn là tình, ông ngỏ cửa cho thấy có tình.

Trong truyện dài, ông đi tìm những khía cạnh độc đáo, bi, hài, tàn ác đến gần như cực độ của đời sống. Ông cũng mổ xẻ sự tàn ác như trong truyện ngắn ông mổ xẻ tâm tình, ông cũng tinh vi như nhà giải phẫu mổ moi con bệnh. Cũng như trong truyện ngắn, ông giữ cái nhìn nhân ái trong mọi cảnh đời, cái nhìn ấy ví như cái nhìn của con Túp trước khi lìa trần, tha thứ và yêu thương người hành tội nó. Cái nhìn con Túp rất thật, nó đã tìm ra chân lý: Con người dù tàn ác đến đâu, cũng có một chỗ dành cho yêu thương làm quán trọ.

Tuy nhiên chính cái nhìn nhân ái ấy, đôi khi gây trở ngại cho ông: Khi ông nhìn cựu hoàng với con mắt chủ quan, nhìn triều đình nhà Nguyễn dưới khía cạnh đẹp mà có lẽ nhiều người không chia sẻ. Tình của Hồng Thủy với Huân, cô Trúc với Huân, cũng không qua khỏi cái nhìn "mầu hồng" ấy. Do đó, đôi lúc ta có cảm tưởng ông chỉ mới đứng "ngoài" mà nhận xét, chưa hẳn nằm "trong" họ, những nhận xét chính của ông, cho dù dưới bút thuật vững vàng, nhiều lúc còn rất tiểu thuyết, chưa thật gần gụi với chúng ta.

Đọc Mai Kim Ngọc, một cảm tưởng khó hình dung đến với tôi, như là tiếc hay mất mát, một thứ ý nghĩ: "Nếu ông bước vào nghề văn sớm hơn", tương tự như: "Nếu Vũ Trọng Phụng không chết yểu"... Nhưng ngẫm lại, cái thận trọng của ông, có lẽ rất gần gũi cái thận trọng của Đặng Thai Mai: "Trong câu truyện sáng tác này, tôi thấy rằng trừ những bậc thiên tài xin khem không dám nói, còn những người "thiên phận tầm thường" thì in hình ra muộn một tí mà có phần hay."

Thụy Khuê

ĐƯỜNG XƯƠNG TRẮNG

Hồi Ký Tiểu Thuyết

ĐỊNH NGUYÊN

Nhà Xuất Bản
VIỆT NAM

NGÀY N + ...

Tập hồi ký của nhà thơ Hoàng Khởi Phong, viết về cuộc di tản bi thảm trên quốc lộ 7 và những rối loạn đầy máu và nước mắt trong tháng Tư bi thảm. Ngoài tư cách một nhân chứng lịch sử trung thực, Hoàng Khởi Phong còn nhìn lịch sử bằng đôi mắt một nhà thơ. Do đó, đây là tập hồi ký sôi nổi nhất, thẳng thắn nhất, văn chương nhất về giai đoạn đáng nhớ này.

... Mỗi thành phố chết một cách khác nhau. Pleiku như một mãnh hổ bị lao. Phú bổn như một con nai trúng đạn. Qui nhơn là một con gấu bị dồn tới đường cùng, gầm gừ một hồi, rồi cũng sập bẫy. Tuy hòa giống như một con cá lớn đã lọt vó, bốn góc nước cứ cạn dần, rồi trơ trên nền vải thưa. Bây giờ là Nha trang.

Nha trang là một thành phố chết bởi bệnh dịch...

... Chúng tôi là những binh sĩ chuyên môn, nhưng không phải vì thế mà không biết chiến đấu. Chúng tôi đã được dạy bò, dạy bắn, tấn công, phục kích, canh gác... Chúng tôi được huấn luyện thành một người lính. Giờ phút này hãy đứng thẳng như một "NGƯỜI LÍNH"...

Giá: 11MK
Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK cước phí

Nhà Xuất Bản VĂN NGHỆ
P.O. Box 2301 Westminster, CA 92683 – USA
Phone: (714) 832 - 8445

TRUNG TÂM QUANG TUYẾN MAGNOLIA

14571 MAGNOLIA STE 101-102-103
WESTMINSTER, CALIFORNIA 92683

(714) 893-1915

TRANG BỊ ĐẦY ĐỦ
MÁY MÓC MỚI VÀ TỐI TÂN

VỚI SỰ ĐIỀU KHIỂN CỦA BÁC SĨ PHÙNG G. THANH
American Board of Radiology
(Chuyên môn về Computerized Tomography & Ultrasound)

MÁY ĐẶC BIỆT
DÀNH RIÊNG CHO
CHỤP VÚ

* Tối tân, tự động, ít phóng xạ
* Do nữ chuyên viên Quang tuyến tốt nghiệp tại Hoa Kỳ phụ trách
* Không cần hẹn trước và không cần Bác sĩ giới thiệu.

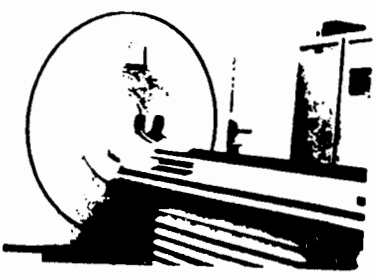

CAT SCAN:
Một phát minh tuyệt diệu do sự phối hợp của Quang tuyến và Computer sẽ giúp quí vị bác sĩ định bệnh nội ngoại thương và thần kinh một cách chính xác.

GIỜ MỞ CỬA
- THứ hai-Thứ sáu
10 AM - 6 PM
- THứ bảy
10 AM - 4 PM
và theo hẹn

BÁC SĨ TRẦN TIẾN HUYẾN

M.D., F.A.C.S.

* Tốt nghiệp chuyên khoa giải phẫu tổng quát (American Board of Surgery).
* Tốt nghiệp Siêu chuyên khoa Giải phẫu đường ruột và hậu môn.(American Board Qualified of Colon and Rectal Surgery).
* Hội viên Hội Bác sĩ Giải phẫu Hoa Kỳ (Fellow, American College of Surgeons).
* Hội viên Hiệp hội Bác sĩ Giải phẫu đường ruột và hậu môn (American Society of Colon and Rectal Surgeons).

CHUYÊN TRỊ VÀ GIẢI PHẪU

* *Các bệnh trĩ và mạch lươn bằng tia laser ít đau, mau bình phục*
* *Bệnh đường ruột, ung thư ruột, táo bón kinh niên, ruột dư, sa ruột*
* *Sạn túi mật, vàng da, đau bụng*
* *Tầm ung thư ở vú và ngực*
* *Các loại bướu ở đầu và cổ*
* *Giải phẫu sửa cơ vòng âm đạo suy yếu do sinh đẻ hoặc tuổi tác*
* *Tiểu giải phẫu : Cắt qui đầu, cắt bướu ở da, các loại nốt ruồi,*
* *Suy tầm ung thư ruột và bộ tiêu hoá*
* *Soi đường ruột.*

MAGNOLIA CLINIC

14571 Magnolia St, Suite 207, Westminster CA 92683

By Appointment Only : (714) 898.1177

PHƯỢNG 'S

GENERAL MERCHANDISE

TRUNG TÂM MUA BÁN:
QUÀ TẶNG, MỸ PHẨM
QUẦN ÁO TRẺ EM. XÁCH TAY.

ĐẶC BIỆT : Bán sỉ và lẻ tranh sơn mài, giá hạ.
Nhận VISA- MASTER CARD.
LAYAWAY-U.P.S.

9681 Bolsa Ave. # 11 & 12
Westminster, CA. 92683

(714) 839. 1066

(Trong khu Crystal Palace trước chợ Man Wah)

Mở cửa 7 ngày từ 10:00 AM - 8:00 PM
** Cần đại lý ở các tiểu bang* ***Kính mời***

CENTRAL VALLEY
MEDICAL CLINIC

7227 RESEDA BLVD., RESEDA,CA 91335
Tel. (818) 708-7227

B.S NGUYỄN VĂN HUNG M.D.
Bác sĩ Điều trị OLive View Medical Center
(Khu Cấp cứu và Quang tuyến)
B.S. TRƯƠNG NGỌC THẠCH M.D.
Bác sĩ Điều trị OLive View Medical Center
(Khu theo dõi Nội khoa và Chương trình Săn sóc Toàn diện)

GIỜ LÀM VIỆC
Thứ hai-Thứ sáu 9 AM đến 8 PM
Thứ bảy-Chủ nhật 9 AM đến 3 PM

NHẬN MEDICAL, MEDICARE & BẢO HIỂM
BÃI ĐẬU XE RỘNG RÃI VÀ MIỄN PHÍ

NHA Y SĨ
DƯ THỊ MỸ LAN

GENERAL DENTISTRY

Chữa bệnh Nướu Răng

9141 Bolsa Ave., Suite 302
Westminster, CA 92683
(714) 898-6449

Giờ làm việc:
Ngày thường: từ 10Am đến 7PM
Thứ Bảy: từ 9AM đến 6PM
Chủ Nhật: từ 10AM đến 2PM

VĂN PHÒNG LUẬT SƯ
STUART BARASCH

Luật sư cho cộng đồng người Việt tại
California và Florida
Với sự phụ tá pháp lý của Bà
THƯƠNG NGUYỄN BARASCH

*** Văn phòng tại Orange County**
9191 Bolsa Avenue, Suite 228 Westminster CA 92683
Phone: (714) 897-7878

Văn phòng Los Angeles
767 North Hill Street, Suite 203 Los Angeles CA 90012
Phone: (213) 621-7622

Văn phòng San Jose
586 North First Street,Suite 101 San Jose, CA 95112
Phone: (408) 292-7993

CHUYÊN MÔN VỀ TAI NẠN XE CỘ

Quí vị ở xa xin gọi TOLL FREE:
1 (800) 445-2930

Ngoài tai nạn xe cộ, văn phòng còn phụ trách :
* Tai nạn lao động, máy bay, trượt té.
* Ly dị
* Say rượu lái xe, trộm cắp, đánh lộn, đả thương.
* Di trú và Nhập tịch.
* Công việc chúng tôi là bảo vệ quyền lợi của quí vị.
* Xin gọi cho tôi, tôi sẽ giải quyết vấn đề của Quí vị một cách :

NHANH CHÓNG-THÀNH TÂM-CHÍNH XÁC

* Tham khảo miễn phí

* Chỉ nhận thù lao sau khi được bồi thường.

VĂN PHÒNG MỞ CỬA CẢ NGÀY THỨ BẢY

Phiếu mua báo dài hạn

(giá biểu mới kể từ tháng 5.1987)

Họ và tên bạn đọc .....
Địa chỉ : .....
.....
Zip Code .....
* Gia hạn từ số .....
Đồng ý mua dài hạn Văn Học từ số:.....**đến**.....

Mua dài hạn tại Hoa Kỳ và Canada (gửi hạng tư)

Sáu tháng ..... **15 MK**
Một năm ..... **30 MK**

mua dài hạn tại Hoa Kỳ và Canada (gửi hạng nhất)

Sáu tháng ..... **21 MK**
Một năm ..... **42 MK**

Giá biểu mua dài hạn cho bạn đọc ở Âu châu

Sáu tháng, gửi tàu thủy ..... **21 MK**
Một năm, gửi tàu thủy ..... **42 Mk**
Sáu tháng, gửi máy bay ..... **33 Mk**
Một năm, gửi máy bay ..... **66 MK**

Giá biểu dài hạn cho bạn đọc ở Á và Úc châu

Sáu tháng, gửi tàu thủy ..... **21 Mk**
Một năm gửi tàu thủy ..... **42 MK**
Sáu tháng, gửi may bay ..... **40 MK**
Một năm, gửi may bay ..... **80 MK**

Đính kèm số tiền .....
(trả bằng Mỹ kim, ngoài Hoa kỳ xin trả bằng international money order hoặc bưu phiếu, đề tên VAN HOC)

PHIẾU TẶNG BÁO VĂN HỌC

Họ và tên .....
Địa chỉ .....
.....
Muốn mua : • Sáu tháng báo Văn Học
• Một năm báo Văn Học
Để tặng cho: .....
Địa chỉ .....
.....
Đính kèm ngân chi phiếu ..... **Mỹ kim**

NHỮNG TÁC PHẨM GIÁ TRỊ NHÀ VĂN NGHỆ VỪA PHÁT HÀNH

TIẾNG KÈN

Tập truyện ngắn quan trọng của nhà văn Nhật Tiến, gồm những truyện ngắn đầu tiên tác giả viết tại hải ngoại, đánh dấu một chặng sáng tác mới của nhà văn này. Sách do Văn Nghệ tái bản lần thứ nhất. Sách dày 176 trang, giá tại Hoa Kỳ 8 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

HỒI KÝ TẬP 3 CỦA NGUYỄN HIẾN LÊ

Tập hồi ký trung thực và thẳng thắn phê phán các thất bại mọi mặt của chế độ cộng sản VN từ 1975-1980. Bằng kiến thức khách quan và óc nhận xét chính xác, Nguyễn Hiến Lê trực tiếp chỉ trích cái chế độ mà ông cho là kém cỏi nhất về quản lý, về cách cư xử với dân, về kế hoạch kinh tế và xã hội. Sách dày 210 trang, giá tại Hoa Kỳ là 9 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

LONG LANH HẠT BỤI

Tập truyện đầu tay của nhà văn nữ Nguyễn Thị Hoàng Bắc. Với lối viết linh hoạt thông minh, tác giả đã kể lại chặng đường gian nan nhiều người đã trải qua : từ những ngày cam go sống dưới chế độ cộng sản, cho tới những ngày chờ đợi thắc thỏm ở trại tị nạn cuối cùng là giai đoạn lơ láo bơ vơ trên đất lạ. Sách dày 224 trang, giá tại Hoa Kỳ là 10 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

DÒNG CHỮ TÂM TÌNH

Tập truyện đầu tay của Ngô Nguyên Dũng, một người xa quê hương đã 18 năm nhưng từ những miền đất tạm dung anh đặt chân qua, ở đâu lúc nào tác giả cũng thao thức nhớ về người cũ cảnh cũ. Mười truyện trong tập là mười tâm tình, được viết với một lối văn tuy có vẻ dung dị nhưng trầm lắng, sâu sắc.Sách dày 194 trang, giá tại Hoa Kỳ là 8 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

NGÀY N+...

Tập hồi ký của nhà thơ Hoàng Khởi Phong, viết về cuộc di tản bi thảm trên Quốc lộ 7 và những rối loạn đầy máu và nước mắt trong tháng Tư bi thảm. Ngoài tư cách một nhân chứng lịch sử trung thực, Hoàng Khởi Phong còn nhìn lịch sử bằng đôi mắt một nhà thơ. Do đó, đây là tập hồi ký sôi nổi nhất, thẳng thắn nhất, văn chương nhất về giai đoạn đáng nhớ này. Sách dày 276 trang.Giá 11 MK. Ngoài Hoa Kỳ thêm 1 MK bưu phí.

Số đăng ký tại Thư viện Quốc hội Hoa kỳ : ISSN : 0885-128X

in tại NVPRINTING (714) 897-3628

Nhà xuất bản VĂN NGHỆ

P.O. Box 2301, Westminster, CA 92683 USA
Phone: (714) 832-8445
Ngân, chi phiếu xin đề VĂN NGHỆ
Thư từ xin gửi cho Ông Võ Thắng Tiết.

□ *SÁCH IN NĂM 1988:*

– **HOA BƯƠM BƯỚM** *Tiểu thuyết Võ Hồng*	9MK
– **MUÔN KIẾP CÔ LIÊU** *Tiểu thuyết Mai Kim Ngọc*	14MK
– **TIỂU THUYẾT II** *Võ Phiến*	15MK
– **TÙ NGỤC VÀ TÂM THỨC LƯU ĐÀY** *Thơ Nguyễn Ngọc Thuận*	6MK
– **NƠI TRẠI TRÙNG GIỚI** *Tuyển tập dịch Vũ Huy Quang*	10MK
– **KIẾP NGƯỜI** *Tiểu thuyết W.S. Maugham* *Nguyễn Hiến Lê dịch*	13MK
– **BÈO GIẠT (MBĐ IV)** *Tiểu thuyết Nguyễn Mộng Giác*	15MK
– **NHƯ CÁNH CHIM BAY** *Tiểu thuyết Võ Hồng*	13MK
– **HỒI KÍ (Tập III)** *của Nguyễn Hiến Lê*	9MK
– **TÔI TẬP VIẾT TIẾNG VIỆT** *của Nguyễn Hiến Lê*	7MK
– **LONG LANH HẠT BỤI** *Tập truyện Nguyễn thị Hoàng Bắc*	10MK
– **TUYỂN TẬP 23 NGƯỜI VIẾT SAU 1975**	12MK
– **DÒNG CHỮ TÂM TÌNH** *Tập truyện Ngô Nguyên Dũng*	8MK
– **CHINH PHỤ NGÂM VÀ TÂM THỨC LÃNG MẠN CỦA KẺ LƯU ĐÀY** *của Lê Tuyên*	10MK
– **TIẾNG KÈN** *Tập truyện của Nhật Tiến*	8MK
– **NGÀY N+ ...** *Hồi ký về cuộc di tản quốc lộ 7* *của Hoàng Khởi Phong*	11MK
– **TIỂU LUẬN** *của Võ Phiến*	14MK
– **NGUYỆT THỰC** *Tập truyện của Hồ Đình Nghiêm*	8MK

Ngoài Hoa kỳ thêm 1MK cước phí cho mỗi cuốn
Muốn có thư mục đầy đủ, xin liên lạc nhà xuất bản

Giá tại Hoa Kỳ : 3 Mỹ kim